TIỂU PHỤ LỤC 2A-a
BIỂU CAM KẾT THUẾ QUAN CỦA UAE

MÃ HS 8 SỐ	MÔ TẢ HÀNG HÓA	THUẾ SUẤT CƠ SỞ	DANH MỤC	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Năm 5 (%)	Năm 6 (%)	Năm 7 (%)	Năm 8 (%)	Năm 9 (%)	Năm 10 (%)
01012110	- - - Giống Ả Rập	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01012190	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01012910	- - - Ngựa thể thao	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01012920	- - - Ngựa con	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01012990	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01013000	- Lừa	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01019000	- Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01022100	- - Thuần chủng để nhân giống	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01022900	- - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01023100	- - Thuần chủng để nhân giống	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01023900	- - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01029000	- Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01031000	- Thuần chủng để nhân giống	Hàng hóa bị cấm	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
01039100	- - Trọng lượng dưới 50kg	Hàng hóa bị cấm	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
01039200	- - Trọng lượng từ 50kg trở lên	Hàng hóa bị cấm	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
01041010	- - -Thuần chủng để nhân giống	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01041090	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01042010	- - - Thuần chủng để nhân giống	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01042090	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01051100	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01051200	- - Gà tây	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01051300	- - Vịt	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01051400	-- Ngỗng	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01051500	-- Gà gô	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01059410	- - - Gà đẻ	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01059420	- - - Gà thịt	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01059430	- - - Gà mẹ	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01059490	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01059910	- - - Vịt và ngỗng thuần hóa	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01059920	- - - Gà tây	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01059990	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061100	- -Bộ động vật linh trưởng	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061200	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật c	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061310	- - - Thuần chủng để nhân giống	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061320	- - - Dành cho thi đấu và đua giải trong nước	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061390	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061400	- - Thỏ (Rabbits và hares)	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061930	- - - Linh dương và hươu	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061940	- - - Chó	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061950	- - - Cáo, chồn và động vật có lông khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061960	- - - Động vật nhập khẩu cho sở thú, hội chợ, thí nghiệm khoa học và thí nhiệm trong phòng nghiên cứu	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01061990	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01062000	- Loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa)	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01063100	- - Chim săn mồi	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01063200	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01063300	-- Đà điểu, đà điểu Châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01063910	- - - Bồ câu thuần hóa và hoang dã, gà gô, gà lôi, chim cút, chim dẽ giun, gà gô cát, vịt trời	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01063920	- - - Chim cảnh	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01063990	- - - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01064100	- - Các loại ong	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01064900	- - Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
01069000	- Loại khác	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

02011000	- Thịt cả con và nửa con không đầu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02012000	- Thịt pha có xương khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02013000	- Thịt lọc không xương	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02021000	- Thịt cả con và nửa con không đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02022000	- Thịt pha có xương khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02023010	- - - Thịt xay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02023090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02031100	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02031200	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02031900	- - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02032100	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02032200	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02032900	- - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02041000	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02042100	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02042200	- - Thịt pha có xương khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02042300	- - Thịt lọc không xương	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02043000	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02044100	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02044200	- - Thịt pha có xương khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02044310	- - - Thịt xay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02044390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02045011	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02045012	- - - - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02045021	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02045022	- - - - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02045031	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02045032	- - - - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02050010	- - - Thịt ngựa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02050090	- - - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02061000	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02062100	- - Lưỡi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02062200	- - Gan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02062900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02063000	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02064100	- - Gan	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02064900	- - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02068010	- - - Của cừu hoặc dê	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02068090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02069011	- - - - Lưỡi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02069012	- - - - Gan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02069019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02069090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02071100	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02071200	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02071300	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02071400	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02072400	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02072500	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02072600	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02072700	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02074100	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02074200	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02074300	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02074400	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02074500	- - Loại khác, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

02075100	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02075200	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02075300	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02075400	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02075500	- - Loại khác, đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02076000	- Của gà lôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02081010	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02081020	- - - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02083000	- Của bộ động vật linh trưởng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02084000	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (độn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02085000	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02086010	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02086020	- - - Đông lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02089021	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02089022	- - - - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02089031	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02089032	- - - - Đông lạnh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
02089091	- - - - Đùi ếch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02089099	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
02091000	- Của lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02099000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02101100	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02101200	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02101900	- - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
02102000	- Thịt động vật họ trâu bò	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02109100	- - Của bộ động vật linh trưởng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02109200	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật c	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02109300	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
02109900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03011100	- - Cá nước ngọt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03011900	- - Loại khác:	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03019100	- - Cá hồi chấm *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncor*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03019200	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03019300	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus s	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03019400	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03019500	- - Cá ngừ vây xanh phương nam *(Thunnus maccoyii)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03019900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03021100	- - Cá hồi chấm *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Onco*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03021300	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhyn*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03021400	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho).*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03021900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03022100	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus ster*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03022200	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03022300	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03022400	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03022900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023100	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023200	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023300	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023400	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023500	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus,Thunnus orientalis)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023600	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023910	- - - Cá ngừ đuôi dài (Thunnus tungle)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023920	- - - Cá ngừ chấm Kawakawa (Thunnus Avinus)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03023990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

03024100	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024200	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024300	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)* , cá trích xương *(Sardinella spp.)* , cá trích kê hoặc cá tr	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024410	- - -Cá nục hoa vằn Tây Ban Nha (cá vua (kingfish), cá nục hoa đốm (soitted soabusg mackerel))	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024420	- - - Cá bạc má (Trachurus indicus)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024490	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024510	- - - Cá khế (trevally)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024520	- - - Cá chim	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024590	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024600	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024700	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024910	--- Cá chim trắng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03024990	--- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03025100	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*).	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03025200	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03025300	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03025400	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03025500	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03025600	- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius *australis*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03025900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03027100	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03027200	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp.,Clarias spp., Ictalurus spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03027300	-- Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus sp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03027400	- - Cá chình (Anguilla spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03027900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028100	- - Cá nhám góc và cá mập khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028200	- - Cá đuối (Rajidae)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028300	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028400	- - Cá vược (Dicentrarchus spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028500	- - Cá tráp biển (Sparidae) (cá tráp biển đen có vây, cá tráp biển blache, cá tráp biển sọc bạc, cá tráp biển sọc	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028910	- - - Cá mú đốm (*cá mú đốm xanh, cá mú bông (cá mú areolate), cá mú vân yên ngựa, v.v.)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028920	- - - Cá hoàng đế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028930	- - - Cá hồng *(Alesmaudi)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028940	- - - Cá sạo bạc	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028950	- - - Cá đối *(* Meed và Biyah*)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028960	- - - Cá dìa	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028970	- - - Cá nhồng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028980	- - - Cá đù (Siganidae)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03028990	- - - Loại khác:	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03029100	-- Gan, sẹ, bọc trứng cá và tinh hoàn, tinh dịch cá	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03029200	-- Vây cá mập	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03029900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03031100	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03031200	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03031300	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03031400	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03031900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03032300	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03032400	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03032500	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius , Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp.,Mylopharyngodon piceus)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03032600	- - Cá chình (Anguilla spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

03032900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03033100	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus ster	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03033200	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03033300	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03033400	- - Cá bơn turbots (Psetta maxima)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03033900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034100	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài *(Thunnus alalunga)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034200	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034300	-- Cá ngừ vằn (stripe-bellied bonito) (Katsuwonus pelamis)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034400	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034500	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034600	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034910	- - - Cá ngừ đuôi dài (Thunnus tungle)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034920	- - - Cá ngừ chấm Kawakawa(Thunnus Avinus)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03034990	- - - Loại khác.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03035100	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035300	-- Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), sardinella (sardinella spp.), Cá trích kê hoặc Cá trích cơm (Sprattus Sprattus)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035410	- - - Cá nục hoa (Cá vua (kingfish), cá nục hoa đốm (soitted soabusg)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
03035420	- - - Cá bạc má	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035490	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
03035510	- - -Cá khế (Trevally) (cá khế mắt to, cá đầu đẹ, cá nục)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035520	- - - Cá chim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035590	- - - Loại khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035600	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035700	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03035910	--- Cá chim trắng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
03035990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03036300	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03036400	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03036500	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03036600	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03036700	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03036800	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03036900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038100	- -Cá nhám góc và cá mập khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038200	- - Cá đuối *(Rajidaie)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038300	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038400	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03038910	- - - Cá mú đốm (cá mú đốm xanh, cá mú bông (cá mú areolate), cá mú vân yên ngựa, v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038920	- - - Cá hoàng đế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038930	- - - Cá hồng (Alesmaudi)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038940	- - -Cá sạo bạc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038950	- - - Cá đối *(meed* và *biyah)*	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03038960	- - - Cá dìa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038970	- - - Cá nhồng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03038980	- - - Cá đù (Siganidae)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038991	- - Cá tráp biển (Sparidae) (cá tráp biển đen có vây, cá tráp biển blache, cá tráp biển sọc bạc, cá tráp biển soc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03038999	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03039100	-- Gan, sẹ, bọc trứng cá và tinh hoàn, tinh dịch cá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03039200	-- Vây cá mập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03039900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03043100	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03043200	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03043300	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

03043900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
03044100	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03044200	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03044300	- - cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03044400	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03044500	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03044600	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03044700	-- Cá nhám góc và cá mập khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03044800	-- Cá đuối (Rajidae)".	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03044900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03045100	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.).	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03045200	- - Cá hồi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03045300	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae,Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03045400	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03045500	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03045600	- - Cá nhám góc và cá mập khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03045700	- - Cá đuối (Rajidae)".	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03045910	- - - Cá mú đốm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03045920	- - - Cá hoàng đế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03045990	- - - Loại khác.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03046100	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03046200	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03046300	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
03046900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03047100	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03047200	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03047300	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03047400	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03047500	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03047900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048100	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchuskisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), và hồi Đại tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đan-nuýp (Hucho hucho)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
03048200	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki,Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchusapache và Oncorhynchus chrysogaster)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048300	- - cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048400	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048500	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048600	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048700	-- Cá ngừ (of the genus Thunnus), cá ngừ vằn (cá ngừ bụng có sọc) (Katsuwonus pelamis)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048800	-- Cá nhám góc và cá mập khác, cá đuối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048910	- - - Cá mú	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048920	- - - Cá hoàng đế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03048990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03049100	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

03049200	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp .*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03049300	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá ch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03049400	-- Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03049500	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Mu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03049600	-- Cá nhám góc và cá mập khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03049700	- - Cá đuối (Rajidae)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03049900	- - Loại khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03052000	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03053100	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.) cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp.,Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03053200	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và M	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03053910	- - - Cá mập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03053990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03054100	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhyn*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03054200	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03054300	- - Cá hồi vằn (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03054400	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá che	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03054900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03055100	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03055200	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá che	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03055300	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Mu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03055400	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03055930	- - - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03055990	- - - Loại khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03056100	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03056200	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03056300	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03056400	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá che	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03056900	- - Loại khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03057100	- - Vây cá mập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03057200	- - Đuôi cá, đầu và bong bóng cá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03057900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03061100	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03061200	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03061400	- - Cua, ghẹ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03061500	- - Tôm hùm Nauy (Nephrops norvegicus)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03061600	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03061700	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03061900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03063100	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03063200	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03063300	- - Cua, ghẹ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03063400	- - Tôm hùm Nauuy (Nephrops norvegicus)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03063500	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03063600	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03063900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03069100	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03069200	-- Tôm hùm (Homarus spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03069300	-- Cua, ghẹ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03069400	-- Tôm hùm Nauy (Nephrops norvegicus)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03069500	-- Tôm shrimps và tôm prawn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03069900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

03071100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03071200	-- Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03071900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03072100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03072200	-- Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03072900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03073100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03073200	-- Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03073900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03074200	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03074300	-- Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03074900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
03075100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03075200	-- Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03075900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03076000	- Ốc, trừ ốc biển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03077100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03077200	- - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03077900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
03078100	-- Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03078200	-- Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03078300	-- Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03078400	-- Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03078700	-- Bào ngư (Haliotis spp.) loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03078800	-- Ốc nhảy (Strombus spp.)" loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03079100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03079200	- - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03079900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03081100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03081200	- - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03081900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03082100	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03082200	- - Đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03082900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03083000	- Sứa (Rhopilema spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03089000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03091000	- Của cá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03099010	- - - Của động vật giáp xác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
03099090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04011030	- - - Sữa tiệt trùng (Long life milk), đóng gói trên 1 lít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04011090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04012030	- - - Sữa tiệt trùng (Long life milk), đóng gói trên 1 lít	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
04012090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04014030	- - - Sữa tiệt trùng (Long life milk), đóng gói trên 1 lít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04014090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04015030	- - - Sữa tiệt trùng (Long life milk), đóng gói trên 1 lít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04015090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04021011	- - - - Sữa, dùng cho mục đích công nghiệp, chứa ít nhất 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt kh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04021012	- - - - Sữa, dùng cho mục đích công nghiệp, chứa ít hơn 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04021019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04021091	- - - - Sữa khác, chứa ít nhất 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã hoặc chưa cô đặc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04021092	- - - - Sữa khác, chứa ít hơn 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã hoặc chưa cô đặc	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
04021099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04022110	- - - Dùng cho mục đích công nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04022190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04022911	- - - - Sữa loại khác, dùng cho mục đích công nghiệp, có chứa ít nhất 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chấ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

04022912	- - - - Sữa khác, chứa ít hơn 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã hoặc chưa cô đặc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04022919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04022991	- - - - Sữa khác, chứa ít nhất 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã hoặc chưa cô đặc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04022992	- - - - Sữa loại khác, chứa ít hơn 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã hoặc chưa cô đặ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04022999	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04029110	- - - Sữa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
04029120	- - - Kem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04029911	- - - - Sữa loại khác, chứa ít nhất 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã hoặc chưa cô đặ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04029912	- - - - Sữa loại khác, chứa ít hơn 75% sữa, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã hoặc chưa cô đặ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04029919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04029920	- - - Kem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04032000	- Sữa chua	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
04039010	- - - Labnah (sữa chua tách nước)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04039020	- - - Laban (sữa đông)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04039090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04041000	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04051000	- Bơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04052000	- Chất phết từ bơ sữa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04061000	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04062000	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04063000	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04064000	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04069010	- - - Phô mai kem tươi lên men	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04069020	- - - Phô mai cứng vừa và phô mai cứng (ví dụ: Cheddar, Gouda, Gruyère, Parmesan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04069030	- - - Phô mai vàng chế biến một phần, đóng gói với trọng lượng không dưới 15kg	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04069090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04071100	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04071900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04072100	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04072900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04079000	- Các loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04081100	- - Đã làm khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04081900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04089100	- - Đã làm khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04089900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04090000	Mật ong tự nhiên.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04101000	- Côn trùng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04109010	- - - Trứng rùa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04109020	- - - Yến sào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
04109090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05010000	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05021000	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
05029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05040010	- - - Ruột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05040020	- - - Dạ dày	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05040090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05051000	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05061000	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05071000	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
05079010	- - - Mai động vật họ rùa, xương cá voi và bột và phế liệu của lược cá voi (phiến sừng hàm trên của cá voi)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05079020	- - - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, bột và phế liệu của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05080010	- - - San hô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

05080020	- - - San hô đen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05080030	- - - Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
05080090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05100010	- - - Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05100090	- - - Mật, đã hoặc chưa được làm khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05111000	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119110	- - - Trứng cá không ăn được	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119120	- - - Động vật đã chết thuộc Chương (3)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119910	- - - Rệp son và các loại côn trùng tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119920	- - - Trứng tằm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119930	- - - Trứng kiến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119940	- - - Máu động vật, các loại động vật đã chết khác, thịt không ăn được, nội tạng và chân tay động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119950	- - - Gân và chất thải tương từ da sống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
05119990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
06011000	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06012000	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06021010	- - - Cây nho (cây nho con)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06021090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06022010	- - - Cây cọ giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06022020	- - - Cây dừa giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06022090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06023010	- - - Cây bụi trang trí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06023090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06024000	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06031100	- - Hoa hồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06031200	- - Hoa cẩm chướng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06031300	- - Phong lan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06031400	- - Hoa cúc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06031500	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06031900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06042000	- Tươi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
06049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07011000	- Để làm giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07019000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07020000	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07031011	- - - - Hành tây làm thực phẩm (vỏ xanh hoặc vò khô)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07031012	- - - - Hành tây (để gieo trồng)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07031020	- - - Hành, hẹ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07032000	- Tỏi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07039000	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07041000	- Súp lơ và súp lơ xanh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07042000	- Cải Bruc-xen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07049000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07051100	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07051900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07052100	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07052900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07061000	- Cà rốt và củ cải	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07069000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07070000	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07081000	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07082000	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07089010	- - - Đậu hạt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

07089090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07092000	- Măng tây	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07093000	- Cà tím	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07094000	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095100	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095200	-- Nấm thuộc chi Boletus	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095300	-- Nấm thuộc chi Cantharellus	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095400	-- Nấm hương (Lentinus edodes)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095500	-- Nấm Tùng Nhung (Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dul	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095600	-- Nấm cục (Tuber spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095910	- - - Nấm cục	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07095990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07096000	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* n hoặc chi *Pimenta*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07097000	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099100	- - Hoa a-ti-sô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099200	- -Ô liu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099300	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099910	- - - Bí (Marrow)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099920	- - - Đậu bắp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099930	- - - Rau mùi tây	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099940	- - - Rau mùi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07099990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07101000	- Khoai tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07102100	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07102200	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07102900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07103000	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
07104000	- Ngô ngọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07108000	- Rau khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07109000	- Hỗn hợp các loại rau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07112000	- Ôliu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07114000	- Dưa chuột và dưa chuột ri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07115100	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07115900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07119000	- Rau khác, hỗn hợp các loại rau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07122000	- Hành tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07123100	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07123200	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07123300	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07123400	-- Nấm hương (Lentinus edodes)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07123900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07129000	- Rau khác, hỗn hợp các loại rau	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
07131000	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07132000	- Đậu gà (garbanzos)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133110	- - - Để gieo trồng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133120	- - - Làm thực phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133210	- - - Để gieo trồng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133220	- - - Làm thực phẩm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
07133310	- - - Để gieo trồng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133320	- - - Làm thực phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133410	- - - Để gieo trồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133420	- - - Làm thực phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133510	- - - Để gieo trồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133520	- - - Làm thực phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07133900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07134000	- Đậu lăng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

07135000	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07136000	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07139010	- - - Đậu xanh	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
07139090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
07141000	- Sắn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07142000	- Khoai lang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07143000	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (Dioscorea spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07144000	- Khoai sọ, khoai môn (Colocasia spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07145000	- Khoai sáp, khoai mùng (Xanthosoma spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07149010	- - - Củ lan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07149020	- - - A-ti-sô Jerusalem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
07149090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08011100	Đã qua công đoạn làm khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08011200	- - Dừa còn nguyên sọ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
08011900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08012100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08012200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08013100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08013200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08021100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08021200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08022100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08022200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
08023100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08023200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08024100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08024200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08025100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08025200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
08026100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08026200	- - Đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08027010	- - - Côla Acuminata (sterculia acuminata)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08027090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08028000	- Quả cau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08029100	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
08029200	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08029910	- - - Hạt xanh (Banak)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08029991	- - - - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08029992	- - - - Đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08031000	- Chuối lá	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08039000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08041010	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08041021	- - - - Đã được ép	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08041029	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08042010	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08042020	- - - Khô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08043000	- Quả dứa	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08044000	- Quả bơ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08045010	- - - Quả ổi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08045020	- - - Quả xoài	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08045030	- - - Quả măng cụt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08051000	- Quả cam	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08052100	-- Quả quýt các loại (kể cả quất)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08052200	-- Cam nhỏ (Clementines)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08052900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08054000	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

08055010	- - - Tươi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08055020	- - - Khô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08059000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08061000	- Tươi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08062000	- Khô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08071100	- - Quả dưa hấu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08071910	- - - Dưa lưới (muskmelon)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08071990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08072000	- Quả đu đủ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08081000	- Quả táo (apples)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08083000	- Quả lê	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08084000	- Quả mộc qua	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08091000	- Quả mơ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08092100	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08092900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08093000	- Quả đào, kể cả xuân đào	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08094000	- Quả mận và quả mận gai	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08101000	- Quả dâu tây	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08102000	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08103000	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08104000	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08105000	- Quả kiwi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08106000	- Quả sầu riêng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08107000	- Quả hồng (Persimmons)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08109010	- - - Quả lựu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08109020	- - - Quả sơn trà	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08109030	- - - Quả xương rồng lê gai	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08109090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08111000	- Quả dâu tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08112000	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08119000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08121000	- Quả anh đào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08129000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08131000	- Quả mơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08132000	- Quả mận đỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08133000	- Quả táo (Apples)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08134010	- - - Quả anh đào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08134020	- - - Quả me	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08134030	- - - Quả lê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
08134090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
08135000	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
08140000	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09011100	- - Chưa khử chất caffeine	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09011200	- - Đã khử chất caffeine	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09012100	- - Chưa khử chất caffeine	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09012200	- - Đã khử chất caffeine	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09019000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09021000	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09022000	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09023010	- - - Trà túi lọc không quá 3 g	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09023090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09024000	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09030000	Chè Paragoay (Maté).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09041100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09041200	- - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09042100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

09042200	- - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09051000	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09052000	- Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09061100	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09061900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09062000	- Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09071000	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09072000	- Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09081100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09081200	- - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09082100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền.	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
09082200	- - Đã xay hoặc nghiền	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
09083100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09083200	- - Đã xay hoặc nghiền	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09092100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09092200	- - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09093100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09093200	- - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09096100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09096200	- - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09101100	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09101200	- - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09102000	- Nghệ tây (Saffron)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09103010	- - - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09103020	- - - Đã xay hoặc nghiền	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
09109100	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09109910	- - - Cỏ cà ri (Fenugreek)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
09109920	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09109930	- - - Cà ri (Curry)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
09109990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10011100	- - Hạt giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10011900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10019100	- - Hạt giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10019910	- - - Lúa mỳ thông thường	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10019920	- - - Lúa mì mỏng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10019930	- - - Meslin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10021000	- Hạt giống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10031000	- Hạt giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10039000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10041000	- Hạt giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10049010	- - - yến mạch đen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10049020	- - - yến mạch trắng (hay yến mạch vàng)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10051000	- Hạt giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10059010	- - - Ngô vàng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10059020	- - - Ngô trắng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10059030	- - - Ngô nâu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10059090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10061000	- Thóc	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10062000	- Gạo lứt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10063000	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10064000	- Tấm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10071000	- Hạt giống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10079000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10081000	- Kiều mạch	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10082100	- - Hạt giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

10082900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10083000	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10084000	- Hạt kê fonio (Digitaria spp.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10085000	- Hạt diêm mạch (Chenopodium quinoa)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10086000	- Lúa mì lai lúa mạch đen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10089000	-Ngũ cốc loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11010010	- - - Bột mì	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11010020	- - - Bột hỗn hợp của lúa mì và lúa mạch đen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11022000	- Bột ngô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11029010	- - - Bột lúa mạch	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11029020	- - - Bột yến mạch	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11029030	- - - Bột lúa miến	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11029040	- - - Bột kiều mạch	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11029050	- - - Bột kê	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11029060	- - - Bột gạo	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11029090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031110	- - - Dạng tấm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031120	- - - Dạng bột thô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031310	- - - Dạng tấm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031320	- - - Dạng bột thô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031910	- - - Của lúa mạch	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031920	- - - Của lúa miến	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031930	- - - Của lúa mạch đen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031940	- - - Của kiều mạch	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031950	- - - của kê	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11031990	- - - Của ngũ cốc khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11032000	- Dạng viên	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041200	- - Của yến mạch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041910	- - - Của lúa mì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041920	- - - Của lúa mạch đen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041930	- - - Của kiều mạch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041940	- - - Của kê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041950	- - - Của lúa miến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041960	- - - Của ngô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11041990	- - - Của ngũ cốc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042200	- - Của yến mạch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042300	- - Của ngô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042910	- - - Của lúa mì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042920	- - - Của lúa mạch đen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042930	- - - Của kiều mạch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042940	- - - Của kê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042950	- - - Của lúa miến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11042990	- - - Của ngũ cốc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11043000	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11051010	- - - Bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11051020	- - - Bột thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11051030	- - - Bột mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11052000	- Mảnh lát, hạt và viên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061011	- - - - Của đậu Hà Lan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061012	- - - - Của đậu gà	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061013	- - - - Của đậu đũa (đậu cô ve)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061014	- - - - Của đậu hải quân (haricot)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061015	- - - - Của đậu lăng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061016	- - - - Của đậu tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061021	- - - - Của đậu Hà Lan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

11061022	- - - - Của đậu gà	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061023	- - - - Của đậu đũa (đậu cô ve)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061024	- - - - Của đậu hải quân (haricot)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061025	- - - - Của đậu lăng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061026	- - - - Của đậu tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11061029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062010	- - - Bột cọ sago	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062020	- - - Bột thô của cọ sago	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062031	- - - - Từ sắn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062032	- - - - Từ củ dong	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062033	- - - - Từ củ lan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062034	- - - - Từ a-ti-sô Jerusalem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062035	- - - - Từ khoai lang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11062039	- - - - Bột từ rễ và thân củ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063010	- - - Từ hạt dẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063020	- - - Từ hạnh nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063030	- - - Tư quả chà là	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063040	- - - Từ quả chuối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063050	- - - Từ quả dừa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063060	- - - Từ quả me	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063070	- - - Từ vỏ trái cây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063080	- - - Từ quả chanh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11063090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11071000	- Chưa rang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11072000	- Đã rang	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
11081100	- - Tinh bột mì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11081200	- - Tinh bột ngô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11081300	- - Tinh bột khoai tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11081400	- - Tinh bột sắn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11081910	- - - Tinh bột gạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11081920	- - - Tinh bột củ rong	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11081930	- - - Tinh bột cọ sago	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11081990	- - - Tinh bột khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11082000	- Inulin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11090000	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12011000	- Hạt giống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12019010	- - - Nguyên hạt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12019020	- - - Đã vỡ mảnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12023000	- Hạt giống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12024100	- - Chưa bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12024200	- - Đã bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ mảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12030000	Cùi (cơm) dừa khô	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
12040000	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12051000	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12060000	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12071000	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
12072100	- - Hạt giống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12072900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12073000	- Hạt thầu dầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12074000	- Hạt vừng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12075000	- Hạt mù tạt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12076000	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12077000	- Hạt dưa (Melon seeds)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12079100	- - Hạt thuốc phiện	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12079910	- - - Cây thuốc phiện	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG

12079920	- - - Hạt gia dầu	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12079990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12081000	- Từ đậu tương	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
12089000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12091000	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12092100	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12092200	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12092300	- - Hạt cỏ đuôi trâu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12092400	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12092500	- - Hạt cỏ mạch đen *(Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)*	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12092910	- - - đậu lu-pin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12092990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12093000	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099110	- - - Hạt cà chua	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099120	- - - Hạt tỏi tây	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099130	- - - Hạt củ cải ri	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099140	- - - Hạt cây cà rốt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099150	- - - Hạt cây dưa chuột	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099160	- - - Hạt bí (marrow)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099170	- - - Hạt bí ngô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099180	- - - Hạt cây cà tím	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099191	- - - - Hạt rau diếp, xà lách	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099192	- - - - Hạt cải xoong	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099193	- - - - Hạt ớt (thuộc chi *Capsicum* hoặc *Pimenta*)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099199	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12099900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12101000	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12102000	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12112000	- Rễ cây nhân sâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12113000	- Lá coca	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12114000	- Thân cây anh túc	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12115000	- Cây ma hoàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12116000	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12119010	- - - Hạt thì là Ai cập đen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12119020	- - - Anh túc đen	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12119030	- - - Dăm và mảnh gỗ lô hội, và các loại gỗ thơm khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
12119040	- - - Bạc hà	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12119050	- - - Hoa sa mạc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12119060	- - - Cây gai dầu	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12119070	- - - Rễ Arak để làm sạch răng (suwak)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12119081	- - - - Lá trầu không Ấn độ đã chế biến sẵn để nhai (paan), không chứa lá thuốc lá	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12119089	- - - - Lá trầu không Ấn Độ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12119091	- - - - Lá Khat (Qat)	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
12119099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12122100	- - Thích hợp làm thức ăn cho người	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12122900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129100	- - Củ cải đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129200	- - Quả minh quyết (carob)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129300	- - Mía	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129400	- - Rễ rau diếp xoăn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129910	- - - Hạt dưa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129940	- - - Hạt bí ngô và bí marrow	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129950	- - - Hạt và nhân của mơ, đào và mận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12129990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12130010	- - - Cỏ khô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12130090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

12141000	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12149010	- - - đậu Lu-pin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12149020	- - - Đậu tằm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12149090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13012000	- Gôm Ả rập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019010	- - - Gôm tragacanth	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019020	- - - Ma tít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019030	- - - Cánh kiến trắng (an tức hương)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019040	- - - Nhựa a ngùy (Asafetida)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019050	- - - Nhựa thơm (Myrrh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019060	- - - Nhựa hương (libanum)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019070	- - - Nhũ hương (Frankincense)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019080	- - - Nhựa cây Tô hạp (storax)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019091	- - - - Nhựa gôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019092	- - - - Nhựa dầu tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019093	- - - - Nhựa từ cây balsam	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13019099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021100	- - Thuốc phiện	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
13021200	- - Từ cam thảo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021300	- - Từa hoa bia (hublong)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021400	-- Từ cây ma hoàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021910	- - - Hash	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
13021920	- - - Chiết xuất nhân sâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021930	- - - Nhựa vừng (Tahinah)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
13021940	- - - Lô hội	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021950	- - - Nhựa thơm (Myrrh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021960	- - - Mannitol (Mannite)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021970	- - - Các chiết xuất dùng trong y tế khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13021990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13022000	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13023100	- - Thạch rau câu (Agar-agar)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13023200	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết h	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
13023900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14011000	- Tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14012000	- Song, mây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14019010	- - - Cây bấc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14019020	- - - Sậy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14019090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14042000	- Xơ của cây bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14049010	- - - Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch để chạm khắc, dùng trong sản xuất cúc áo, hạt cườm, tràng hạt...	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14049020	- - - Bột Henna	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
14049090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15011000	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
15012000	- Mỡ lợn khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
15019000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15021000	- Mỡ tallow	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15030011	- - - - Của lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
15030019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15030021	- - - - Của lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
15030029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15030091	- - - - Của lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
15030099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15041000	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15042000	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
15043000	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

15050000	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15060000	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi v	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15071000	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
15079000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15081000	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15089000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15092000	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15093000	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15094000	- Dầu ô liu nguyên chất khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15099000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15101000	-Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15111000	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15119000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15121100	- - Dầu thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15121900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15122100	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15122900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15131100	- - Dầu thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15131900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15132100	- - Dầu thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15132900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15141100	- - Dầu thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15141900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15149100	- - Dầu thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15149900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15151100	- - Dầu thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15151900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15152100	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15152900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15153000	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15155000	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
15156000	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15159000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
15161000	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15162000	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15163000	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15171010	- - - Có nguồn gốc động vật	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
15171020	- - - Có nguồn gốc thực vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15171090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15179010	- - - Margarin lỏng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15179090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
15180011	- - - - Của lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
15180019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15180020	- - - Có nguồn gốc thực vật	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
15180090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
15200010	- - - Glyxerin thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15200020	- - - Nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15211000	- Sáp thực vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15219010	- - - Sáp cá nhà táng, thô, ép, đã tinh chế hoặc pha màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15219020	- - - Sáp ong, đã hoặc chưa pha màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15219040	- - - Sáp côn trùng khác, đã hoặc chưa pha màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15220010	- - - Chất nhờn (dầu cá xử lý bằng axit nitric)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
15220020	- - - Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16010011	- - - - Từ thịt lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
16010012	- - - - Từ máu động vật	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG

16010020	- - - Của họ trâu bò	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
16010030	- - - Của gia cầm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
16010090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
16021010	- - - Thực phẩm thích hợp cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16021090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16022000	- Từ gan động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16023100	- - Từ gà tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16023200	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16023900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
16024100	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
16024200	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
16024900	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
16025010	- - - Pastrami (thịt tẩm gia vị, sấy khô và chế biến sẵn)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16025090	- - - Loại khác (đóng hộp hoặc tương tự)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16029010	- - - Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% trọng lượng là thịt (thịt chế biến sẵn)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16029021	- - - - Lưỡi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16029029	- - - - Loại khác (trừ gan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16029031	- - - - Các chế phẩm từ tiết lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
16029039	- - - - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
16029090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
16030010	- - - Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16030020	- - - Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh kh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16041100	- - Từ cá hồi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
16041200	- - Từ cá trích nước lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16041300	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
16041400	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16041500	- - Từ cá nục hoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16041600	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16041700	- - Cá chình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16041800	- - Vây cá mập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16041900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16042000	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
16043100	- - Trứng cá tầm muối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16043200	- - Sản phẩm thay thế trungws cá tầm muối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16051000	- Cua, ghẹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16052100	- - Không đóng bao bì kín khí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16052900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16053000	- Tôm hùm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16054000	- Động vật giáp xác khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055100	- - Hàu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055200	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055300	- - Vẹm (Mussels)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055400	- - Mực nang và mực ống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055500	- - Bạch tuộc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055600	- - Nghêu (ngao), sò	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055700	- - Bào ngư	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055800	- - Ốc, trừ ốc biển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16055900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16056100	- - Hải sâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16056200	- - Cầu gai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16056300	- - Sứa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
16056900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17011210	- - - Tinh luyện công nghiệp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17011290	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17011310	- - - Tinh luyện công nghiệp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17011390	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

17011410	- - - Tinh luyện công nghiệp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17011490	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17019100	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17019911	- - - - Tinh thể mịn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17019912	- - - - Hình khối hoặc theo khuôn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17019913	- - - - Bột	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17019920	- - - Kẹo cứng (kẹo đường) không màu cũng không mùi thơm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17019930	- - - Đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17019990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17021100	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17021900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17022000	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17023000	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở th	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17024000	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở th	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17025000	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17026000	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đườn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17029010	- - - Matoza, tinh khiết hoặc không về mặt hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17029020	- - - Sucroza, không tinh khiết về mặt hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17029030	- - - Đường nghịch chuyển, tinh khiết hoặc không về mặt hóa học	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
17029040	- - - Fructoza, không tinh khiết về mặt hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17029050	- - - Đường lỏng khác, đã hoặc chưa cô đặc, chưa pha hương liệu cũng như tạo màu	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
17029060	- - - Đường caramen	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
17029070	- - - Mật ong nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17029090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17031000	- Mật mía	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
17039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17041000	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049010	- - - Kẹo, kẹo ngậm và kẹo bonbon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049020	- - - Toffee (kẹo caramen), kẹo dẻo (turkish delight), kẹo dẻo nougat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049030	- - - Kẹo hạnh nhân, kẹo quả hồ trăn và các loại tương tự khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049040	- - - Thạch trái cây, bột trái cây và đường camn thảo, dùng làm kẹo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049050	- - - Kẹo ngậm trị ho	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049060	- - - Kẹo mè (Halawa tahiniah)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049070	- - - Bột kẹo có hương trái cây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
17049080	- - - Sô cô la trắng chưa rượu	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
17049090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18010000	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18020000	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18031000	- Chưa khử chất béo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18032000	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18040000	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18050000	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18061011	- - - - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã pha thêm peptone hoặc sữa sử dụng trong	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
18061019	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
18061091	- - - - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, sử dụng trong pha chế đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18061099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18062010	- - - Bột làm kem có chứa ca cao	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
18062020	- - - Các sản phẩm kẹo có chứa ca cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18062031	- - - - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã thêm pepton hoặc sữa dùng trong pha chế	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
18062039	- - - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
18062090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18063110	- - - Có chứa cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
18063190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
18063210	- - - Có chứa cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
18063290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18069010	- - - Bột làm kem có chứa ca cao	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

18069020	- - - Sản phẩm kẹo có chứa ca cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18069031	- - - - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, đã pha thêm peptone hoặc sữa, sử dụng trong	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18069039	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18069091	- - - - Các sản phẩm khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, sử dụng trong pha chế đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
18069099	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
19011010	- - - Thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ từ sữa hoặc sữa mạch nha thay thế cho sữa mẹ, không chứa ca	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19011020	- - - Thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ từ sữa hoặc sữa mạch nha thay thế cho sữa mẹ, chứa dưới 5%	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19011090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19012010	- - - Hỗn hợp bột ngũ cốc và bột trái cây, đã pha thêm bột ca cao	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19012020	- - - Bột nhào, trộn sẵn, gồm chủ yếu là bột ngũ cốc với đường, mỡ, trứng hoặc trái cây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19012090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019011	- - - - Bột Racahout, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, dùng trong ngành đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019012	- - - - Bột Racahout, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, dùng trong ngành đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019021	- - - - Sữa mạch nha (malt), chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, dùng trong ngành đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019022	- - - - Sữa mạch nha (malt), đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, dùng trong ngành đồ uống	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
19019029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019030	- - - Bột làm kem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019091	- - - - Loại khác, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt, dùng trong ngành đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019092	- - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoạc chất tạo ngọt, dùng trong ngành đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19019099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19021110	- - - Macaroni, miến và các loại tương tự như spaghetti và cannelloni, hình vỏ sò, ngôi sao, chữ cái và các lo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19021120	- - - Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19021130	- - - Thanh bột khoai tây, hình ống cong (hình macroni), chưa chín	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19021190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19021910	- - - Macaroni, miến và các loại tương tự như spaghetti và cannelloni, hình vỏ sò, ngôi sao, chữ cái và các loa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19021920	- - - Sản phẩm từ bột nhào (pastas), đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19021930	- - - Thanh bột khoai tây, hình ống cong (hình macroni), chưa chín	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19021990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19022010	- - - Được nhồi thịt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19022020	- - - Được nhồi cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19022090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19023000	- Sản phẩm từ bột nhào (pasta) khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19024000	- Couscous	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19030000	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19041010	- - - Chứa ca cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19041091	- - - - Bỏng ngô và loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19041099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19042011	- - - - Chứa ca cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19042019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19042021	- - - - Chứa ca cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19042029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19043010	- - - Chứa ca cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19043090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19049010	- - - Chứa ca cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19049090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19051000	- Bánh mì giòn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19052000	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19053100	- - Bánh quy ngọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19053200	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19054010	- - - Bánh bít cốt (rusks)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19054090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19059010	- - - Các loại bánh mì thông thường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19059020	- - - Bánh mì gluten cho bệnh nhân tiểu đường	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19059030	- - -Bánh bột nhào (pastry), kể cả bánh pizza	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19059040	- - - Thịt ngọt phương đông (kunafah, baklawah và loại tương tự)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

19059050	- - - Bánh ga tô và loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19059060	- - - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19059070	- - - Bánh xốp sealing	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19059080	- - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu (ví dụ, bỏng ngô, khoai tây chiên và loại tương tự)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19059091	- - - - Bánh mì không lên men	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
19059092	- - - - Bánh mì Pretzels	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19059093	- - - - Bánh bích quy thông thường (có hoặc không tẩm muối)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
19059099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20011000	- Dưa chuột và dưa chuột ri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20019011	- - - - Nấm và nấm cục	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20019012	- - - - Ô liu và nụ bạch hoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20019013	- - - - Ớt xanh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20019014	- - - - Dưa chua (các loại)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20019015	- - - - Cà chua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20019019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20019020	- - - Quả và quả hạch (nuts)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20021000	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20029010	- - - Bột cà chua dạng sệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20029090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20031000	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20041000	- Khoai tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049010	- - - Cà rốt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049020	- - - Đậu Hà Lan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049030	- - - Đậu hải quan (Haricot)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049040	- - - Đậu tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049050	- - - Măng tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049060	- - - Rau chân vịt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049070	- - - Đậu bắp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049080	- - - Rau hỗn hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20049090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20051010	- - - Dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20051020	- - - Cho mục đích ăn kiêng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20051090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20052000	- Khoai tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20054000	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20055100	- - Đậu hạt, đã bóc vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20055900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20056000	- Măng tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20057000	- Ô liu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20058000	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059100	- - Măng tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059911	- - - - Foul medamas (đậu hạt đã nấu chín)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059912	- - - - Đậu gà đã nấu chín với tahniah (dầu mè)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
20059913	- - - - Các loại rau, đậu với nước sốt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
20059919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059991	- - - - Đậu bắp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
20059992	- - - - Đậu ngựa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059993	- - - - Rau chân vịt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059994	- - - - A-ti-sô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059995	- - - - Rau hỗn hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059996	- - - - Bắp cải muối chua (sauerkraut)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059997	- - - - Lá nho	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20059999	- - - - Các loại rau và cây khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20060000	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20071010	- - - Làm thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

20071020	- - - Cho mục đích ăn kiêng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20071090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079110	- - - Mứt từ quả thuộc chi cam, quýt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
20079911	- - - - Quả đào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079912	- - - - Quả mơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079913	- - - - Quả táo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079914	- - - - Quả dưa hấu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079915	- - - - Quả anh đào (cherries)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079916	- - - - Quả dâu tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079917	- - - - Quả mâm xôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079920	- - - Mứt mơ dạng tấm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079930	- - - Keo dẻo (Turkish delights)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20079990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081110	- - - Hạt lạc rang, đã hoặc chưa tẩm muối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081120	- - - Bơ lạc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081911	- - - - Hạt hạnh nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081912	- - - - Quả hồ trăn (hạt dẻ cười)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081913	- - - - Hạt phỉ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081920	- - - Hỗn hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20081990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20082010	- - - Đã thêm cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20082090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20083010	- - - Đã thêm cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20083090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20084010	- - - Đã thêm cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20084090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20085010	- - - Đã thêm cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20085090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20086010	- - - Đã thêm cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20086090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20087010	- - - Đã thêm cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20087090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
20088010	- - - Đã pha thêm cồn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20088090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20089100	- - Lõi cây cọ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20089310	- - - Đã pha thêm rượu	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20089390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20089710	- - - Đã pha thêm rượu	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20089790	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
20089910	- - - Đã pha thêm rượu	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
20089990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20091110	- - - Nước cam ép đông lạnh, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20091120	- - - Nước cam ép đông lạnh, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20091210	- - - Nước cam không đông lạnh, với trị gía Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khá	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
20091220	- - - Nước cam không đông lạnh, với trị gía Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất tọa ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20091910	- - - Nước cam khác, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20091920	- - - Nước cam khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20092110	- - - Nước ép quả bưởi chùm, với trị giá Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20092120	- - - Nước ép quả bưởi chùm, với trị giá Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20092130	- - - Nước ép quả bưởi, với trị giá Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20092140	- - - Nước ép quả bưởi, với trị giá Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20092910	--- Nước ép quả bưởi chùm khác, với trị giá Brix trên 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20092920	--- Nước ép quả bưởi chùm khác, với trị giá Brix trên 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

20092930	--- Nước ép quả bưởi khác, với trị giá Brix trên 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20092940	--- Nước ép quả bưởi khác, với trị giá Brix trên 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20093111	- - - - Nước chanh ép, với trị giá Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20093112	- - - - Nước chanh ép, với trị giá Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20093191	- - - - Nước ép từ quả thuộc chi cam quýt khác, với trị giá Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc cha	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
20093192	- - - - Nước ép từ quả thuộc chi cam quýt khác, với trị giá Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất t	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20093910	- - - Nước ép từ quả thuộc chi cam quýt khác, với trị giá Brix trên 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
20093920	- - - Nước ép từ quả thuộc chi cam quýt khác, với trị giá Brix trên 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt k	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20094110	- - - Nước ép dứa, với trị giá Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20094120	- - - Nước ép dứa, với trị giá Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
20094910	- - - Nước ép dứa, với trị giá Brix trên 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20094920	- - - Nước ép dứa, với trị giá Brix trên 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20095010	- - - Nước cà chua ép, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20095020	- - - Nước cà chua ép, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20096110	- - - Nước nho ép (kể cả hèm nho), với trị giá Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt kh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20096120	- - - Nước nho ép (kể cả hèm nho), với trị giá Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20096910	- - - Nước nho ép khác (kể cả hèm nho), với trị giá Brix trên 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20096920	- - - Nước nho ép khác (kể cả hèm nho), với trị giá Brix trên 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20097110	- - - Nước táo ép, với trị giá Brix không quá 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20097120	- - - Nước táo ép, với trị giá Brix không quá 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20097910	- - - Nước táo ép khác, với trị giá Brix trên 20, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20097920	- - - Nước táo ép khác, với trị giá Brix trên 20, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098110	- - - Nước ép quả nam việt quất, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098120	- - - Nước ép quả nam việt quất, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098911	- - - - Mật quả chà là, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
20098912	- - - - Mật quả chà là, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098922	---- Nước xoài ép, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098923	---- Nước xoài ép, chưa cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098924	---- Nước xoài ép, cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098925	---- Nước xoài ép, cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098932	- - - - Nước ổi ép, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098933	- - - - Nước ổi ép, chưa cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098934	- - - - Nước ổi ép, cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098935	- - - - Nước ổi ép, cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098942	---- Nước cà rốt ép, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098943	---- Nước cà rốt ép, chưa cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098944	---- Nước cà rốt ép, cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098945	---- Nước cà rốt ép, cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098991	---- Nước ép của quả khác hoặc rau khác, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20098992	---- Nước ép của quả khác hoặc rau khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20099020	--- Hỗn hợp nước ép, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20099030	--- Hỗn hợp nước ép, chưa cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20099040	--- Hỗn hợp nước ép, đã cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
20099050	--- Hỗn hợp nước ép, đã cô đặc, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21011100	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21011211	- - - - Các chế phẩm ăn liền đã thêm đường hoặc các chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21011219	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21011220	- - - Cà phê dạng bột nhão	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21011290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21012010	- - - Các chế phẩm từ chè	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21012090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21013010	- - - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21013020	- - - Chiết xuất rau diếp xoăn hoặc các chất thay thế cà phê khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21021000	- Men sống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21022010	- - - Men ỳ, dùng làm thức ăn cho người	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21022020	- - - Mèn ỳ và các sinh vật đơn bào khác, đã chết, làm thức ăn cho động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

21022090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21023010	- - - Bột nở	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21023020	- - - Men ỳ alsace	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21023090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21031000	- Nước xốt đậu tương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21032000	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21033010	- - - Bột mù tạt mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21033020	- - - Mù tạt đã chế biến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21039010	- - - Nước xốt Mayonnaise	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21039020	- - - Tương ớt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21039030	- - - Muối cần tây	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
21039090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21041000	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21042000	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21050000	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21061000	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069010	- - - Bột làm kem loãng (table cream)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
21069020	- - - Bột làm thạch rau câu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069030	- - - Bột làm kem (ice cream)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069050	- - - Các chế phẩm từ bơ, các chất béo hoặc dầu khác có nguồn gốc từ sữa, được sử dụng cho, ví dụ, các sả	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
21069060	- - - Bột nhão làm từ đường, đã thêm chất béo, sữa hoặc các loại quả hạch, không phù hợp để tiêu dùng trực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069070	- - - Viên đường, gôm và loại tương tự, đã pha thêm chất tạo ngọt tổng hợp (ví dụ: sorbitol) dành cho người tì	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069080	- - - Sacarin, dạng lỏng hoặc dạng viên, để tạo ngọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069091	- - - - Viên nén ăn được có thành phần là hương liệu tự nhiên hoặc nhân tạo (ví dụ: vanillin)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069092	- - - - Các chế phẩm dùng để pha chế nước chanh hoặc các loại đồ uống khác, có pha thêm đường hoặc chấ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
21069093	- - - - Các chế phẩm là thực phẩm bổ sung (thực phẩm bảo vệ sức khỏe), có thành phần chiết xuất từ thực vậ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069094	- - - - Mật ong tự nhiên có thêm sữa ong chúa (royal jelly)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069095	- - - - Protein thủy phân, chủ yếu bao gồm hỗn hợp các axit amin và natri clorua, được sử dụng để chế biến th	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069096	---- Các chế phẩm tăng cơ, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.'	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069098	Các chế phẩm dùng để pha chế nước chanh hoặc các loại đồ uống khác, chưa pha thêm đường hoặc chất tạ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
21069099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22011010	- - - Nước khoáng tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22011020	- - - Nước khoáng nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22011030	- - - Nước có ga	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22019010	- - - Nước tự nhiên thông thường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22019090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021012	- - - - Nước khoáng đã pha hương liệu, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
22021013	- - - - Nước khoáng dành cho vận động viên, đã pha thêm đường hoặc chât tạo ngọt khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021014	- - - - Đồ uống từ trà và cà phê, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
22021018	- - - -Nước khoáng khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, có hoặc không pha hương liệu.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021021	- - - - Nước chanh (ví dụ: Seven Up)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021022	- - - - Nước cam (ví dụ: miranda)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021023	- - - - Cô la (ví dụ: Pepsi Cola)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021024	- - - - Nước tăng lực.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021025	- - - - Nước có ga(soda)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021092	- - - - Nước khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22021099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22029100	- - Bia không cồn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22029913	- - - Các loại đồ uống khác, có chứa sữa hoặc chất thay thế sữa với hàm lượng dưới 75%, đã pha thêm đư	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22029919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22029923	- - - - Các đồ uống khác làm từ ca cao, không có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
22029929	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22029930	- - - Các đồ uống đã pha hương hiệu khác, không có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
22029993	- - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22029999	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

22030000	Bia sản xuất từ malt.	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22041000	- Rượu vang nổ	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22042100	- - Loại trong đồ đựng không quá 2l	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22042200	-- Loại trong đồ đựng trên 2l nhưng không quá 10l	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22042900	- - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22043000	- Hèm nho khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22051000	- Loại trong đồ đựng không quá 2l	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22059000	- Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22060000	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp đồ uống đã lên men	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22071010	- - - Dùng cho mục đích y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22071090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22072011	- - - - Dùng cho mục đích y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22072019	- - - - Loại khác (etylic chưa biến tính)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22072090	- - - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22082000	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22083000	- Rượu whisky	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22084000	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22085000	- Rượu gin và rượu Geneva	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22086000	- Rượu vodka	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22087000	- Rượu mùi	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22089011	- - - -Dùng cho mục đích y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22089019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22089090	- - - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
22090010	- - - Giấm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
22090020	- - - Chất thay thế giấm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23011000	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23012000	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
23021000	- Từ ngô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23023000	- Từ lúa mỳ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23024000	- Từ ngũ cốc khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
23025000	- Từ cây họ đậu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23031000	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23032000	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23033000	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23040000	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23050000	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23061000	- Từ hạt bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23062000	- Từ hạt lanh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23063000	- Từ hạt hướng dương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23064100	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23064900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23065000	- Từ dừa hoặc cùi dừa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23066000	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23070010	- - - Bã rượu vang	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
23070020	- - - Cặn rượu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23080000	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở d	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
23091000	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23099010	- - - Thức ăn cho cá và chim cảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23099020	- - - Thức ăn cho gia cầm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23099031	- - - - Đá muối chứa thực phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23099039	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23099040	- - - Sữa thay thế thức ăn cho động vật non	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
23099050	- - - Các chế phẩm cô đặc cho ngành thức ăn chăn nuôi	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
23099090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
24011000	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG

24012000	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24013010	- - - Thích hợp sử dụng làm lá thuốc lá	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24013090	- - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24021000	- Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ, có chứa là thuốc lá	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24022000	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24029010	- - - Xì gà làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (không chứa lá thuốc lá hoặc nicotin)	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24029020	- - - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (không chứa lá thuốc lá hoặc nicotin)	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24031100	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24031910	- - - Lá thuốc lá băm nhỏ hoặc ép làm thuốc lá điếu	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24031920	- - - Lá thuốc lá băm nhỏ hoặc ép cho thuốc hút tẩu	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24031930	- - - Lá thuốc lá băm nhỏ hoặc ép, đã đóng gói để bán lẻ	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24031940	- - - Lá thuốc lá băm nhỏ hoặc ép cho thuốc dokha hút tẩu	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24031990	- - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24039100	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24039910	- - - Lá thuốc lá ép hoặc pha rượu để làm thuốc hít, ngậm	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24039921	- - - - Chế phẩm nhai và hít, ngậm (Sahmmah, Suwaikah) có chứa lá thuốc lá	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
24039922	- - - - Lá trầu không Ấn độ đã chế biến sẵn để nhai (paan), có chứa lá thuốc lá	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
24039929	- - - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24039930	- - - Thuốc lá, bột để hít, ngậm	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24039940	- - - Jirak	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24039950	- - -Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24039990	- - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24041110	- - - Thuốc lá nung bằng điện	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24041190	- - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24041211	- - - - Đã tẩm hương liệu	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24041212	- - - - Không tẩm hương liệu	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24041221	- - - - Đã tẩm hương liệu	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24041222	- - - - Không tẩm hương liệu	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24041900	-- Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24049110	- - - Kẹo cao su có chứa nicotin giúp cai thuốc lá, bao gồm cả việc hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049120	- - - Dạng viên nén giúp cai thuốc lá, bao gồm cả hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049130	- - - Túi đựng nicotin dạng uống dùng một lần không chứa lá thuốc lá (LYFT) và loại tương tự	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24049191	- - - - Loại khác, giúp cai thuốc lá, bao gồm cả hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049199	- - - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24049210	- - - Miếng dán giúp cai thuốc lá, bao gồm cả hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049291	- - - -vLoại khác, để cai thuốc lá, bao gồm cả hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049299	- - - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
24049910	- - - Loại xịt, giúp cai thuốc, bao gồm cả hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049920	- - - Thuốc nhỏ mũi, để cai thuốc, bao gồm cả hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049930	- - - Loại tiêm để cai thuốc, bao gồm cả hút thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
24049990	- - - Loại khác	**100%**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
25010010	- - -Muối (muối thực phẩm)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25010020	- - - Muối biến tính không thích hợp cho con người sử dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25010030	- - - Natri clorua tinh khiết	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
25010040	- - - Dung dịch muối	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
25010090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25020000	Pirit sắt chưa nung.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25030000	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25041000	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25051000	- Cát oxit silic và cát thạch anh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25061010	- - - Thô, dạng nung kết chưa được cưa xẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25061090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25062000	- Quartzite	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25070010	- - - Cao lanh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25070090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

25081000	- Bentonit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25083000	- Đất sét chịu lửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25084000	- Các loại đất sét khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25085000	- Andalusite, kyanite và sillimanite	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25086000	- Mullite	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25087000	- Đất chịu lửa hoặc đất Dinas	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25090010	- - - Bột đá vôi dùng cho xây dựng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25090090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25101000	- Chưa nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25102000	- Đã nghiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25111000	- Bari sunphat tự nhiên (barytes)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25112000	- Bari cacbonat tự nhiên (witherite)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25120000	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25131000	- Đá bọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25132010	- - - Đá nhám	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25132020	- - Corundum tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25132030	- - - Hổ phách tự nhiên	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25132040	- - - Đất Tripoli	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25132090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25140010	- - - Chưa gia công, dưới dạng khối xẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25140090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25151100	- - Chưa gia công hoặc đẽo thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25151200	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25152010	- - -Chưa gia công hoặc đẽo thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25152020	- - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25161100	- - Thô hoặc đã đẽo thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25161200	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25162000	- Đá cát kết	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25169010	- - - Chưa gia công hoặc đẽo thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25169020	- - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25171000	Đá cuội, sỏi, đá vỡ hoặc đá nghiền, chủ yếu làm cốt bê tông, rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá dăm khác, đá cuội và đá lửa, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25172000	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517 1000	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25173000	- Đá dăm trộn nhựa đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25174100	- - Từ đá hoa (marble)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25174900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25181010	- - - Chưa gia công, đã hoặc chưa đẽo thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25181020	- - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25182010	- - - Chưa gia công, đã hoặc chưa đẽo thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25182020	- - - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25191000	- Magie cacbonat tự nhiên (magnesit)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25199010	- - - Magie oxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25199090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25201010	- - - Thạch cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25201020	- - - Thạch cao khan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25202010	- - - Thạch cao plaster dùng trong nha khoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25202090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25210000	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25221000	- Vôi sống	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
25222000	- Vôi tôi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25223000	- Vôi thủy lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25231000	- Clinker xi măng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
25232100	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

25232910	- - - Xi măng thường	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
25232920	- - - Xi măng chịu mặn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
25232990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
25233000	- Xi măng nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25239000	- Các loại xi măng thủy lực khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25241000	- Crocidolite	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
25249010	- - - Actinolit	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
25249020	- - - Anthophyllite	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
25249030	- - -Amosite	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
25249040	- - -Tìmolit	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
25249090	- - - Loại khác	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
25251000	- Mica thô và mica đã tách thành tấm hoặc lớp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25252000	- Bột mi ca	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25253000	- Phế liệu mi ca	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25261010	- - - Đá steatit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25261020	- - - Bột talc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25262010	- - - Đá steatit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25262020	- - - Bột talc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25280000	Quặng Borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước muối tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25291000	Fenspat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25292100	- - Chứa theo trọng lượng 97% hoặc ít hơn canxi florua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25292200	- - Chứa hơn 97% canxi florua theo trọng lượng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
25293000	- Leucite; nepheline và nepheline syenite	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25301000	- Vermiculite, perlite và clorit, chưa nở	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25302000	- Kieserite, epsomite (magie sulfat tự nhiên)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25309011	- - - - Asen sunfua vàng (thuốc diệt chuột)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25309019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25309020	- - - Đá bọt biển (đã đánh bóng hoặc chưa đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách, dạng viên, thanh, que hoặc dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; đá phiến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25309030	- - - Gốm vỡ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25309040	- - - Màu đất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25309050	- - - Đá thiên thạch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
25309090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
26011100	- - Không kết tụ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26011200	- - Kết tụ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26012000	- Pirit sắt nung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26020000	Quặng và tinh quặng mangan, bao gồm quặng và tinh quặng mangan chứa sắt có hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26030000	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26040000	Quặng niken và tinh quặng niken.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26050000	Quặng coban và tinh quặng coban.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26060000	Quặng và tinh quặng nhôm.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26070000	Quặng chì và tinh quặng chì.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26080000	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26090000	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
26100000	Quặng crom và tinh quặng crom.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26110000	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26121000	- Quặng urani và tinh quặng urani	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26122000	- Quặng Thori và tinh quặng Thori	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26131000	- Đã nung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26139000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26140000	Quặng titan và tinh quặng titan.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26151000	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26159000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26161000	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26169000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26171000	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26179000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26180000	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
26190000	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

26201100	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26201900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26202100	- - Căn của xăng pha chì và căn của hợp chất chì chống kích nổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26202900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26203000	- Chứa chủ yếu là đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26204000	- Chứa chủ yếu là nhôm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
26206000	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26209100	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26209900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
26211000	- Tro và chất thải từ quá trình đốt rác thải đô thị	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
26219000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27011100	- - Anthracite	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
27011200	- - Than bitum	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27011900	- - Than đá loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27012000	Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27021000	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27022000	- Than non đã đóng bánh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27030010	- - - Dùng làm đất nông nghiệp hoặc cải tạo chất lượng đất.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27030090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27040010	- - - Than cốc và than nửa cốc từ than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27040020	- - - Muội bình chưng than đá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27050000	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27060000	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27071000	- Benzen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27072000	- Toluen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27073000	- Xylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27074000	- Naphthalene	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27075000	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27079100	- - Dầu creosote	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27079900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27081000	- Nhựa chưng (hắc ín)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27082000	- Than cốc nhựa chưng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27090000	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27101211	- - - - Dầu nhẹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101212	- - - - Dầu nguyên chất chưa qua xử lý	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101213	- - - - Dầu đã qua reforming	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101214	- - - - Xăng tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101219	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101221	- - - - Cho động cơ (trừ động cơ máy bay)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101222	- - - - Cho động cơ máy bay phản lực (JP4)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101223	- - - - Cho động cơ máy bay khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101229	- - - - Cho mục đích khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101231	- - - - Cho động cơ	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27101232	- - - - Cho máy phát điện, bao gồm cả máy phát điện dùng cho tàu thủy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27101233	- - - - Cho sưởi ấm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101239	- - - - Cho mục đích khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101241	- - - - Cho tàu thuyền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101242	- - - - Dầu thô đã qua tinh chế một phần (dầu thô đã tách phần nhẹ)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101249	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101911	- - - - Dầu gốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101912	- - - - Cho động cơ đánh lửa bằng bugi (xăng)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
27101913	- - - - Cho động cơ nén cháy (diesel)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
27101914	- - - - Cho hộp số sàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101915	- - - - Cho hộp số tự động	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27101919	- - - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
27101991	- - - - Để cắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101992	- - - - Để vệ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

27101993	- - - - Dùng để tháo khuôn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101994	- - - - Dành cho bộ hãm thủy lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101995	- - - - Dành cho hệ thống thủy lực và turbo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101996	- - - - Dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101997	- - - - Dầu trắng (như dầu parafin và dầu vaseline)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101998	- - - - Dầu bôi trơn khác (dầu mỡ)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27101999	- - - - Khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27102000	- Dầu mỏ và và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27109100	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27109900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27111100	- - Khí tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27111200	- - Propan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27111300	- - Butan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27111400	- - Etylen, propylen, butylen và butadien	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27111900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27112100	- - Khí tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27112900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27121000	- Vazơlin (petroleum jelly)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27122010	- - - Để làm nến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27122020	- - - Dùng để tẩm diêm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27122090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
27129000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27131100	- - Chưa nung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27131200	- - Đã nung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27132000	- Bitum dầu mỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27139000	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27141000	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27149010	- - - Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27149090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
27150000	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
27160000	Năng lượng điện. (tiêu đề tùy chọn).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28011000	- Clo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28012000	- Iốt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28013010	- - - Flo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28013020	- - - Brom	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28020010	- - - Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28020020	- - - Lưu huỳnh dạng keo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28030000	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28041000	- Hydro	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28042100	- - Argon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28042910	- - - Heli	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28042920	- - - Neon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28042990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
28043000	- Nitơ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
28044000	Oxy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28045000	- Bo; Telu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28046100	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28046900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28047000	- Phốt pho	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28048000	- Asen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28049000	- Selen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28051100	- - Natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28051200	- - Canxi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28051910	- - - Liti	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28051920	- - - Kali	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

28051990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28053000	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28054000	- Thủy ngân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28061000	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28062000	- Axit clorosulphuric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28070010	- - - Axit sulphuric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28070020	- - - Oleum (Axit sulphuric dạng dầu)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28080010	- - - Axit nitric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28080020	- - - Axit sulphonitric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28091000	- Diphospho pentaoxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28092010	- - - Axit phosphoric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28092020	- - - Axit polyphosphoric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28100010	- - - Oxit bo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28100020	- - Axit boric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28111100	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28111200	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28111920	- - - Hydro sunfua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28111930	- - - Axit hydroisic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28111990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28112100	- - Carbon dioxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28112200	- - Silic dioxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28112910	- - - Asen trioxit, asen pentoxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28112990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121100	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121200	- - Phospho oxyclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121300	- - Phospho triclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121400	- - Phospho pentaclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121500	- - Lưu huỳnh monoclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121600	- - Lưu huỳnh điclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121700	- - Thionyl clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121910	- - - Asen trichloride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28121990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28129000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28131000	- Carbon disulphua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28139000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28141000	- Amoniac dạng khan	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
28142000	- Amoniac trong dung dịch nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28151100	- Dạng rắn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28151200	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28152000	- Kali hydroxit (potash ăn da)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28153000	- Natri hoặc kali peroxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28161000	- Magie hydroxit và magie peroxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28164000	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28170010	- - - Kẽm oxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28170020	- - - Kẽm peroxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28181000	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28182000	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
28183000	- Nhôm hydroxit	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
28191000	- Crom trioxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28199000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28201000	- Mangan dioxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28209000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28211010	- - - Oxit sắt màu vàng, đỏ, đen	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
28211090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28212000	- Chất màu từ đất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28220000	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28230000	Titan oxit.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28241000	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28249010	- - Chì dimonoxide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28249090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28251000	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

28252000	- Hydroxit và oxit liti	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28253000	- Hydroxit và oxit vanađi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28254000	- Hydroxit và oxit niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28255010	- - - Oxit đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28255020	- - - Hydroxit đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28256000	- Germani oxit và zircon dioxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28257000	- Hydroxit và oxit molipđen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28258000	- Antimon oxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28259010	- - - Oxit thiếc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
28259020	- - - Natri oxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28259030	- - - Canxi oxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28259040	- - - *Bristar* và các vật liệu phân mảnh đá tương tự có chứa canxi hiđroxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28259060	- - - Hydroxit canxi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28259090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
28261200	- - Của nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28261900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28263000	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28269000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28271000	- Amoni clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28272000	- Canxi clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28273100	- - Của magiê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28273200	- - Của nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28273500	- - Của niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28273920	- - - Của coban	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28273930	- - - Của Kẽm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28273990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28274100	- - Của đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28274900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28275100	- - Natri bromua hoặc kali bromua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28275900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28276000	- Iođua và iođua oxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28281000	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28289010	- - - Natri hypoclorit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28289020	- - - Kali hypoclorit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28289030	- - - Clorit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28289040	- - - Hypobromit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28289090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28291100	- - Của natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28291910	- - - Kali clorat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28291920	- - - Magie clorat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28291990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28299011	- - - - Natri perclorat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28299012	- - - - Magie perclorat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28299013	- - - - Amoni clorat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28299019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28299021	- -- Kali bromat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28299029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28299030	- - - Iodat và periodat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28301000	- Natri sulphua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28309000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28311000	- Của natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28319000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28321000	- Natri sulphit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28322000	- Sulphit khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28323010	- - - Natri Thiosulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28323020	- - - Canxi Thiosulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28323090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28331100	- -Dinatri sulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28331900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332100	- - Của magiê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332200	- - Của nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

28332400	- - Của niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332500	- - Của đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332700	- - Của bari	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332910	- - - Chì sulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332920	- - - Canxi sulphat và canxi sulphat khan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332930	- - - Sắt sulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332940	- - - Sắt (II) sulphat (sắt hóa trị 3)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332950	- - - Coban sulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332960	- - - Thiếc sulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332980	- - - Của Kẽm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28332990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28333000	- Phèn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28334000	- Peroxosulphat (persulphat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341010	- - - Của Natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341020	- - - Của Kali	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341030	- - - Của chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341040	- - - Của Canxi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341050	- - - Của magiê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341060	- - - Của nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341070	- - - Của Kẽm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28341090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342100	- - Của kali	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342910	- - - Của Natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342920	- - - Chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342930	- - - Của Canxi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342940	- - - Của Magiê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342950	- - - Của nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342960	- - - Của Kẽm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342970	- - - Của coban	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342980	- - - Của Amoni	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28342990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28351000	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28352200	- - Của mono- hoặc dinatri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28352400	- - Của Kali	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28352500	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
28352600	- - Các phosphat khác của canxi	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
28352910	- - - Của chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28352920	- - - Của sắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28352990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28353100	- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28353910	- - - Axit natri prophosphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28353990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28362000	- Dinatri carbonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28363000	- Natri hydrocacbonat (natri bicarbonat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28364000	- Kali cacbonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28365000	- Canxi cacbonat	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
28366000	- Bari cacbonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28369100	- - Liti cacbonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28369200	- - Stronti cacbonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28369910	- - - Kẽm cacbonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28369990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28371100	- - Của natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28371900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28372000	- Xyanua phức	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28391100	- - Natri metasilicat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28391900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
28399000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28401100	- - Dạng khan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28401900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28402000	- Các borat khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28403000	- Peroxoborat (perborat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

28413000	- Natri dicromat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28415010	- - - Natri cromat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28415090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28416100	- - Kali permanganat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28416900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28417010	- - - Của natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28417090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28418000	- Vonframat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28419010	- - - Natri aluminat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28419090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28421000	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28429000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28431000	- Kim loại quý dạng keo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28432100	- - Bạc nitrat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28432910	- - - Bạc azide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28432920	- - - Bạc nitrit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28432930	- - - Bạc fulminat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28432990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28433000	- Hợp chất vàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28439000	- Hợp chất khác; hỗn hống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28441010	- - - Dùng cho mục đích y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28441090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28442010	- - - Dùng cho mục đích y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28442090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28443010	- - - Dùng cho mục đích y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28443090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444110	- - - Dùng cho mục đích y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444190	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444210	- - - Dùng cho mục đích y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444290	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444310	- - - Dùng cho mục đích y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444390	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444410	- - - Dùng cho mục đích y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28444490	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28445000	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28451000	- Nước nặng (deuterium oxide)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28452000	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28453000	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28454000	- Heli-3	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28459000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28461000	- Hợp chất xeri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28469000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
28470000	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28491000	- Của canxi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28492000	- Của silic	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
28499000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28500010	- - - Hydrua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28500020	- - - Nitrua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28500031	- - - - Của Natri	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28500032	- - - - Của chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28500039	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28500040	- - - Silicua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28500050	- - - Borua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521010	- - - Thủy ngân thiocinate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521020	- - - Thủy ngân fulminat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521030	- - - 'Thủy ngân oxit (màu vàng, đỏ và đen)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521040	- - - Thủy ngân clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521050	- - - Thủy ngân iodua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521060	- - - Thủy ngân sulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521070	- - - Thủy ngân nitrat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521080	- - - Cromat thủy ngân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

28521091	- - - Thủy ngân bromua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521092	- - - Thủy ngân axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28521099	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28529000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28531000	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28539010	- - - Nước cất, nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28539020	- - - Khí hóa lỏng và khí nén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28539030	- - - Hỗn hống (trừ hỗn hống của kim loại quý thuộc nhóm 28.43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
28539090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29011010	- - - Etan	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29011020	- - - Butan	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29011030	- - - Pentane	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29011040	- - - Hexan	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29011050	- - - Heptan	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29011060	- - - Octan	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29011090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012100	- - Etylen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012200	- - Propen (propylen)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012300	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012400	- - Buta-1,3-diene và isoprene	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012910	- - - Propadien	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012920	- - - Buta 1,2 diene	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012930	- - - Khí axetilen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012940	- - - Axetilen phenyl	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012950	- - Metyl axetilen phenyl	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012960	- - - Buten	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29012990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29021100	- - Xiclohexan	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29021900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29022000	- Benzen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29023000	- Toluen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29024100	- - o-Xylen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29024200	- - m-Xylen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29024300	- - p-Xylen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29024400	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29025000	- Styren	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29026000	- Etylbenzen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29027000	- Cumen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29029010	- - - Tetralyne	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29029020	- - - Nephtalen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29029090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29031100	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29031200	- - Diclorometan (metylen clorua)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29031300	- - Cloroform (triclorometan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29031400	- - Cacbon tetraclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29031500	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29031910	- - - 1,1,1 Tricloroethane (chloroform methane)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29031990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29032100	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29032200	- Trichloroethylene	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29032300	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29032900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034100	-- Triflorometan (HFC-23)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034200	-- Diflorometan (HFC-32)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034300	-- Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034400	-- Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034500	-- 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034600	-- 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034700	-- 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29034800	-- 1,1,1,3,3-Pentafluorobutane (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafluoropentane (HFC-43-10mee)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29034900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29035100	-- 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29035910	- - - 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-prop-1-en	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29035990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29036100	-- Metyl bromua (bromometan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29036200	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29036900	-- Loại khác:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037100	-- Clorodiflorometan (HCFC-22)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
29037200	-- Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037300	-- Dicloroflorоetan (HCFC-141, 141b)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037400	-- Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037500	-- Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037600	-- Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037710	- - - Triclorоflorometan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037720	- - - Pentaclorofloropropenetan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037730	- - - Tetraclorodifloroetan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037740	- - - Heptaclorоflorpropan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037750	- - - Hexaclorodifloropropan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037760	- - - PentacloroTriflropropan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037770	- - - TetracloroTetrafloropropan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037780	- - - TricloroPentafloropropan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037791	- - - - Diclorohexafloropropan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037792	- - - - Cloroheptafloropropan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037793	- - - - Triclorotrifloroetan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037794	- - - - Diclorotetrafloroetan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037795	- - - - Clopentafloroetan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037799	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037800	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037910	- - - Các dẫn xuất metan, etan hoặc propan khác, chỉ halogen hóa với flo và clo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037920	- - -Các dẫn xuất của metan, etan hoặc propan, chỉ halogen hóa với flo và brom	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037930	- - - Clorotetrafloroetan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037940	- - - Bromoclorometan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29037990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29038100	- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29038200	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29038300	-- Mirex (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29038900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29039100	- - Clorobenzen, o-điclorobenzen và p-điclorobenzen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29039200	- - Hexachlorobenzen (ISO) và DDT (ISO)(clofenotane (INN), 1,1,1- trichloro - 2,2 - bis (p - chlorophenyl)ethane)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29039300	-- Pentachlorobenzen (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29039400	-- Hexabromobiphenyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29039900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29041000	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29042010	- - - Nitrobenzen và trinitrobenzen và nitromethal	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29042020	- - - Dinitrotoluen và Dinitrotoluen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29042090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29043100	- Perfluorooctane sulphonic axit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29043200	-- Ammonium perfluorooctane sulphonate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29043300	-- Lithium perfluorooctane sulphonate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29043400	-- Kali perfluorooctane sulphonate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29043500	-- Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29043600	-- Perfluorooctane sulphonyl fluoride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29049100	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29049900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29051100	- - Metanol (rượu metylic)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29051200	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

29051300	- - Butan -1-ol (rượu n-butyl)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29051400	- - Các loại butanol khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29051600	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
29051700	- - Dodecan-1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu cetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29051910	- - - Diethylhexanol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29051920	- - - 3,3-dimethylbutane-2-ol (rượu binakolyl)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29051990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29052200	- - Rượu tecpen mạch hở	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29052900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29053100	- - Etylen glycol (ethanediol)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29053200	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29053900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29054100	- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29054200	- - Pentaerythritol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29054300	- - Manitol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29054400	- - D-glucitol (sorbitol)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29054500	- - Glyxerin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29054900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29055100	- - Ethchlorvynol (INN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29055900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29061100	- - Menthol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29061200	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclo-hexanol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29061300	- - Sterol và inositol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29061900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29062100	- - Rượu benzyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29062900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29071110	- - - phenol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29071120	- - - Axit phenol (cacbolic)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29071190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29071200	- - Cresol và muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29071300	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29071500	- - Naphthol và muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29071900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29072100	- - Resorcinol và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29072200	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29072300	- 4,4 -Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29072900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29081100	- - Pentachlorophenol (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29081900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29089100	- - Dainosb (ISO) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29089200	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29089910	- - - Amoni bicrat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29089920	- - - Axit bicric (trinitrophenol)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29089990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29091100	- - Dietyl ete	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29091910	- - -Ete trimethyl butyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29091990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29092000	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitrat hóa hoặc nitroso hóa của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29093000	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitrat hóa hoặc nitroso hóa của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29094100	- - 2,2'-Oxydiethanol (diethylene glycol, digol)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29094300	- - Ete monobutyl của Ethylene glycol hoặc của diethylene glycol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29094400	- - Các monoalkyl ete khác của Ethylene glycol hoặc của diethylene glycol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29094900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29095000	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29096010	- - - Peroxide metyl etyl xeton	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29096090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29101000	- Oxiran (etylen oxit)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29102000	- Metyloxiran (propylen oxit)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29103000	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29104000	- Dieldrin (ISO, INN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29105000	- Endrin(iso)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29110000	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29121100	- - Metanal (formaldehyt)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29121200	- - Etanal (axetaldehyt)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29121900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29122100	- - Benzaldehyt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29122900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29124100	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyde)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29124200	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29124900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29125000	- Polyme mạch vòng của anđehit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29126000	- Paraformaldehyd	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29130000	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29141100	- - Axeton	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29141200	- - Butanon (metyl etyl xeton)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29141300	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29141900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29142200	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanone	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29142300	- - Ionon và metylionon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29142900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29143100	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29143900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29144000	- rượu xeton và anđehit xeton	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29145000	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29146100	- - Anthraquinon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29146200	-- Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29146900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29147100	-- Chlordecone (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29147900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29151100	- - Axit fomic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29151200	- - Muối của axit fomic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29151300	- - Este của axit fomic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29152110	- - Biến tính và không sử dụng được như giấm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29152120	- - - Có thể dùng như giấm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29152400	- - Anhydrit axetic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29152900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29153100	- - Etyl axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29153200	- - Vinyl axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29153300	- - N-butyl axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29153600	- - Dainosb (ISO) axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29153900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29154000	- Axit mono-, di- hoặc trichloroacetic, muối và este của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29155000	- Axit propionic, muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29156000	- Axit butyric, axit valeric, muối và este của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29157011	- - - - Magie citrat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29157019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29157090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29159000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29161100	- - Axit acrylic và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29161200	- - Este của axit acrylic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29161300	- - Axit metacrylic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29161400	- - Este của axit metacrylic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29161500	- - Axit oleic, linoleic hoặc linolenic, muối và este của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29161600	- -Binapacryl (ISO)".	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29161900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29162000	Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29163110	- - - Axit benzoic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29163120	- - - Muối và este của axit benzoic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29163200	- - Benzoyl peroxide và Benzoyl clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29163400	- - Axit phenylacetic và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29163900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29171100	- - Axit oxalic, muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29171200	- - Axit adipic, muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29171300	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29171400	- - Anhydrit maleic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29171900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29172000	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29173200	- - Dioctyl orthophthalates	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
29173300	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
29173400	- - Este khác của axit orthophthalic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29173500	- - Phthalic anhydride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29173600	- Axit terephthalic và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29173700	- - Dimethyl terephthalate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29173910	- - - Chì phthalate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29173990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181100	- - Axit lactic, muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181200	- - Axit tartaric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181300	- - Muối và este của axit tartaric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181400	- - Axit xitric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181510	- - - Este chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181520	- - - Este magie	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181530	- - - este kẽm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181590	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181600	- - Axit gluconic, muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181700	-- Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181800	- - Clorobenzilat (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29181900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29182100	- - Axit salicylic và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29182200	- - Axit o-acetylsalicylic, muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29182300	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29182900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29183000	Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29189100	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,,4,5-trichlorophenoxyacetic), muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29189910	- - - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29189990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29191000	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29199000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29201100	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29201900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29202100	-- Dimethyl photphit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29202200	-- Diethyl photphit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29202300	-- Trimethyl photphit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29202400	-- Trietyl photphit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29202900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29203000	- Indosulphan (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29209050	- - - Trinitro glycerin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29209060	- - - Nitroglycol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29209070	- - - Dinitrat etilen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29209090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211100	- - Metylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211200	-- 2-(N,N-Dimethylamino)etylclorua hydroclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211300	-- 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211400	-- 2-(N,N-Diisopropylamino)etylclorua hydroclorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211910	- - - Di(2-cloroetyl) etylamin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211920	- - - Clomethin(INN) (di(2-chloroethyl)amine)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29211930	- - - Trichloromethine (INN) (tri(2-chloroethyl)methylamine)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211940	- - - N,N-dialkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) 2-chloroethylamines và muối brotonic của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211952	- - - - 2-N, N - diethyl aminoethyl-clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211954	- - - - N, N diisopropyl-2 - aminoethyl clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211959	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211991	- - - - Diaminoetyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29211999	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29212100	- - Etylendiamin và muối của nó	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
29212200	- - Hexamethylenediamine và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29212900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29213000	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29214100	- Anilin và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29214200	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29214300	- - Toluidine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29214400	- - Diphenylamine và các dẫn xuất của nó; muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29214500	- - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29214600	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamine (INN) , etilamfeamine (INN), fencamfamin(INN), lefetamine(INN), levamfetamine(INN), mefenorex(INN), và phentermine(INN); muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29214900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29215100	- -*ôi, m* -, p-Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29215900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221100	- - Monoetanolamin và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221200	- - Dietanolamin và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221400	-- Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221500	-- Triethanolamin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221600	-- Diethanolammonium perfluorooctane sulfonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221700	-- Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221800	-- 2-(N,N-Diisopropylamino)etanol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221911	- - - - N,N dimethyl-2-Aminoethanol và muối brotonic của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221912	- - - - N,N diethyl-2-Aminoethanol và muối brotonic của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221950	- - - 2-(N,N-Dipropylamino)etanol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29221990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29222100	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29222900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29223100	- - Amfepramone (INN), methadone (INN), và normethadone (INN); muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29223900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29224100	- - Lysine và este của nó; muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29224200	- - Axit glutamic và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29224300	- - Axit anthranilic và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29224400	- - Tilidine (INN) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29224900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29225000	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29231000	- Choline và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29232000	Lecithin và các phosphoaminolipid khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29233000	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulfonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29234000	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29239000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29241100	- - Meprobamate (INN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29241200	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphaidon (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29241900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29242100	- - Urein và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29242300	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29242400	- - Ethinamate (INN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29242500	-- Alachlor (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29242900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29251100	- - Saccharin và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29251200	- - Glutethimid (INN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29251900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29252100	- - Cloridimeform (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29252900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29261000	- Acrylonitrile	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29262000	- 1- Cyanoguanidine (dicyandiamide)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29263000	- Fenproporex (INN) và các muối của nó; methadone (INN) trung gian (4- cyano- 2- dimethylamino- 4,4-diphenylbutane).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29264000	Alpha-Phenylacetoacetonitrile	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29269010	- - - Benzyl xyanua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29269090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29270000	Hợp chất diazo, azo hoặc azoxy.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
29280000	Các dẫn xuất hữu cơ của hidrazin hoặc của hydroxylamin.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29291000	- Isocyanat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29299010	- - -NN Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoramidic dihalide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29299020	- - - Dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) N,N- dialkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl), phosphoramidic dihalide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29299090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29301000	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanthiol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29302000	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29303000	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29304000	- Methionin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29306000	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29307000	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))"	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29308000	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309011	- - - O - etyl S-vinylethyl phosphonothioluthionat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309012	- - - - Chứa một nguyên tử phốt pho được liên kết bởi một nhóm metyl, etyl, n -propyl hoặc isopropyl, nhưng không có nguyên tử cacbon nào khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309021	- - - - 2-cloroetyl clorometyl sunfua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309022	- - - - Di(2-cloroetyl)sunfua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309023	- - - - (2-cloroetyl thio)metan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309024	- - - - 1,2-di (2-chloroethyl thio) etan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309025	- - - - 1,3-di(2-chloroethyl thio) - n-propyne	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309026	- - - -1,4-di(2-cloroetyl thio)metan -n-butan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309027	- - - -1,5-di(2-chloroethyl thio)-n-bentan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309031	- - - - Di(2-chloroethylthiomethyl)ether	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309032	- - - - Di(2-chloroethylthioethyl)ether	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309039	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309041	- - - - O, O-di ethyl S- {2-(diethylamino)ethyl} phosphorethiotate & muối alkyd hoặc proton của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309042	- - - { S-2-(di-alkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) amino) ethyl} hydrogen alkyl((methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphoric thiotates và este của nó O-alkyl (>C10, bao gồm cả cycloalkyl); muối alkyl hoặc proton của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309043	- - - - Methylphosphonothiolates A-ethyl -2- di-isopropyle aminoethyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309044	- - - - O - etyl-S-(2 -di isopropyl aminoethyl) metyl phosphonothiolate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309049	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309051	- - - - N,N-di alkyl (methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) amino etan-2-thiolate và muối proton của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309059	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309061	- - - - N, N-dimethylaminoethane-2-thiohydrochloride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309062	- - - - N, N-di-isopropylaminoethane-2-thiohydrochloride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309069	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309072	- - - - (-) phosphonothiolatemethyl(-N-aminobenzen etyl)-S1,2-dimethylpropyl-1,2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309073	- - - - (+) phosphonothiolatemethyl(-N-aminobenzen etyl)-S1,2-dimethylpropyl-1,2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309079	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309091	- - Butyl S-natri isopropylphosphonothiolate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309092	- - - Isopropyl S-natri methylphosphonothiolate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309093	- - - - Methylpentyl-1 S-natri methylphosphonothionat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309094	- - - - Ethyl S-natri isopropylphosphonothiolate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29309095	- - - - sec-Butyl S-natri isopropylphosphonothiolate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29309099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29311010	- - -Chì tetramethyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29311020	- - - chì tetraetyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29312000	- Hợp chất Tributyltin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314100	-- Dimethyl methylphosphonate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314200	-- Dimethyl propylphosphonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314300	-- Diethyl ethylphosphonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314400	-- Axit metylphosphonic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314500	-- Muối của axit metylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1 : 1)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314600	-- 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314700	-- (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) metyl metylphosphonat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314800	-- 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecan 3,9-dioxide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314910	- - - Chứa một nguyên tử phốt pho được liên kết bởi một nhóm metyl, etyl, n -propyl hoặc isopropyl, nhưng không có các nguyên tử cacbon khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314930	- - - axit metylphosphonic, este polyglycol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314940	- - - axit metylphosphonic, (5-metyl-2-metyl--1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)metyl, metyl este	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314971	- - - - O-alkyl(C10, bao gồm cyclo alkyl) NN-dialkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl)phosphoramidocyanide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314972	- - - - { O-2-(di-alkyl(methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) amino) ethyl} hydrogen alkyl((methyl, ethyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonit và este của chúng O-alkyl (bao gồm cả cycloalkyl) và muối alkyl hoặc proton của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314973	- - - - O-etyl N,N-Dimethyl phosphoramidocyanide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314974	- - - O-etyl O -{ 2 - (di-isopropylamino) etyl} metylphosphonit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314979	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29314990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315100	-- Methylphosphonic dichloride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315200	-- Propylphosphonic dichloride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315300	-- O-(3-cloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] metylphosphonothionat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315400	-- Trichlorfon (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315911	- - - - O-alkyl(C10, bao gồm cyclo alkyl) alkyl(methyl, etyl, n-propyl hoặc isopropyl)phosphonofluoride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315912	- - - - Alkyl(methyl, etyl, n-propyl hoặc isopropyl) phosphonodifluoride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315913	- - - - Sarin: O-isopropylmethyl phosphonodifluoride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315914	- - - - Soman: O-binakolic methyl phosphonofluoride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315915	- - - - Difluoridemethylphosphonyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315916	- - - - Difluoride etylphosphonyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315921	- - - - Ol isopropylmethyl phosphonochloridite	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315922	- - - - Ol Binakoliclmethyl phosphonochloridite	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315923	- - - - Dichloride methylphosphonylmethyl phosphonate dimethyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315924	Dichloridemethylphosphonyl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29315929	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29319051	- - - - 2-chlorophenyl dichloro arzine	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29319052	- - - - Di (2-chlorophenyl) chloro arzine	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29319053	- - - - Tri(-chlorophenyl) arzin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29319059	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29319090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29321100	- - Tetrahydrofuran	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29321200	- - 2 - Furaldehyd (furfuraldehyd)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29321300	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29321400	-- Sucralose	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29321900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29322000	- Lacton	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329100	- - Isosafrole	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329210	- - - 3, 4 Methylenedioxyphenyl-2-propanone	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329300	- - Piperonal	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329400	- - Safrole	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329500	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329600	-- Carbofuran (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29329900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29331100	- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29331900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29332100	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29332900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333100	- - Pyridin và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333200	- - Piperidin và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333300	-- Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333400	-- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333500	-- 3-Quinuclidinol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333600	-- 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333700	-- N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333910	- - - 3-Quinoclidinyl benzilat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29333990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29334100	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29334900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29335200	- Malonylurea (axit barbituric) và muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29335300	,-- Allobarbital (INN), amobarbital (INN), baebital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN), và vinylbital (INN); muối của chúng.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29335400	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29335500	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN), và zipeprol (INN); muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29335900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29336100	- - Melamin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29336900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29337100	- - 6 - Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29337200	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29337900	- - Các loại Lactam khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29339100	- Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN). temazepam (INN). tetrazepam (INN), và triazolam (INN); muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29339200	-- Azinphos-methyl (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29339910	- - - Nitrocarbazol, trinitrocarbazol và tetranitrocarbazol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29339990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29341000	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29342000	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29343000	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29349100	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN), và sufentanil (INN); muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29349200	-- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29349910	- - - Phenol đỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29349990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29351000	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29352000	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29353000	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29354000	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29355000	- Các sulfonamid perfluorooctane khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29359000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362100	- - Vitamin (A) và các dẫn xuất của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362200	- - Vitamin (B1) và các dẫn xuất của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362300	Vitamin (B2) và các dẫn xuất của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

29362400	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362500	- - Vitamin (B6) và các dẫn xuất của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362600	- - Vitamin (B12) và các dẫn xuất của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362700	- Vitamin (C) và các dẫn xuất của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362800	- Vitamin (E) và các dẫn xuất của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29362900	- - Các loại Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29369000	- Loại khác, bao gồm cả các chất cô đặc tự nhiên	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29371100	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất tương tự về mặt cấu trúc của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29371200	- - Insulin và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29371900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29372100	- - Cortisone, hormone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29372200	- - Dẫn xuất halogen của hormon corticosteroid	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29372300	- - Estrogen và progestogen	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29372900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29375000	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29379000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29381000	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29389000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29391100	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29391900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29392000	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29393000	- Caffeine và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29394100	-- Ephedrine và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29394200	-- Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29394300	-- Cathine (INN) và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29394400	-- Norephedrine và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29394500	-- Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29394900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29395100	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29395900	- - Loại khác.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29396100	- - Ergometrine (INN) và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29396200	- Ergotamine (INN) và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29396300	- - Axit lysergic và muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29396900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29397210	- - - Côcain	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
29397220	- - - ecgonin	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
29397290	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29397900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29398000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29400000	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29411000	- Penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc axit penicillanic; muối của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29412000	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29413000	- Tetracycline và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29414000	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29415000	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29419000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
29420000	Các hợp chất hữu cơ khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30012000	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30019000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30021200	-- Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30021300	-- Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30021400	-- Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

30021500	-- Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30024100	-- Vắc-xin cho người	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30024200	-- Vắc-xin thú y	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30024900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30025100	-- Các sản phẩm liệu pháp tế bào	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30025900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30029010	- - - Saxcitoxine	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30029020	- - - Ricin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30029090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30031000	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30032000	- Loại khác, chứa kháng sinh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30033100	- - Chứa insulin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30033900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30034100	-- Chứa ephedrine hoặc muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30034200	-- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30034300	-- Chứa norephedrine hoặc muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30034900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30036000	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30039000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30041000	- Chứa Penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc Streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30042000	- Loại khác, chứa kháng sinh:	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30043100	- - Chứa insulin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30043200	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30043900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30044100	-- Chứa ephedrine hoặc muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30044200	-- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30044300	-- Chứa norephedrine hoặc muối của nó	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30044900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30045000	- Các loại thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30046000	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30049010	- - - Dung dịch y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30049090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30051000	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30059010	- - - Bông y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30059021	- - - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30059022	- - - - Chưa tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất, được đóng gói để bán lẻ hoặc được chuẩn bị riêng cho bệnh viện, trung tâm y tế và xe cứu thương cho mục đích y tế hoặc phẫu thuật	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30059090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30061010	- - - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30061020	- - - Tảo nong vô trùng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30061030	- - - Sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30061040	- - - Băng phẫu thuật vô trùng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30063000	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30064000	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30065000	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu được chuẩn bị cho các trường hợp khẩn cấp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30066000	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30067000	Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30069100	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30069200	- - Phế thải dược phẩm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30069310	- - - Giả dược	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
30069320	- - - Bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31010000	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

31021000	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31022100	- - Amoni sulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31022900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31023000	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31024000	- Hỗn hợp Amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không phải phân bón khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31025000	- Natri nitrat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31026000	- Muối kép và hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31028000	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat trong dung dịch nước hoặc amoniac	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31029000	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31031100	-- Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31031900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31039010	- - - Bicanxi phosphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31039020	- - - Bicalcium Phosphate phân hủy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31039030	- - - Amoni phosphat tự nhiên, xử lý nhiệt, nung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31039040	- - - Hỗn hợp các loại phân bón nêu trên không tính đến hàm lượng flo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31039090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31042000	- Kali clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31043000	- Kali sulphat	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
31049010	- - - Magie và kali Bisulphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31049030	- - -Muối kali	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31049040	- - Hỗn hợp các loại phân bón nêu trên không phụ thuộc vào hàm lượng kali oxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31051000	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
31052000	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31053000	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31054000	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31055100	- - Chứa nitrat và phosphat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31055900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
31056000	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
31059000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32011000	- Chất chiết xuất từ cây mê rìu (Quebracho)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32012000	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32019000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32021000	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32030011	- - - Chàm tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32030019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32030020	- - - Có nguồn gốc từ động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041100	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
32041200	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041300	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041400	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041500	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041600	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041700	-- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041800	-- Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32041900	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
32042000	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32049010	- - - Màu chàm tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32049090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32050000	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32061100	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32061900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32062000	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32064100	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32064200	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32064900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

32065000	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32071000	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32072000	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32073000	- Các chất lâng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32074000	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32081010	- - - Véc ni	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32081090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32082010	- - - Véc ni	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32082090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32089010	- - - Véc ni	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
32089090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32091010	- - - Véc ni	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32091090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32099010	- - - Véc ni	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32099090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32100010	- - - Véc ni	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32100020	- - - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32100090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32110000	Chất làm khô đã điều chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32121000	- Lá phôi dập	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32129010	- - - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32129090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32131010	- - - Chất màu pha (modifying tints)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32131090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32139000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32141010	- - - Ma tít gốc dầu dùng để gắn kính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141020	- - - Ma tít để ghép nối gốc sáp và ma tít dùng để phủ thùng, thùng gỗ, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141030	- - - Ma tít nhựa dùng cho mục đích kỹ thuật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141040	- - - Ma tít gốc silicat (thủy tinh lỏng) dùng để bịt kín bugi, khối động cơ và các-te, ống xả, bộ tản nhiệt, v.v., cũng như để trám hoặc bịt kín một số mối nối nhất định.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141050	- - - Ma tít gốc kẽm oxychloride dùng để trám khe gỗ, gốm sứ, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141060	- - Ma tít gốc magie oxychloride dùng để trám các vết nứt trên đồ gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141070	- - - Ma tít gốc lưu huỳnh dùng làm chất trám cứng và để cố định các bộ phận tại chỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141080	- - - Ma tít gốc nhựa dùng để ngăn rò rỉ tại các mối nối và để bịt kín bề mặt sàn, v.v.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32141091	- - - - Ma tít gốc kẽm oxit và glycerol dùng để sản xuất lớp phủ chống axit, cố định các chi tiết kim loại vào đồ sứ và để nối ống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141092	- - - - Ma tít gốc cao su, sau khi thêm chất làm cứng, được dùng để tạo lớp phủ bảo vệ linh hoạt và để trám khe tàu thuyền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141093	- - - - Sáp niêm phong tổng hợp, dùng để trám các vết nứt, ngăn rò rỉ trong các thùng bằng thủy tinh, và niêm phong tài liệu, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32141094	- - - - Ma tít trám dùng để chuẩn bị bề mặt trước khi sơn bằng cách làm phẳng các chỗ không đều và trám các vết nứt, lỗ hổng, sau khi khô và được đánh bóng thì sẽ sơn lên	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32141099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32149000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32151100	- - Màu đen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32151900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159010	- - - Mực vẽ hoặc mực viết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159020	- - - Mực sao chép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159030	- - - Mực bút bi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159040	- - - Mực máy nhân bản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159050	- - - Mực dấu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159060	- - - Mực ruy băng máy đánh chữ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
32159070	- - - Mực đánh dấu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159080	- - - Mực tàng hình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
32159090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33011200	- - Của cam	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33011300	- - Của chanh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33011900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33012400	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33012500	- - Của cây bạc hà khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

33012900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33013010	- - - Tinh chất trầm hương (nhựa gỗ)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33013090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33019011	- - - - Dùng cho mục đích y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33019012	- - - - Nước từ gỗ Cade (kady)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33019013	- - - - Nước hoa hồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33019014	- - - - Nước hoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33019016	- - - - Nước phấn hoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33019017	- - - Các dung dịch nước khác của các loại tinh dầu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33019019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33019090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33021000	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33029000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33030010	- - - Nước hoa, dạng lỏng hoặc dạng rắn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33030020	- - -Nước hoa Cologne	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33030090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33041000	- Chế phẩm trang điểm môi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33042000	- Chế phẩm trang điểm mắt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33043010	- - - Sơn móng tay và sơn phủ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33043020	- - - Nước tẩy sơn móng tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33043090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33049110	- - - Phấn rôm trẻ em	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33049190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33049910	- - - Giấm vệ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33049920	- - - Kem chống nắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33049930	- - - Chế phẩm làm mềm da	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33049940	- - - Các chế phẩm trang điểm và tẩy trang cho mặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33049990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33051000	- Dầu gội đầu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33052000	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33053000	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33059010	- - - Dầu dưỡng tóc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33059020	- - - Kem dưỡng tóc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33059030	- - Chế phẩm nhuộm tóc	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33059090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33061010	- - - Kem đánh răng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33061020	- - - Chất tẩy rửa răng giả	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33061090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33062000	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33069010	- - - Chế phẩm dùng làm nước súc miệng và nước hoa xịt miệng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33069020	- - - Chế phẩm cố định răng giả	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33069090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33071010	- - - Kem và bọt cạo râu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33071090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33072000	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33073000	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33074110	- - - Chất lòng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33074120	- - - Bột	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33074130	- - - Que hương	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33074190	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
33074910	- - - Trong bình phun	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33074920	- - - Than hoạt tính, dùng khử mùi cho tủ lạnh, xe cộ, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33074990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33079010	- - - Chất tẩy lông	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
33079020	- - Giấy thơm và giấy tẩm hoặc tráng mỹ phẩm và túi thơm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33079040	- - - Dung dịch cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33079050	- - - Chế phẩm mỹ phẩm và vệ sinh cho động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
33079090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34011130	- - - Xà phòng cạo râu dạng bánh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34011140	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34011150	- - - Xà phòng khử trùng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

34011170	- - - Giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy, có hoặc không có mùi thơm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34011180	- - - Xà phòng vệ sinh, có màu hoặc không có màu, có mùi thơm, có tính mài mòn hoặc khử trùng, chẳng hạn như Lux, Camay, v.v.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34011190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34011920	- - - Xà phòng nhựa thông hoặc dầu thông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34011930	- - - Xà phòng công nghiệp được điều chế cho các mục đích đặc biệt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
34011940	- - - Giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy, có hoặc không có mùi thơm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34011990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34012010	- - - Dạng bột	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
34012020	- - Dạng bột nhão	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
34012030	- - - Dạng dung dịch nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34012090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34013000	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34023100	-- Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34023900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34024100	-- Dạng cation	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34024200	-- Dạng không phân ly (non - ionic)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34024900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34025010	- - - Tác nhân hoạt động bề mặt (Ví dụ, Clorox . . v.v.)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34025021	- - - - Dạng bột khô (Ví dụ: Tide, v.v.)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34025022	- - - - Dạng lỏng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34025029	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34031100	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34031910	- - - Các chế phẩm bôi trơn được thiết kế để giảm ma sát	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34031920	- - - Các chế phẩm bôi trơn dùng trong quá trình kéo dây kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34031930	- - - Dầu cắt gọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34031940	- - Chế phẩm tháo ốc vít hoặc đai ốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34031950	- - - Chế phẩm chống gỉ và chống ăn mòn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34031990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34039100	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34039900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34042000	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34049010	- - - Sáp dập khuôn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34049090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34051000	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34052000	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34053000	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34054000	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34059010	- - - Chế phẩm đánh bóng kính và gương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34059020	- - - Chế phẩm đánh bóng kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34059090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34060000	Nến, nến cây và các loại tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
34070010	- - Sáp dùng trong nha khoa như "các hợp chất tạo khuôn răng"	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34070020	- - - Các chế phẩm dùng trong nha khoa, có thành phần chính là thạch cao (thạch cao nung hoặc canxi sulphat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34070030	- - - Bột nặn cho trẻ em vui chơi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
34070090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35011000	- Casein	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35019010	- - - Keo casein	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35019090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35021100	- - Đã làm khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35021900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35022000	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35030010	- - - Gelatin và các dẫn xuất của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

35030090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35040010	- - - Pepton và các dẫn xuất của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35040090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35051010	- - - Dextrin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35051020	- - - Tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc trương nở	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
35051030	- - - Tinh bột đã ete hóa hoặc este hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35051040	- - - Tinh bột hòa tan (amylogen)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35051090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
35052010	- - - Của dextrin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35052020	- - - Keo tinh bột	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
35052030	- - Keo gồm tinh bột chưa qua xử lý, hàn the và dẫn xuất cellulose tan trong nước hoặc gồm tinh bột chưa qua xử lý, hàn the và tinh bột ete	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35052090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35061000	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
35069100	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
35069900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35071010	- - - Enzyme từ dạ dày bê con	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35071090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35079010	- - - Chế phẩm enzyme làm mềm thịt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35079020	- - - Chế phẩm enzyme dùng để làm sạch nước trái cây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35079030	- - - Các chế phẩm enzyme dùng để loại hồ trên vải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35079040	- - - Enzym tuyến tụy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35079050	- - - Enzym Pepsin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35079060	- - - Enzym mạch nha	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
35079090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36010000	Bột nổ đẩy.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36020000	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
36031000	- Dây cháy chậm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36032000	- Dây nổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36033000	- Nụ xòe	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36034000	- Kíp nổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36035000	- Bộ phận đánh lửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36036000	- Kíp nổ điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36041010	- - - Dành cho trẻ em	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36041020	- - - Dành cho các lễ hội và ngày kỷ niệm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36050000	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36061000	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36069010	- - - Đá lửa dùng cho bật lửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
36069090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37011000	- Dùng cho chụp X-quang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37012000	- Phim in ngay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
37013000	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
37019100	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37019900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37021000	- Dùng cho chụp X-quang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37023100	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37023200	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37023900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37024100	- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37024200	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37024300	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37024400	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37025200	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37025300	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37025400	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37025500	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

37025600	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37029600	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37029700	- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37029800	- - Loại chiều rộng trên 35 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37031000	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
37032000	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37040000	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
37050000	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37061010	- - - Phim văn hóa, khoa học, nông nghiệp, sức khỏe hoặc giáo dục	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37061090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37069010	- - - Phim văn hóa, khoa học, nông nghiệp, sức khỏe hoặc giáo dục	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37069090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37071000	- Dạng nhũ tương nhạy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37079010	- - - Thuốc hiện hình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37079020	- - - Thuốc định hình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37079030	- - - Chất tăng cường và chất làm giảm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37079040	- - - Thuốc nhuộm màu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
37079050	- - - Chất tẩy rửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
37079090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38011000	- Graphit nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38012000	- Graphit dạng keo hoặc bán keo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38013000	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38019010	- - - Hỗn hợp graphit và dầu khoáng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38019090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38021000	- Carbon hoạt tính	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38030000	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38040000	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38051000	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38061000	- Colophan và axit nhựa cây	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38062000	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38063000	- Gôm este	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38069000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38070000	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38085200	-- DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38085900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
38086100	-- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38086200	-- Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38086900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089110	- - - Chứa Bromomithan (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089191	- - - - Của nhôm phoshpide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089199	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089210	- - - Chứa Bromomithan (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089310	- - - Chứa bromomithan (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089410	- - - Chứa Bromomithan (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089490	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089910	- - - Chứa Bromomithan (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38089990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38091010	- - - Bột ủi quần áo (ví dụ Merito)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38091090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38099110	- - - Chất làm mềm vải loại dùng cho quần áo và khăn tắm (như lenor.v.v.)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38099190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38099200	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38099300	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

38101000	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38111100	- - Từ hợp chất chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38111900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38112100	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38112900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38119000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38121000	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38122000	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38123100	-- Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38123900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38130010	- - - Chứa bromochlorodiflouromethane hoặc bromo trifloromethane hoặc bromotetrafluoro ethanes	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38130020	- - - Chứa metan, etan hoặc propin hydrobromofluorocarbonates (HCFC)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38130030	- - Chứa metan, etan hoặc propin hydrobromochlorocarbonates (HCFC)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38130040	- - - Chứa bromochloromethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38130090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38140010	- - - Chứa mêtan, etan hoặc propin clorofloro cacbonat (CFC), có chứa hoặc không chứa hydroclorofluorocacbonat (HCFC)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38140020	- - - Có chứa metan, etan hoặc propin hydrochlorofluorocarbonates (HCFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbonates (CFCs)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38140030	- - - Có chứa cacbon tetraclorua, bromochloromethane hoặc 1, 1, 1 -trichloroethane (methylchloroform)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38140090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
38151100	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38151200	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38151900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38159000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38160000	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38170000	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38180000	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38190000	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38200000	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38210000	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38221100	-- Cho bệnh sốt rét	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38221200	-- Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi Aedes	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38221300	-- Để thử nhóm máu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38221900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38229000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38231100	- - Axit stearic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38231200	- - Axit oleic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38231300	- Axit béo dầu tall	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38231900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
38237000	- Cồn béo công nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38241000	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38243000	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38244000	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38245000	- Vữa và bê tông không chịu lửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38246000	- Sorbitol, trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248100	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248200	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248300	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

38248400	-- Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248500	-- Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248600	-- Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248700	-- Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248800	-- Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38248900	-- Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249100	-- Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38249200	-- Các este polyglycol của axit methylphosphonic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249910	- - - Chất tẩy mực được đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38249920	- - - Chất sửa giấy nến (stencil correctors) được đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249930	- - Dung dịch amoniac và oxit đã qua sử dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249940	- - - Đá oxy (Oxylit)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249950	- - - Phụ gia làm cứng vecni hoặc keo dán	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249960	- - - Chất hút khí cho ống chân không và van điện tử	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249970	- - - Vôi xút được chế tạo bằng cách tẩm vôi nguyên chất với natri hiđroxit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249980	- - - Chế phẩm chống gỉ	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38249991	- - - - Chế phẩm chống trượt cho dây đai truyền động	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38249992	- - - - Chất hỗ trợ khởi động cho động cơ xăng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38249993	- - - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38249994	- - - - Chất làm mát két nước có chứa etyl glycol	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249995	- - - - Axit photphonic, este metyl-dimetyl, polyme với oxirane và phosphor pentaoxide	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249996	- - - - axit photphonic, metyl - trộn với (amino aminometyl) urê (1:1)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249997	- - - Hỗn hợp axit phosphonsior, metyl, (5 - etyl-2-metyl — 1,3,2-dioxanphosphorinan-5-ale) metyl metyl este, B- oxit với axit phosphonsior, metyl, este di[(5 - etyl-2-metyl-2 oxy hóa 1,3,2 dioxanphosphorinan-5-yl) metyl].	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249998	- - - - 2,4,6 -Tripropyl - 1,3,5,2,4,6, trioxa triphosphinan (trong dung môi).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38249999	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
38251000	- Rác thải đô thị	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38252000	- Bùn cặn của nước thải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38253000	- Rác thải bệnh viện	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38254100	- - Đã Halogen hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38254900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38255000	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38256100	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38256900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38259000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38260000	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38271100	-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38271200	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38271300	-- Chứa carbon tetrachloride	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38271400	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38272000	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38273100	-- Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38273200	-- Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38273900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38274000	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38275100	-- Chứa trifluoromethane (HFC-23)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38275900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38276100	-- Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38276200	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

38276300	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38276400	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38276500	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38276800	-- Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38276900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
38279000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39011000	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39012000	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39013000	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39014000	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39019000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39021000	- Polypropylen	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39022000	- Polyisobutylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39023000	- Các copolyme propylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39029000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39031100	- - Loại giãn nở được	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39031900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39032000	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39033000	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39039000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
39041000	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39042100	- - Chưa hóa dẻo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39042200	- - Đã hóa dẻo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39043000	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39044000	- Các copolyme vinyl clorua khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39045000	- Các polyme vinyliden clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39046100	- - Polytetrafluoroetylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39046900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39049000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39051200	- Dạng phân tán trong môi trường nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39051900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39052100	- Dạng phân tán trong môi trường nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39052900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39053000	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39059100	- - Các copolyme	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39059900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39061000	- Poly (metyl metacrylat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39069010	--- Polyme siêu thấm (SAP)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39069090	--- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39071000	- Các Polyacetal	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39072100	-- Bis(polyoxyetylen) metylphotphonat	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39072900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39073000	- Nhựa epoxy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39074000	- Các Polycarbonat	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39075000	- Nhựa Alkyd	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39076100	-- Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39076900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39077000	- Poly(axit lactic)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39079100	- - Chưa no	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39079900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39081000	- Polyamit - 6, -11, -12, - 6,6, - 6,9, - 6,10 hoặc - 6,12	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39089000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39091000	- Nhựa urê; nhựa thiourea	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39092000	- Nhựa melamin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39093100	-- Poly(methylene phenyl isocyanat) (MDI thô, MDI polyme)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39093900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

39094000	- Nhựa phenolic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39095000	- Các Polyurethane	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39100000	Các silicone ở dạng nguyên sinh.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39111000	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39112000	- Poly(1,3-phenylen methylphosphonat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39119000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39121100	- - Chưa hóa dẻo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39121200	-- Đã hóa dẻo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39122000	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39123100	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39123900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39129000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39131000	- Axit alginic, các muối và este của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39139000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39140000	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39151000	- Từ các polyme từ etylen	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39152000	- Từ các polyme từ styren	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39153000	- Từ các polyme từ vinyl clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39159000	- Từ plastics khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39161010	- - Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39161020	- - - Thanh, que và các dạng hình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39162010	- - Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39162020	- - - Thanh, que và các dạng hình	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39169010	- - Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39169020	- - - Thanh, que và các dạng hình	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39171000	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39172100	- - Bằng các polyme từ etylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39172200	- - Bằng các polyme từ propylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39172300	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39172900	- - Bằng plastic khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39173100	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 Mpa	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
39173210	- - - Ống hút	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39173290	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39173300	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39173900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39174000	- Các phụ kiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39181000	- Từ các polyme từ vinyl clorua	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39189000	- Từ plastic khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39191000	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39199000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39201000	- Từ các polyme từ etylen	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39202000	- Từ các polyme từ propylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39203000	- Từ các polyme từ styren	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39204300	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39204910	- - - Khăn trải bàn	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39204990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39205100	- - Từ poly (metyl metacrylat)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39205900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39206100	- - Từ các polycarbonate	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39206200	- - Từ poly (etylen terephtalat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39206300	- - Từ các polyester chưa no	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39206900	- - Từ các polyeste khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39207100	- - Từ xenlulo tái sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39207300	- - Từ xenlulo axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39207900	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39209100	- - Từ poly (vinyl butyral)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39209200	- - Từ polyamit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39209300	- - Từ nhựa amino	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39209400	- - Từ nhựa phenolic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39209900	- - Từ các loại nhựa khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39211100	- - Từ các polyme từ styren	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

39211200	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39211300	- - Từ các polyurethan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39211400	- - Từ xenlulo tái sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39211900	- - Từ plastic khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39219000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39221000	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39222000	- Bệ và nắp xí bệt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39229000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39231010	- - - Để vận chuyển gia cầm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39231020	- - - Vận chuyển các sản phẩm từ sữa và đồ uống	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39231090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39232110	- - - Có thể phân hủy sinh học	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39232190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39232910	- - - Có thể phân hủy sinh học	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39232990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39233000	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39234000	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39235000	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39239000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39241010	- - - Hộp đựng đá và thực phẩm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39241020	- - - Nĩa, thìa và dao	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39241031	- - - - Của nhựa di động (bọt)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39241039	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39241040	- - - Bình sữa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39241090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39249010	- - - Giá để bàn chải đánh răng, khăn giấy và cốc vệ sinh	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39249030	- - - Gạt tàn thuốc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39249040	- - - Móc treo quần áo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39249090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39251000	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39252000	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
39253000	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39259000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39261000	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39262010	- - - Găng tay y tế bằng nhựa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39262090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39263000	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39264000	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269031	- - - - Hộp đựng mẫu nước tiểu và phân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39269032	- - - - Đĩa mù để nuôi cấy y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39269039	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269040	- - - Vít, bu lông, vòng đệm và các phụ kiện tương tự dùng chung	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269050	- - Chốt túi xách, góc vali, móc treo, cốc bảo vệ và thanh trượt để đặt dưới đồ nội thất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39269061	- - - - Cho hàng hóa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269069	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269070	- - - Băng tải và dây đai truyền động	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269080	- - - Các mặt hàng kỹ thuật cho máy móc và thiết bị công nghiệp và nông nghiệp	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269091	- - - - Tràng hạt	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
39269092	- - - - Kính già cho đồng hồ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39269093	- - - - Quạt tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
39269099	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40011000	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40012100	- - Tờ cao su xông khói	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40012200	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40012900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40013000	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40021100	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40021900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40022000	- Cao su Butadien (BR)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40023100	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40023900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

40024100	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40024900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40025100	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40025900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40026000	- Cao su isopren (IR)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40027000	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40028000	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40029100	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40029900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40030000	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40040000	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40051000	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40052000	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40059100	- - Dạng tấm, tờ và dải	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40059900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40061000	- Dải "Camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40069010	- - - Ống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40069020	- - - Vòng, đĩa và vòng đệm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40069030	- - - Chỉ sợi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40069040	- - Dạng tấm, tờ và dải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40069090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40070000	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40081100	- - Dạng tấm, tờ và dải	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40081900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40082100	- - Dạng tấm, tờ và dải	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40082900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40091110	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40091190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40091210	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40091290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40092110	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40092190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40092210	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40092290	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40093110	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40093190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40093210	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40093290	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40094110	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40094190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40094210	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40094290	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40101100	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40101200	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40101900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40103100	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40103200	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40103300	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40103400	- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40103500	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40103600	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40103900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40111000	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40112000	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40113000	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40114000	- Loại dùng cho xe môtô	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

40115000	- Loại dùng cho xe đạp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40117000	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40118000	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40119000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40121100	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
40121200	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
40121300	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
40121900	- - Loại khác	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
40122000	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
40129000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40131000	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40132000	- Loại dùng cho xe đạp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40139000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40141000	- Bao tránh thai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40149010	- - - Ống thông, túi chườm đá, ống tiêm, túi chườm nước nóng, ống nhỏ giọt, tay nhỏ giọt, bao ngón tay và túi oxy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40149020	- - - Núm vú (núm vú cho con bú)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40149090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40151200	-- Loại dùng cho mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40151910	- - - Để chữa cháy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40151990	- - - Cho mục đích sử dụng khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40159010	- - - Dành cho thợ lặn và lính cứu hỏa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40159020	- - Trang phục và phụ kiện quần áo cho bác sĩ phẫu thuật và bác sĩ chẩn đoán hình ảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40159030	- - - Thắt lưng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40159040	- - - Áo khoác, áo choàng, tạp dề, áo nịt ngực, quần yếm trẻ em và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40159090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40161000	- Từ cao su xốp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40169100	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40169200	- - Tẩy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40169300	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40169400	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40169510	- - - Nệm, gối và đệm khí nén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40169590	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40169910	- - - Miếng vá, dùng để vá lốp và săm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40169920	- - - Chữ cái, số và các thứ tương tự cho tem	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40169930	- - - Phụ tùng cho đường sắt, xe điện và đầu máy xe lửa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40169940	- - - Các bộ phận của xe cơ giới thuộc nhóm số 87.01 đến 87.05	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
40169950	- - - Các bộ phận của xe cơ giới thuộc nhóm 87.10	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40169990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
40170010	- - Bột, chất thải và phế liệu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40170020	- - - Máy nén cho ống tiêm y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40170030	- - - Thiết bị vệ sinh cho phòng tắm và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40170040	- - - Trống và chậu rửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40170050	- - - Nút chặn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40170060	- - - Vòng và gioăng bằng cao su tổng hợp không có lỗ xốp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
40170090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41012000	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41015000	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41019000	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41021000	- Loại còn lông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41022100	- - Đã được axit hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41022900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41032000	- Của loài bò sát	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41033000	- Của lợn.	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
41039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41041100	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41041900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41044100	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

41044900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41051000	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41053000	- Ở dạng khô (mộc)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41062100	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41062200	- - Ở dạng khô (mộc)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41063100	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
41063200	- - Ở dạng khô (mộc)	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
41064000	- Của loài bò sát	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41069100	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41069200	- - Ở dạng khô (mộc)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41071100	- - Da cật, chưa xẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41071200	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
41071900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41079100	- - Da cật, chưa xẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41079200	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
41079900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41120000	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41131000	- Của dê hoặc dê non	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41132000	- Của lợn	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
41133000	- Của loài bò sát	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41139000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41141000	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41142000	Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41151000	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
41152000	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42010000	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021110	- - - Hòm và va li	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021120	- - - Cặp tài liệu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021130	- - - Cặp đeo vai cho học sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42021190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021210	- - - Hòm và va li	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021220	- - - Cặp tài liệu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021230	- - - Cặp đeo vai cho học sinh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021290	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42021910	- - - Với mặt ngoài bằng gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42021920	- - - Với mặt ngoài bằng sắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42021990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42022100	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42022200	- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42022900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42023100	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42023200	- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42023900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42029100	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42029200	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42029900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42031000	- Hàng may mặc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42032100	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42032900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42033000	- Thắt lưng và dây đeo súng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42034000	- Đồ phụ trợ quần áo khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42050010	- - - Da thuộc dầu được làm riêng cho cần gạt nước ô tô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42050020	- - - Vỏ đệm ghế dài chưa nhồi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
42050030	- - - Dây giày bằng da	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42050040	- - - Miếng lót bàn bằng da hoặc bọc da	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42050050	- - - Bình đựng nước, phong bì và các vật dụng trang trí khác, trừ những loại thuộc nhóm 42.02	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42050060	- - - Các bộ phận của dây đeo, khóa cài, khóa và khung, được bọc bằng da	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

42050090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
42060000	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43011000	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43013000	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43016000	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43018000	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43019000	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43021100	- - Của loài chồn vizôn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43021900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43022000	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43023000	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43031010	- - - Khăn choàng nam làm từ da lông nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43031090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
43039000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
43040010	- - - Da lông nhân tạo dạng miếng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43040020	- - - Khăn choàng nam làm từ da lông nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
43040090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44011100	- - Từ cây lá kim	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44011200	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44012100	- - Từ cây lá kim	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44012200	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44013100	- - Viên gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44013200	- - Đóng thành bánh (briquettes)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44013900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44014100	- - Mùn cưa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44014900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44021000	- Của tre	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44022000	- Của vỏ quả hoặc hạt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44029000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44031110	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44031190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44031210	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44031290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032110	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032210	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032310	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032410	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032490	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032510	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032590	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032610	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44032690	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44034120	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44034190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44034200	- - Gỗ tếch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44034920	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44034990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039120	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039300	- Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039400	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039500	- - Từ cây Bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039600	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039700	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039800	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

44039920	- - - Cột truyền tải điện tín, điện thoại hoặc truyền tải điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44039990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44041010	- - - Gỗ làm đai, dùng để sản xuất đai thùng tròn và rào chắn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44041020	- - - Cọc chẻ dùng làm trụ đỡ trong làm vườn và nông nghiệp, để làm hàng rào hoặc trong một số trường hợp làm thanh trần hoặc mái.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44041030	- - - Gậy gỗ, được cắt xén sơ nhưng không tiện, uốn cong hoặc gia công theo cách khác, dùng để sản xuất ba toong và cán dụng cụ, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44041040	- - - Cọc nhọn, cọc hàng rào và cọc chống, có thể đã được bóc vỏ hoặc tẩm chất bảo quản, nhưng không được cưa dọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44041050	- - - Nan gỗ, dùng để sản xuất giỏ đan, rây, hộp diêm, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44041090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44042010	- - - Gỗ làm đai cho thanh thùng và vách ngăn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44042020	- - - Cọc chẻ dùng làm trụ đỡ trong làm vườn và nông nghiệp, để làm hàng rào hoặc trong một số trường hợp làm thanh trần hoặc mái.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44042030	- - - Gậy gỗ, được cắt xén sơ nhưng không tiện, uốn cong hoặc gia công theo cách khác, dùng để sản xuất ba toong và cán dụng cụ, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44042040	- - - Cọc nhọn, cọc hàng rào và cọc chống, có thể đã được bóc vỏ hoặc tẩm chất bảo quản, nhưng không được cưa dọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44042050	- - - Nan gỗ, dùng để sản xuất giỏ đan, rây, hộp diêm, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44042090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44050010	- - - Sợi gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44050020	- - - Bột gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44061100	- - Từ cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44061200	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44069100	- - Từ cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44069200	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071110	- - - Đã bào	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44071120	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071210	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071220	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071300	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (Picea spp.), cây thông (Pinus spp.) và cây linh sam (Abies spp.))	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071400	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (Tsuga heterophylla) và linh sam (Abies spp.))	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071910	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071920	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44071990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072100	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072200	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072300	- - Gỗ tếch	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072510	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072520	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072590	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072610	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072620	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072690	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072700	- - Gỗ Sapelli	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072800	- - Gỗ Iroko	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44072900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079110	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079120	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079210	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079220	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079300	- - Gỗ thích (Acer spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079400	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079500	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079600	-- Gỗ bạch dương (Betula spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079700	-- Gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

44079910	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079920	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44079990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44081010	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44081020	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44081090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44083110	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44083120	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44083190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44083910	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44083920	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44083990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44089010	- - - Đã bào	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44089020	- - Đã ghép nối đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44089090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44091010	- - - Mộng gỗ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44091020	- - - Gỗ vát cạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44091030	- - - Tấm phẳng có cạnh bo tròn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44091040	- - - Gỗ ghép chữ V (làm mộng, soi rãnh hoặc vát cạnh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44091050	- - - Gỗ làm mộng, soi rãnh dùng làm trần nhà	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44091060	- - - Gỗ tạo hình (thanh khung, gờ chỉ hoặc đường viền) dùng để sản xuất khung tranh, trang trí tường, đồ nội thất, cửa và các công việc mộc hoặc gia công gỗ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44091070	- - - Gỗ tròn, dạng que có tiết diện tròn, được sử dụng để sản xuất diêm, nẹp, đinh giày, mành gỗ (mành pinoleum), v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44091090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44092110	- - - Gỗ tạo hình (thanh khung, gờ chỉ hoặc đường viền) dùng để sản xuất khung tranh, trang trí tường, đồ nội thất, cửa và các công việc mộc hoặc gia công gỗ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44092190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44092200	-- Của gỗ nhiệt đới	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44092910	- - - Gỗ tạo hình (thanh khung, gờ chỉ hoặc đường viền) dùng để sản xuất khung tranh, trang trí tường, đồ nội thất, cửa và các công việc mộc hoặc gia công gỗ khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44092990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44101100	- - Ván dăm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44101200	- - Ván dăm định hướng (OSB)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44101900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44111200	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44111300	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44111400	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44119200	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44119300	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44119400	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44121000	- Của tre	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44123100	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44123300	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44123400	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44123900	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44124100	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44124200	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44124900	- - Loại khác, có cả hai lớp ngoài bằng gỗ lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44125100	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44125200	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44125900	- - Loại khác, có cả hai lớp ngoài bằng gỗ lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44129100	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

44129200	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44129900	- - Loại khác, có cả hai lớp ngoài bằng gỗ lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44130000	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44141000	- Từ gỗ nhiệt đới	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44149000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44151010	- - - Các hòm, hộp và hộp nhỏ dùng để đóng gói và vận chuyển	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44151020	- - - Hộp diêm rỗng, có hoặc không có bề mặt để đánh diêm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44151040	- - - Tang cuốn cáp	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
44151090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44152000	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44160000	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44170010	- - -Dụng cụ có bộ phận làm việc bằng gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44170020	- - - Thân dụng cụ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44170030	- - - Tay cầm, cho dụng cụ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44170040	- - - Thân chổi và bàn chải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44170050	- - - Cán chổi và bàn chải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44170060	- - - Khuôn giày dùng để sản xuất giày dép hoặc bảo quản hình dáng giày	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44170090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44181100	- - Từ gỗ nhiệt đới	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44181900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44182100	- - Từ gỗ nhiệt đới	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44182900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44183000	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44184000	- Ván cốp pha xây dựng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44185000	- Ván lợp (shingles and shakes)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44187300	-- Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44187400	-- Loại khác, dùng cho sàn khảm (mosaic floors)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44187500	-- Loại khác, nhiều lớp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44187900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44188100	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44188200	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44188300	- - Dầm chữ I	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44188900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44189100	-- Của tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44189200	-- Tấm gỗ có lõi xốp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44189910	- - - Tay vịn cầu thang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44189920	- - - Tấm panel có khung bằng gỗ tổ ong, có hoặc không phủ lớp kim loại cơ bản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44189990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44191100	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44191200	-- Đũa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44191900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44192000	- Từ gỗ nhiệt đới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44199000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44201100	- Từ gỗ nhiệt đới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44201900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44209010	- - - Hộp và hộp nhỏ làm bằng gỗ sơn mài; hộp đựng dao, bộ đồ ăn, dụng cụ khoa học, v.v.; hộp bỏ túi; hộp đựng thư, hộp đựng đồ thêu; lọ đựng thuốc lá và hộp đựng kẹo, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44209020	- - - Các vật dụng bằng gỗ thuộc đồ nội thất, trừ những loại thuộc chương 94 (như giá treo chổi, khay đựng thư dùng trong văn phòng, gạt tàn thuốc, v.v.).	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44209030	- - - Tràng hạt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44209040	- - - Lư hương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44209090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44211000	- Mắc treo quần áo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44212000	- Quan tài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219100	-- Từ tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219910	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự bằng gỗ tiện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44219920	- - - Các vật dụng cho công việc nông thôn (chuồng thỏ, chuồng gà, tổ ong, lồng, cũi chó, máng ăn, ách bò, v.v.).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219930	- - - Cảnh trí sân khấu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

44219940	- - - Thang di động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219950	- - - Bệ thang nhiều bậc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
44219960	- - - Biển quảng cáo, bảng hiệu, biển báo giao thông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219970	- - -Tăm xỉa răng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219980	- - - Màn chắn các loại và trục của chúng, có hoặc không có lò xo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219991	- - - - Bàn giặt và bàn ủi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219992	- - - - Kẹp quần áo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219993	- - - - Gạch lát nền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219994	- - - - Que diêm đã qua xử lý	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219995	- - - - Chốt hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219996	- - - - Dụng cụ đo dung tích và cân đo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
44219999	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45011000	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45019000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45020010	- - - khối và tấm dùng để sản xuất nút lie	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45020020	- - - Tấm, khối và tấm để làm lạnh hoặc bảo quản cây trồng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
45020090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45031000	- Nút và nắp đậy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45039010	- - Phao lưới đánh cá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45039020	- - - Phụ tùng máy móc và thiết bị vận tải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45039030	- - - Đĩa và vòng để lót nút chặn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45039040	- - - Các mặt hàng cho ngành công nghiệp làm lạnh và bảo quản nông sản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45039090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45041010	- - - Các mặt hàng cho ngành công nghiệp làm lạnh và bảo quản nông sản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45041090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45049010	- - Phao lưới đánh cá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45049020	- - - Phụ tùng máy móc và thiết bị vận tải	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
45049030	- - - Nút và nắp đậy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45049040	- - - Đĩa và vòng để lót nút chặn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
45049090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46012100	- - Của tre	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46012200	- - Từ song mây	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46012900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46019200	- - Của tre	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46019300	- - Từ song mây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46019400	- - Từ vật liệu thực vật khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46019900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46021100	- - Của tre	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46021200	- - Từ song mây	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46021910	- - - Các sản phẩm từ xơ mướp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46021990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46029011	- - - - Giỏ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46029012	- - - - Túi xách, túi mua sắm và các loại tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46029013	- - - - Túi du lịch và hộp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46029014	- - - - Lồng chim, tổ ong và các mặt hàng tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46029015	- - - Bẫy cá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46029016	- - - - Đồ gia dụng, đồ dùng trên bàn ăn và đồ dùng nhà bếp	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46029017	- - - - Nắp đậy chai lọ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46029018	- - - - Các vật dụng làm từ xơ mướp, miếng xơ mướp tẩm và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
46029019	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
46029090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
47010000	Bột giấy cơ học từ gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47020000	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47031100	- - Từ gỗ cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47031900	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47032100	- - Từ gỗ cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47032900	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47041100	- - Từ gỗ cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47041900	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47042100	- - Từ gỗ cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47042900	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

47050000	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47061000	- Bột giấy từ xơ bông vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47062000	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47063000	- Loại khác, từ tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47069100	- - Thu được từ quá trình cơ học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47069200	- - Thu được từ quá trình hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47069300	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47071000	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47072000	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47073000	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
47079010	- - - Báo cũ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
47079090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48010000	Giấy báo, dạng cuộn hoặc dạng tờ.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48021000	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48022000	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48024000	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48025400	- - Có định lượng dưới 40 g/m2	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48025500	- - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48025600	- - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48025700	- Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48025800	- - Định lượng trên 150 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48026100	- - Dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48026200	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48026900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48030010	- - - Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48030090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48041100	- - Chưa tẩy trắng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48041900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48042100	- - Chưa tẩy trắng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48042900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48043100	- - Chưa tẩy trắng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48043900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48044100	- - Chưa tẩy trắng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48044200	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48044900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48045100	- - Chưa tẩy trắng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48045200	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48045900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48051100	- - Từ bột giấy bán hóa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48051200	- - Từ bột giấy rơm rạ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48051910	- - Giấy để tạo lớp sóng làm từ bột giấy tái chế có trọng lượng 150 g/m2 hoặc ít hơn	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48051920	- - - Giấy để tạo lớp sóng làm từ bột giấy tái chế có trọng lượng trên 150 g/m2	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48051990	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48052400	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48052500	- - Định lượng trên 150 g/m2	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48053000	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48054000	- Giấy lọc và bìa lọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48055000	- Giấy ni và bìa ni	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48059100	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48059200	- - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48059300	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48061000	- Giấy giả da gốc thực vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48062000	- Giấy không thấm dầu mỡ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48063000	- Giấy can	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48064000	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

48070000	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48081000	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ\	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48084000	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48089000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48092000	- Giấy tự nhân bản	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48099000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48101300	- - Dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48101400	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48101900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48102200	- - Giấy tráng nhẹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48102900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48103100	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48103200	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m2	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48103900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48109200	- - Loại nhiều lớp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48109900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48111000	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48114110	- - - Dạng cuộn hoặc băng có chiều rộng không quá 36 cm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
48114190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48114900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48115100	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48115900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48116000	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48119000	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48120000	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48131000	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48132000	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48139000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48142000	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48149000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48162000	- Giấy tự nhân bản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48169000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48171000	- Phong bì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48172000	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48173000	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
48181000	- Giấy vệ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48182000	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48183010	- - - Khăn trải bàn	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48183090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48185000	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48189000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48191010	- - - Cho nước hoa, đồ trang sức và quà tặng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48191090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48192010	- - - Cho nước hoa, đồ trang sức và quà tặng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48192090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48193000	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48194000	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48195000	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48196000	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48201000	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48202000	- Vở bài tập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48203010	- - - Với phụ kiện kim loại	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48203090	- - - Các loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

48204000	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48205000	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48209000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48211000	- Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48219000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
48221000	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48229000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48232000	- Giấy lọc và bìa lọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48234000	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48236100	- - Từ tre	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48236900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48237010	- - - Tấm đúc dùng để đóng gói trứng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48237090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48239010	- - - giấy gói trái cây, bánh kẹo và các loại tương tự, cắt theo kích thước	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48239020	- - - Giấy ren, giấy thêu và các dải giấy thêu và giấy viền kệ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239030	- - - Gioăng và vòng giấy	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48239040	- - - Góc và bản lề cho tem và ảnh, dải viền tranh và góc gia cố cho va li	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239050	- - - Mẫu may đo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239060	- - - Thẻ đục lỗ cho máy dệt jacquard và tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
48239070	- - Máy kéo sợi dệt; thẻ hình phẳng để quấn sợi, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239080	- - - Vỏ nhân tạo của giấy thấm nước cho xúc xích	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239091	- - - - Quạt tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239092	- - - - Giấy xơ dùng để đóng gói	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239093	- - - - Dải giấy, có hoặc không được gấp hoặc tráng phủ, dùng để đan hoặc các mục đích khác.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239094	- - - - Giấy in vi tính	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
48239099	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
49011010	- - - Thẻ đánh số thứ tự chứa các câu hỏi, câu trả lời hoặc thông tin giáo dục chung khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49011090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019100	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019911	- - - - Kinh Quran	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019919	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019920	- - - Sách, tập sách nhỏ và sách mỏng in bằng kỹ thuật chữ nổi Braille cho người khiếm thị hoặc tốc ký	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019930	- - - Sách giáo khoa và sách đại học	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019940	- - - Chỉ mục cho các bảo tàng và thư viện công cộng và danh bạ hàng năm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019950	- - Sách minh họa cho trẻ em, trong đó hình ảnh không phải là yếu tố chính	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019960	- - - Báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ có bìa bằng bìa cứng, bộ báo, tạp chí hoặc ấn phẩm định kỳ kết hợp trong một bìa, có hoặc không chứa tài liệu quảng cáo	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49019990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49021010	- - - Báo chí	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49021020	- - - Tạp chí	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49021090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49029010	- - - Báo chí	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49029020	- - - Tạp chí	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49029030	- - - Ấn phẩm định kỳ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49029090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49030010	- - - Sách vẽ và tô màu cho trẻ em	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49030020	- - - Sách tranh ảnh cho trẻ em	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49030090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49040000	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49052000	- Dạng quyển	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49059010	- - - Quả địa cầu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49059090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49060000	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070011	- - - - Tem bưu chính	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070012	- - - - Tem thuế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070019	- - - - Các loại tem khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070020	- - - Thẻ giấy hoặc phong bì có dán tem bưu chính chưa sử dụng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070031	- - - - Giấy bạc ngân hàng (banknotes) đang lưu hành	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

49070032	- - - - Giấy bạc ngân hàng (banknotes) chưa được lưu hành hợp pháp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070040	- - - Séc du lịch	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070050	- - - Séc có chứng thực	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070060	- - - Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự, được đánh số và ký tên	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070070	- - - Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự, dưới dạng tài liệu in ấn dùng cho mục đích sử dụng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070080	- - - Sổ séc	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49070090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49081000	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
49089000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
49090010	- - - Bưu thiếp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49090020	- - - Thiệp chúc mừng và các loại thiệp tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
49100000	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
49111010	- - - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49111090	- - - Các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49119110	- - - Ảnh in, có màu hoặc không, về cảnh quan du lịch hoặc cảnh quan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49119190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
49119910	- - - Giá đỡ lịch in, có minh họa hoặc không	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
49119920	- - - Bảng hướng dẫn giải phẫu, thực vật học và động vật học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49119930	- - - Vé dự tiệc, lễ hội, phương tiện đi lại và các loại vé tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
49119990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
50010000	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
50020000	Tơ tằm thô (chưa xe)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
50030000	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
50040000	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
50050000	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
50060000	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
50071000	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
50072000	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
50079000	- Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51011100	- - Lông cừu đã xén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51011900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51012100	- - Lông cừu đã xén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51012900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51013000	- Đã được carbon hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51021100	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51021900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51022000	- Lông động vật loại thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51031000	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51032000	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51033000	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51040000	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51051000	- Lông cừu chải thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51052100	- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51052900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51053100	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51053900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51054000	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51061000	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51062000	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51071000	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51072000	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51081000	- Chải thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51082000	- Chải kỹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51091000	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51099000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51100000	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51111110	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

51111190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51111910	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51111990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51112010	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51112090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51113010	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51113090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51119010	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51119090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51121110	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51121190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51121910	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51121990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51122010	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51122090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51123010	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51123090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51129010	- - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51129090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51130011	- - - - Để may abaya (áo choàng của nam giới)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51130019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
51130020	- - - Vải dệt thoi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52010000	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52021000	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52029100	- - Bông tái chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52029900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52030000	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52041100	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52041900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52042000	- Đã đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52051100	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52051200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52051300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52051400	- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52051500	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52052100	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52052200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52052300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52052400	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52052600	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52052700	- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52052800	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52053100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52053200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52053300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52053400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52053500	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52054100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52054200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52054300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52054400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52054600	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52054700	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

52054800	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52061100	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52061200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52061300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52061400	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52061500	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52062100	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52062200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52062300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52062400	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52062500	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52063100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52063200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52063300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52063400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52063500	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52064100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52064200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52064300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52064400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52064500	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52071000	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52079000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52081100	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52081200	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52081300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52081900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52082100	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52082200	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52082300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52082900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52083100	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52083200	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52083300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52083900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52084100	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52084200	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52084300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52084900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52085100	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52085200	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52085900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52091100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52091200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52091900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52092100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52092200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52092900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52093100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52093200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52093900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52094100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52094200	- - Vải denim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52094300	- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52094900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

52095100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52095200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52095900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52101100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52101900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52102100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52102900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52103100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52103200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52103900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52104100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52104900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52105100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52105900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52111100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52111200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52111900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52112000	- Đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52113100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52113200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52113900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52114100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52114200	- - Vải denim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52114300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc 4 sợi, bao gồm cả vải vân chéo chữ thập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52114900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52115100	- - Vải vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52115200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52115900	- - Vải dệt khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
52121100	- - Chưa tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52121200	- - Đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52121300	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52121400	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52121500	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52122100	- - Chưa tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52122200	- - Đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52122300	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52122400	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
52122500	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53011000	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53012100	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53012900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53013000	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53021000	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53031000	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53050000	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53061000	- Sợi đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53062000	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53071000	- Sợi đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53072000	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53081000	- Sợi dừa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53082000	- Sợi gai dầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53089000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53091100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53091900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53092100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53092900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
53101000	- Chưa tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

53109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
53110000	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54011010	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54011090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54012010	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54012090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54021100	- - Từ các aramid	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54021900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54022000	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54023100	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54023200	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54023300	- - Từ các polyester	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54023400	- - Từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54023900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54024400	- - Từ nhựa đàn hồi:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54024500	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54024600	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54024700	- - Loại khác, từ các polyester	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54024800	- - Loại khác, từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54024900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54025100	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54025200	- - Từ các polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54025300	- - Từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54025900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54026100	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54026200	- - Từ các polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54026300	- - Từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54026900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54031000	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54033100	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54033200	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54033300	- - Từ xenlulo axetat:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54033900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54034100	- - Từ viscose rayon:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54034200	- - Từ xenlulo axetat:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54034900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54041100	- - Từ nhựa đàn hồi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54041200	- - Loại khác, từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54041900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54050010	- - - Sợi đơn monofilament	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54050090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54060000	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54071000	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54072000	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54073000	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54074100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54074200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54074300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54074400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54075100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54075200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54075300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54075400	- - Đã in	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54076100	- Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54076900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54077100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54077200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54077300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54077400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54078100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

54078200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54078300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54078400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54079100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54079200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54079300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54079400	- - Đã in	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54081000	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54082100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54082200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54082300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54082400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54083100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54083200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
54083300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
54083400	- - Đã in	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55011100	- - Từ các aramit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55011900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55012000	- Từ các polyeste	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55013000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55014000	- Từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55019000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55021000	- Từ xenlulo axetat	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55031100	- - Từ các aramit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55031900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55032000	- Từ các polyeste	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55033000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55034000	- Từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55041000	- Từ viscose rayon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55051000	- Từ các xơ tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55052000	- Từ các xơ tái tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55061000	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55062000	- Từ các polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55063000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55064000	- Từ polypropylen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55070000	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55081010	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55081090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55082010	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55082090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55091100	- - Sợi đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55091200	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55092100	- - Sợi đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55092200	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55093100	- - Sợi đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55093200	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55094100	- - Sợi đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55094200	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55095100	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55095200	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55095300	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55095900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55096100	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55096200	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55096900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55099100	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55099200	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

55099900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55101100	- - Sợi đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55101200	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55102000	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55103000	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55109000	- Sợi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55111000	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55112000	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55113000	- Từ xơ staple tái tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55121100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55121900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55122100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55122900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55129100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55129900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55131100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55131200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55131300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55131900	- - Vải dệt thoi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55132100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55132300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55132900	- - Vải dệt thoi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55133100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55133900	- - Vải dệt thoi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55134100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55134900	- - Vải dệt thoi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55141100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55141200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55141900	- - Vải dệt thoi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55142100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55142200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55142300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55142900	- - Vải dệt thoi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55143000	- Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55144100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55144200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55144300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55144900	- - Vải dệt thoi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55151100	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
55151200	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55151300	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55151900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55152100	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55152200	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55152900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55159100	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55159900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55161100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55161200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55161300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55161400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55162100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55162200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55162300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55162400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55163100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55163200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55163300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55163400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55164100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55164200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

55164300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55164400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55169100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55169200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55169300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
55169400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56012110	- - - Tăm bông	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56012190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56012200	- - Từ xơ nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56012900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56013000	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56021000	- Phớt, ni xuyên kim và vải khâu đính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56022100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56022900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56031100	- - Định lượng không quá 25 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56031200	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56031300	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56031400	- - Định lượng trên 150 g/m2	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56039100	- - Định lượng không quá 25 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56039200	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56039300	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56039400	- - Định lượng trên 150 g/m2	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56041000	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56050000	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56060010	- - - Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56060020	- - - Sợi sơnin (chenille)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56060030	- - - Sợi sùi vòng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56072110	- - - Chưa tết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56072120	- - Đã tết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56072910	- - - Chưa tết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56072920	- - Đã tết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56074110	- - - Chưa tết	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56074120	- - Đã tết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56074910	- - - Chưa tết	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56074920	- - Đã tết	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56075010	- - - Chưa tết	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56075020	- - Đã tết	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56079010	- - - Chưa tết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56079021	- - - - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56079029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56081100	- - Lưới đánh cá thành phẩm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56081900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56089000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56090010	- - - Dây giày	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56090020	- - - Dây phơi quần áo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
56090030	- - - Dây treo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
56090090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57011000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57019000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57021000	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57022000	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57023110	- - - Thảm làm bằng máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57023120	- - - Thảm và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57023190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57023210	- - - Thảm, thảm trải sàn và vải phủ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57023220	- - - Thảm và thảm trải sàn bằng sợi nhung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57023290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57023900	- - Của các vật liệu dệt khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

57024110	- - - Thảm làm bằng máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024120	- - - Thảm và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024210	- - - Thảm, thảm trải sàn và vải nhung trải sàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024221	- - - - Ga trải giường và bàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024229	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024230	- - - Thảm cầu nguyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024911	- - - - Thảm cầu nguyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57024990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57025000	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029110	- - - Thảm làm bằng máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029120	- - - Thảm và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029210	- - - Thảm, thảm trải sàn và vải nhung trải sàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029220	- - - Thảm cầu nguyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029911	- - - - Thảm cầu nguyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029919	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57029990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57031000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
57032100	-- Thảm cỏ (turf)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57032900	-- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57033100	-- Thảm cỏ (turf)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57033910	- - - Thảm, thảm trải sàn và vải nhung trải sàn	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57033920	- - - Thảm và thảm trải sàn bằng sợi sơ ni (chenille)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57033930	- - - Thảm cầu nguyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57033990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57039011	- - - - Thảm cầu nguyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57039019	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57039090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
57041000	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57042000	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57050011	- - - Thảm và thảm trải sàn bằng sợi sơ ni (chenille)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
57050012	- - - - Thảm cầu nguyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57050019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57050020	- - - Thảm không dệt, bao gồm một lớp sợi dệt chải kỹ được uốn và giữ cố định bằng cao su, nhựa, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57050030	- - - Thảm đan hoặc móc có hình dạng giống như vải nhung hoặc da lông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
57050090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58011010	- - - Dùng để may abaya (áo choàng nam)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58011090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58012100	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58012200	- - Nhung kẻ đã cắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58012300	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58012600	- - Các loại vải sơnin (chenille)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58012700	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58013100	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58013200	- - Nhung kẻ đã cắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58013300	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58013600	- - Các loại vải sơnin (chenille)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58013700	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58019011	- - - - Để may abaya (áo choàng nam)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58019019	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58019090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58021000	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58022000	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58023000	- Các loại vải dệt tạo búi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58030000	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

58041000	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58042100	- - Từ xơ nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58042900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58043000	- Ren làm bằng tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58050000	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58061000	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58062000	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58063100	- - Từ bông	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58063200	- - Từ xơ nhân tạo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58063900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58064000	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58071000	- Dệt thoi	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58079000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58081000	- Các dải bện dạng chiếc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58089000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58090000	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58101000	- Hàng thêu không lộ nền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58109100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
58109200	- - Từ xơ nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58109900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
58110000	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59011000	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59019010	- - - Vải can	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59019020	- - - Vải canvas đã xử lý để vẽ	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
59019030	- - - Vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59021000	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59022000	- Từ các polyester	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59031000	- Với poly(vinyl clorua):	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
59032000	- Với polyurethan	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
59039000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
59041000	- Vải sơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59050010	- - - Từ vải sơnin (chenille)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59050020	- - - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59050060	- - - Từ xơ nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59050090	- - - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59061000	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
59069100	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59069900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59070011	- - - - Vải dệt được phủ nhựa đường, hắc ín hoặc các vật liệu tương tự, loại dùng để bọc hàng hóa và làm vải bọc.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59070012	- - - - Vải dệt phủ vật liệu sáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59070013	- - - - Vải dệt mỏng được phủ hoặc tẩm bằng chế phẩm có nguồn gốc từ nhựa tự nhiên và long não	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59070014	- - - Vải dệt được phủ hoặc tẩm dầu hoặc chế phẩm có gốc từ dầu khô, chẳng hạn như vải bao bì, vải thô chắc từ sợi gai dầu, đay, lanh, bông và vải dệt nhân tạo chống thấm nước, được phủ một lớp dày từ hỗn hợp dầu khô và muội than.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59070015	- - - - Vải dệt được phủ silicat để làm cho chúng không bắt lửa (ví dụ, đối với màn hình chống cháy)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59070019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59070020	- - - Vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59080000	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59090010	- - - Dùng để chữa cháy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

59090090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59100000	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59111000	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
59112000	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59113100	- - Định lượng dưới 650 g/m2	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59113200	- - Định lượng từ 650 g/m2 trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59114000	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
59119000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
60011000	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
60012100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60012200	- - Từ xơ nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60012900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60019100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60019200	- - Từ xơ nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60019900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60024000	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60029000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
60031000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60032000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60033000	- Từ các xơ tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60034000	- Từ các xơ tái tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60041000	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
60049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60052100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60052200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60052300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60052400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60053500	- - Các loại vải được chỉ tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60053600	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60053700	-- Loại khác, đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60053800	-- Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60053900	-- Loại khác, đã in.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60054100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60054200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60054300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60054400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60061000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60062100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60062200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60062300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60062400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60063100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60063200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
60063300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60063400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60064100	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60064200	- - Đã nhuộm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
60064300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60064400	- - Đã in	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
60069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61012000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61013000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61019000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61021000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61022000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

61023000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61029000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61031000	- Bộ com-lê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61032200	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61032300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61032900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61033100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61033200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61033300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61033900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61034100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61034200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61034300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61034900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61041300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61041900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61042200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61042300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61042900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61043100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61043200	- - Từ bông	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61043300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61043900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61044100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61044200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61044300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61044400	- - Từ sợi tái tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61044900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61045100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61045200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61045300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61045900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61046100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61046200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61046300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61046900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61051000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61052000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61059000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61061000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61062000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61069000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61071100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61071200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61071900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61072100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61072200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61072900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61079100	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61079900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61081100	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61081900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61082100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61082200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61082900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61083100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61083200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61083900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61089100	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61089200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61089900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

61091000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61099000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61101100	- - Từ lông cừu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61101200	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61101900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61102000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61103000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61109000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61112000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61113000	- Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61119000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61121100	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61121200	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61121900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61122000	- Bộ quần áo trượt tuyết	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61123100	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61123900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61124100	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61124900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61130000	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61142000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61143000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61149000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61151000	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61152100	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61152200	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61152900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61153000	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61159400	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61159500	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61159600	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61159900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61161000	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61169100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61169200	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61169300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61169900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
61171000	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61178000	- Các phụ kiện may mặc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
61179000	- Các chi tiết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62012010	- - - Áo choàng không tay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62012090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62013000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62014000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62019000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62022000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62023000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62024010	- - - Áo choàng không tay nữ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62024090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62029011	- - - - Áo choàng không tay nữ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62029019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62029090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62031100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62031200	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62031900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62032200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62032300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62032900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62033100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62033200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

62033300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62033900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62034100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62034200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62034300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62034900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62041100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62041200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62041300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62041900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
62042100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62042200	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62042300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62042900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62043100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62043200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62043300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62043900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62044100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62044200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62044300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62044400	- - Từ sợi tái tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62044900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62045100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62045200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62045300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62045900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62046100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62046200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62046300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62046900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62052000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62053000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62059000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62061000	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62062000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62063000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62064000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62069000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62071100	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62071900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62072100	- - Từ bông	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62072200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62072900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62079100	- - Từ bông	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62079900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62081100	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62081900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62082100	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62082200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62082900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62089100	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62089200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62089900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62092000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62093000	- Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62099000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62101010	- - - Quần áo và bộ đồ dùng một lần bằng polypropylen đã tiệt trùng hoặc chưa tiệt trùng dùng cho phòng phẫu thuật	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62101090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62102000	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

62103000	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62104000	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62105000	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62111100	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62111200	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62112000	- Bộ quần áo trượt tuyết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62113210	- - - Áo Thobe (Dishdasha)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62113220	- - - Bộ đồ tập luyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62113290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62113310	- - - Áo Thobe (Dishdasha)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62113320	- - - Bộ đồ tập luyện	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62113390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62113910	- - - Áo Thobe (Dishdasha)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62113920	- - - Bộ đồ tập luyện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62113990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62114200	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62114300	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62114900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62121000	- Xu chiêng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62122000	- Gen và quần gen	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62123000	- Áo nịt toàn thân (corselette)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62129000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62132000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62139000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62141000	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62142010	- - - Khăn choàng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62142020	- - - Khăn choàng rộng đội đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62142090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62143010	- - - Khăn choàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62143020	- - - Khăn choàng rộng đội đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62143030	- - - Khăn quàng cổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62143040	- - - Mạng che mặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62143090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62144010	- - - Khăn choàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62144020	- - - Khăn choàng rộng đội đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62144030	- - - Khăn quàng cổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62144040	- - - Mạng che mặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62144090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62149011	- - - - Khăn choàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62149012	- - - - Khăn choàng rộng đội đầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62149013	- - - - Khăn quàng cổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62149014	- - - - Mạng che mặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62149019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62149090	- - - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62151000	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62152000	- Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62159000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62160000	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62171010	- - - Tất dài, tất ngắn và tất lửng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62171020	- - - Giày dép không có đế ngoài, trừ giày dép cho trẻ sơ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62171031	- - - - Với khóa cài hoặc phụ kiện khác bằng kim loại quý, hoặc được trang trí bằng ngọc trai, đá quý hoặc đá bán quý.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62171039	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62171040	- - - Dây đeo hoặc huy hiệu (để trang trí) hoặc phù hiệu đeo trên cánh tay như huy hiệu của Hội Trăng Lưỡi Liềm Đỏ và Phòng vệ Dân sự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62171050	- - - Nhãn, phù hiệu, biểu tượng và chữ viết tắt (trừ những loại thuộc nhóm 58.07 hoặc 58.10)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62171060	- - Dải bện (viền) dùng để trang trí phần trước của quân phục và tương tự, bao gồm cả những loại được thiết kế để đặt trên vai hoặc nách	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62171070	- - - Túi, tay áo, cổ áo, cổ viền, khăn trùm đầu, đồ trang trí các loại như cổ tay áo, cầu vai, ve áo và các vật dụng tương tự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
62171090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

62179010	- - - Miếng lót nách	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62179020	- - - Miếng đệm vai và các vật dụng tương tự cho thợ may	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
62179090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63011000	- Chăn điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63012000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63013000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63014000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63019000	- Chăn và chăn du lịch khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63021000	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63022100	- - Từ bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63022200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63022900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
63023100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63023200	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63023900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63024000	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63025100	- - Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63025300	- - Từ sợi nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63025900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63026000	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63029110	- - - Khăn hành hương (Ihram)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63029120	- - - Khăn tắm thông thường và khăn tắm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63029130	- - - Khăn tắm được nối lại với nhau để treo trên một cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63029140	- - -Khăn bếp để lau khô và lau nồi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63029190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63029300	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63029900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63031200	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63031900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63039110	- - - Rèm cửa và rèm trang trí	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63039120	- - - Rèm mờ cho phương tiện giao thông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63039190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63039210	- - - Rèm cửa và rèm trang trí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63039220	- - - Rèm mờ cho phương tiện giao thông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63039290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63039900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63041100	- - Dệt kim hoặc móc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63041900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63042000	- Màn ngủ, làm từ vải dệt kim sợi dọc được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	5%	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63049110	- - - Màn chống muỗi	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63049120	- - - Bọc ghế xe ô tô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63049210	- - - Màn chống muỗi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049220	- - - Vỏ bọc ghế xe ô tô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049230	- - - Dây buộc rèm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049240	- - - Vỏ gối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049290	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63049310	- - - Màn chống muỗi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63049320	- - - Bọc ghế xe ô tô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049330	- - - Dây buộc rèm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049340	- - - Vỏ gối	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63049390	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63049910	- - - Màn chống muỗi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049920	- - - Vỏ bọc ghế xe ô tô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049930	- - - Dây buộc rèm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049940	- - - Vỏ gối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63049990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63051010	- - - Từ Đay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63051090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63052000	- Từ bông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

63053200	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63053300	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63053900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63059000	- Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63061210	- - - Tấm vải chống thấm nước	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63061220	- - - Tấm che mái hiên và tấm che nắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63061910	- - - Tấm vải chống thấm nước	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63061920	- - - Tấm che mái hiên và tấm che nắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63062200	- - Từ sợi tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63062900	- - Từ các vật liệu dệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63063000	- Buồm cho tàu thuyền	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63064000	- Đệm hơi:	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63069000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63071000	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63072000	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079010	- - - Mẫu váy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63079020	- - Cờ, biểu ngữ, cờ đuôi nheo, huy hiệu và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079030	- - - Túi đựng đồ giặt hoặc giày dép, hộp đựng tất hoặc khăn tay của phụ nữ và các hộp đựng tương tự bằng vải mịn dùng trong gia đình	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63079040	- - - Túi bảo vệ quần áo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63079050	- - - Bạt che rời cho xe ô tô, máy móc, vali, vợt tennis . . v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079060	- - - Túi lọc cà phê và túi làm đá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079070	- - - Vòng cổ trang trí cho cuộc thi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079080	- - - Đệm khí nén khác với loại dùng cho cắm trại thuộc nhóm 63.06	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079091	- - - - Nắp đậy ấm trà	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63079092	- - - - Đệm ghim	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63079094	- - - - Dây giày và khóa cài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079095	- - - - Nôi em bé di động	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
63079096	- - - - Cán và vỏ cho ô du lịch và dù che nắng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079097	- - - -Khẩu trang phẫu thuật và khẩu trang bảo vệ chống bụi và mùi hôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63079099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63080000	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63090000	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63101000	- Đã được phân loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
63109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64011000	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64019200	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64019900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64021200	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64021900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64022000	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64029100	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64029900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64031200	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64031900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64032000	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64034000	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64035110	- - Dành cho nam giới và trẻ em trai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64035120	- - - Dành cho phụ nữ và trẻ em gái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64035130	- - - Dành cho trẻ em	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64035910	- - Dành cho nam giới và trẻ em trai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64035920	- - - Dành cho phụ nữ và trẻ em gái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64035930	- - - Dành cho trẻ em	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64039110	- - Dành cho nam giới và trẻ em trai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64039120	- - - Dành cho phụ nữ và trẻ em gái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64039130	- - - Dành cho trẻ em	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64039910	- - Dành cho nam giới và trẻ em trai	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64039920	- - - Dành cho phụ nữ và trẻ em gái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64039930	- - - Dành cho trẻ em	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

64041100	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64041900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64042000	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64051000	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64052000	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
64061000	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
64062000	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
64069000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65010000	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65020000	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65040000	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65050010	- - - Mũ đội đầu thêu (shimagh)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65050020	- - - Mũ đội đầu (Ghuttra) được in theo dạng shimagh, không thêu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65050030	- - - Khăn choàng đầu ghutra thông thường (Foil)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65050040	- - - Mũ chỏm (Taqias)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65050050	- - - Băng quấn đầu (uqul)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65050060	- - - Mũ nồi và mũ lính	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65050070	- - - Mũ dùng một lần dùng trong phòng phẫu thuật, bằng polypropylen, đã tiệt trùng hoặc chưa tiệt trùng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65050080	- - - Mũ đội đầu (Ghuttra), có hoặc không thêu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65050090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65061010	- - - Dùng cho hoạt động thể thao	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
65061020	- - - Mũ bảo hiểm của lính cứu hỏa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65061030	- - - Mũ bảo hiểm quân đội	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65061040	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65061050	- - - Mũ bảo hiểm công nhân xây dựng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65061090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
65069110	- - - Mũ tắm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65069190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65069900	- - Bằng vật liệu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
65070000	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
66011000	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
66019100	- - Có cán kiểu ống lồng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
66019900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
66020010	- - - Ba toong	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
66020020	- - - Rơi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
66020090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
66032000	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
66039000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
67010010	- - - Quạt tay trang trí bằng lông vũ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
67010090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
67021000	- Bằng plastic	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
67029010	- - - Bằng lá kim loại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
67029020	- - - Bằng vật liệu dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
67029090	- - - Bằng các vật liệu khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
67030000	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
67041100	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
67041900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
67042000	- Bằng tóc người	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
67049000	- Bằng vật liệu khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68010010	- - - Từ đá cát kết	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68010020	- - - Từ đá granit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68010030	- - - Từ đá pocfia	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68010040	- - - Từ đá hoa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68010090	- - - Từ các loại đá tự nhiên khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

68021000	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68022100	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68022300	- - Đá granit	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68022900	- - Đá khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68029110	- - Bậc thang, gờ tường, lan can, khung/ngưỡng cửa hoặc cửa sổ, lanh tô, ngưỡng cửa, đá ranh giới hoặc cột mốc và các vật tương tự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68029121	- - - - Bồn tắm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029122	- - - - Chậu rửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029123	- - - - Bồn đài phun nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029129	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68029130	- - - Bình hoa và trái cây và lá nhân tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029140	- - - Các cột, bệ đỡ, đế và đầu cột.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029150	- - - Cốc, hộp và gạt tàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029160	- - - Chặn giấy và dụng cụ hỗ trợ viết.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029170	- - - Phiến đá dùng làm mặt trên của các đồ nội thất (cho tủ đựng đồ, bồn rửa, bàn, v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68029190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68029200	- - Đá vôi khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68029300	- - Đá granit	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68029900	- - Đá khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68030010	- - - Gạch và khối xây dựng hoặc lát đường	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
68030090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68041000	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68042100	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68042200	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68042300	- - Bằng đá tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68043000	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68051000	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68052000	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68053000	- Trên nền bằng vật liệu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68061000	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68062000	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68071000	- Dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68079010	- - - Tấm lát, khối và đá ốp lát	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68079020	- - - Tấm trần và tấm xây dựng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68079030	- - - Ống và phụ kiện của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68079040	- - - Đồ dùng ăn uống đúc hoặc đổ khuôn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68079090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68080000	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68091100	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68091900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68099010	- - - Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, được trang trí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68099020	- - - Các sản phẩm đúc dùng để trang trí và làm đồ trang trí (hoa văn, cột, bát, bình hoa và các sản phẩm tương tự)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68099030	- - - Khuôn mẫu sử dụng trong công nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68099090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68101100	- - Gạch và gạch khối xây dựng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68101910	- - - Gạch lợp mái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68101921	- - - - Gạch lát nền và tấm lát	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
68101922	- - - - Ngói phủ một lớp đá mài để lát sàn hoặc lợp mái	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68101923	- - - - Tấm lát đá cẩm thạch dạng hạt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68101929	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68101990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68109100	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68109910	- - - Các thiết bị phòng tắm cố định	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

68109990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68114000	- Chứa amiăng	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
68118100	- - Tấm làn sóng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68118200	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68118910	- - - Bể chứa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68118920	- - - Bồn rửa và phụ kiện phòng tắm cố định	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68118930	- - - Bình hoa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68118990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68128000	- Bằng crocidolite	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
68129100	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68129900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68132000	- Chứa amiăng	**Hàng hóa bị cấm**	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG	PG
68138100	- - Lót và đệm phanh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68138900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68141000	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68149010	- - - Ống, ống dẫn và các sản phẩm đúc tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68149090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151100	- - Xơ carbon	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68151200	- - Vải dệt từ xơ carbon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151310	- - - Ống lọc và đĩa lọc từ xơ carbon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151320	- - - Thỏi dạng trục từ xơ carbon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151330	- - Gạch và ngói làm từ xơ carbon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151340	- - - Khuôn để sản xuất các mặt hàng có thiết kế tinh xảo (ví dụ, tiền xu, huy chương, v.v.) bằng xơ carbon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151910	- - - Ống lọc và đĩa lọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151920	- - - Các thỏi trục	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151930	- - - Gạch và ngói đã qua sử dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151940	- - - Khuôn mẫu sản xuất các sản phẩm có thiết kế tinh xảo (ví dụ, tiền xu, huy chương, v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68151990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68152010	- - - Đĩa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68152020	- - - Hình trụ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68152030	- - - Chậu cây	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68152090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68159110	- - - Gạch dolomite không qua xử lý nhiệt kết khối bằng nhựa đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68159120	- - - Gạch và các dạng khác của magnesite hoặc chrome-magnesite, không qua xử lý nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68159190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68159910	- - - Các nồi silic hoặc nhôm chưa nung (ví dụ, các nồi dùng để nấu chảy thủy tinh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68159920	- - - Đá thử để kiểm tra kim loại quý	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68159930	- - Gạch lát nền và tấm lát	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68159940	- - - Ống lọc bằng thạch anh hoặc đá lửa nghiền mịn và kết khối	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
68159950	- - - Các khối, tấm hoặc tấm bazan nóng chảy khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
68159990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69010000	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69021000	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69022000	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69031000	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69032000	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69041000	- Gạch xây dựng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
69049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69051000	- Ngói lợp mái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69059010	- - Chụp ống khói	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69059020	- - - Đồ trang trí kiến trúc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69059090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69060000	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

69072100	-- Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69072200	-- Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
69072300	-- Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69073000	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69074000	- Các sản phẩm gốm, sứ đề hoàn thiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69091100	- - Bằng sứ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69091200	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
69091900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69099010	- - - Bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69099090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69101000	- - Bằng sứ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
69109000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
69111000	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69119000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69120000	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69131010	- - - Lư hương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69131020	- - - Giá sách, vật chặn giấy và các mặt hàng tương tự của phụ kiện bàn làm việc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69131030	- - - Bình hoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69131040	- - - Gạt tàn thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69131050	- - - Hộp đựng đồ trang sức, kẹo và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69131090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69139010	- - - Bình hoa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69139090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69141010	- - - Phụ kiện cửa sổ, cửa ra vào (tay nắm, núm vặn,..v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69141020	- - - Biển báo, chữ cái, số và các loại biển báo khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69141090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69149010	- - - Bếp lò và các thiết bị sưởi ấm khác bằng gốm (gốm sứ thông thường và bột nhão cramic)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69149020	- - - Chậu chưa được trang trí (ví dụ để làm vườn) làm bằng gốm sứ thông thường	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
69149030	- - - Lọ, bình dùng cho phòng thí nghiệm và cửa hàng (dùng cho hiệu thuốc, cửa hàng bánh kẹo,..v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
69149090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
70010000	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
70021000	- Dạng hình cầu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70022000	- Dạng thanh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70023100	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70023200	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70023900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70031200	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70031900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
70032000	- Dạng tấm có cốt lưới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70033000	- Dạng hình	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
70042000	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70049000	- Loại kính khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70051000	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
70052100	- Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70052900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70053000	- Kính có cốt lưới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70060000	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
70071100	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70071900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
70072100	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70072900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70080000	Kính hộp nhiều lớp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70091000	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70099100	- - Chưa có khung	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

70099200	- - Có khung	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
70101000	- Ống dạng ampoule	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70102000	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70111000	- Dùng cho đèn điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70112000	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70119000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70131010	- - - Dùng cho bàn ăn hoặc bếp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70131030	- - - Cho văn phòng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70131041	- - - Chai nước hoa cho nhà vệ sinh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70131049	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70131090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70132200	- - Bằng pha lê chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70132800	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70133300	- - Bằng pha lê chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70133700	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70134100	- - Bằng pha lê chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70134200	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70134900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70139110	- - - Cho văn phòng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70139131	- - - - Chai đựng nước hoa cho nhà vệ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70139139	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70139190	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70139910	- - - Bể cá	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70139920	- - - Lư hương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70139990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70140010	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70140090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70151000	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70159010	- - - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70159020	- - - Kính râm và các loại kính bảo vệ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70159090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70161000	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70169000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70171010	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70171090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70172000	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70179000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70181010	- - - Tràng hạt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70181090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70182000	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70189000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70191100	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70191200	- - Sợi thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70191300	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70191400	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70191500	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70191900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70196100	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70196200	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70196300	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70196400	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70196500	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70196600	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70196900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70197100	- - Voan (tấm mỏng)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70197200	- - Vải dệt khổ đóng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

70197300	- - Vải dệt khổ mở khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70198000	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199010	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199020	- - - Bể chứa nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199030	- - - Dùng cho đồ nội thất và trang trí nội thất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199040	- - - Dùng cho mục đích cách nhiệt (nhiệt, âm thanh, điện)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199050	- - - Vỏ sợi thủy tinh cho đồng hồ điện, không có phụ kiện điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199060	- - - Ống và ống dẫn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199070	- - - Bình gas cho bếp gia dụng, bằng sợi thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70199090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
70200010	- - - Cho thiết bị vận chuyển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70200020	- - - Bồn và chậu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70200030	- - - Chữ cái, số, biển hiệu và các đồ trang trí khác cho cửa hàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70200040	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
70200090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71011000	- Ngọc trai tự nhiên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71012100	- - Chưa được gia công	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71012200	- - Đã gia công	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71021000	- Kim cương chưa được phân loại	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71022100	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71022900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71023100	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71023900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71031000	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71039100	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71039900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71041000	- Thạch anh áp điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71042100	-- Kim cương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71042900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71049100	-- Kim cương	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71049900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71051000	- Của kim cương	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71061000	- Dạng bột	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71069110	- - - Dạng thỏi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71069190	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71069200	- - Dạng bán thành phẩm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71070000	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71081100	- Dạng bột	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71081210	- - - Dạng thỏi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71081290	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71081300	- - Các dạng bán thành phẩm khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71082000	- Dạng tiền tệ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71090000	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71101110	- - - Dạng thỏi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71101190	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71101900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71102100	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71102900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71103100	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71103900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71104100	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71104900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71110000	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71123000	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
71129100	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
71129200	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

71129900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71131100	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71131910	- - - Bằng vàng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71131920	- - - Bằng platin và nhóm platin	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71132000	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71141100	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71141910	- - - Bằng vàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71141920	- - - Bằng platin và nhóm platin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71142000	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71151000	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71159000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71161010	- - - Đồ trang trí cá nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71161090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71162010	- - - Đồ trang trí cá nhân	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71162020	- - - Các sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật công nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71162090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71171110	- - - Khuy măng sét	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71171190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71171900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71179010	- - - Bằng plastics	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71179020	- - - Bằng thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71179030	- - - Bằng gỗ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71179090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
71181000	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
71189000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72011000	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72012000	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72015000	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72021100	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72021900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72022100	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72022900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72023000	Fero - silic - mangan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72024100	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72024900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72025000	- Fero - silic - crôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72026000	- Fero - niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72027000	- Fero - molipđen	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72028000	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72029100	- - Fero - titan và fero - silic - titan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72029200	- - Fero - vanadi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72029300	- - Fero - niobi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72029900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72031000	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72041000	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72042100	- - Bằng thép không gỉ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72042900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72043000	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72044100	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72044900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72045000	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72051000	- Hạt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72052100	- - Của thép hợp kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72052900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72061000	- Dạng thỏi đúc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72071100	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72071200	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72071900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

72072000	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72081000	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72082500	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72082600	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72082700	- - Chiều dày dưới 3mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72083600	- - Chiều dày trên 10 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72083700	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72083800	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72083900	- - Chiều dày dưới 3mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72084000	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72085100	- - Chiều dày trên 10 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72085200	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72085300	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72085400	- - Chiều dày dưới 3mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72089000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
72091500	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72091600	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72091700	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72091800	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72092500	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72092600	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72092700	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72092800	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72099000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
72101100	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72101200	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72102000	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72103000	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72104100	- - Dạng lượn sóng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72104900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72105000	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72106100	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72106900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72107000	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72109000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72111300	- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72111400	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72111900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72112300	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72112900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72119000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72121000	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72122000	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72123000	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72124000	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72125000	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72126000	- Được dát phủ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72131000	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72132000	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72139100	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72139900	- - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72141030	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72141040	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72141090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72142030	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72142040	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72142090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72143030	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72143040	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72143090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

72149100	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72149900	- - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72151030	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72151040	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72151090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72155030	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72155040	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72155090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72159030	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72159040	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72159090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72161000	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72162100	- - Hình chữ L	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72162200	- - Hình chữ T	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72163110	Chiều cao từ 80 mm đến 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72163120	Chiều cao trên 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72163210	Chiều cao từ 80 mm đến 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72163220	Chiều cao trên 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72163310	Chiều cao từ 80 mm đến 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72163320	Chiều cao trên 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72164010	Chiều cao từ 80 mm đến 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72164020	Chiều cao trên 220 mm - - -	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72165000	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72166100	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72166900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72169100	- Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72169900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72171000	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72172000	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72173000	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72179000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72181000	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72189100	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72189900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72191100	- - Chiều dày trên 10 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72191200	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72191300	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72191400	- - Chiều dày dưới 3 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72192100	- - Chiều dày trên 10 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72192200	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72192300	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72192400	- - Chiều dày dưới 3 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72193100	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72193200	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72193300	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72193400	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72193500	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72199000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
72201100	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72201200	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72202000	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72209000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72210000	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72221100	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72221900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72222000	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72223000	- Các thanh và que khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72224000	- Các dạng góc, khuôn và hình	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72230000	Dây thép không gỉ.	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

72241000	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72249000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72251100	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72251900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72253000	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72254000	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72255000	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72259100	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72259200	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72259900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72261100	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72261900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72262000	- Bằng thép gió	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72269100	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72269200	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72269900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72271000	- Bằng thép gió	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72272000	- Bằng thép mangan - silic	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72279000	- Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72281010	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72281020	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72281090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72282010	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72282020	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72282090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72283010	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72283020	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72283090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72284010	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72284020	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72284090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72285010	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72285020	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72285090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72286010	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 10 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72286020	- - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn từ 10 mm đến 32 mm	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72286090	- - - Loại khác	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72287000	- Các dạng góc, khuôn và hình	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72288000	- Thanh và que rỗng	**10%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72292000	- Bằng thép mangan - silic	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
72299000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73011000	- Cọc cừ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73012000	- Dạng góc, khuôn và hình	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73021000	- Ray	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73023000	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73024000	- Thanh nối ray và tấm đế	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73029000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73030000	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73041100	- - Bằng thép không gỉ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73041900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73042200	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73042300	- - Ống khoan khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73042400	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73042900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73043100	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73043900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73044100	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73044900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73045100	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73045900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73049000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

73051100	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73051200	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73051900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73052000	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73053100	- - Hàn theo chiều dọc	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73053900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73059000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73061100	- - Hàn, bằng thép không gỉ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73061900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73062100	- - Hàn, bằng thép không gỉ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73062900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73063000	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73064000	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73065000	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73066100	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73066900	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73069000	- Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73071100	- - Bằng gang đúc không dẻo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73071900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73072100	- - Mặt bích	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73072200	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73072300	- - Loại hàn giáp mối	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73072900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73079100	- - Mặt bích	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73079200	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73079300	- - Loại hàn giáp mối	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73079900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73081000	- Cầu và nhịp cầu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73082000	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73083000	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73084000	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73089010	- - - Hộp treo tường đựng thiết bị chữa cháy hoặc vòi chữa cháy và các loại tương tự	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73089020	- - - Kệ để hàng kích thước lớn dùng lắp ráp, lắp đặt cố định trong các cửa hàng, xưởng, kho bãi, v.v.	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73089030	- - - Góc và dây buộc để cố định gạch trang trí trên trần nhà	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73089040	- - - Giàn giáo, bệ đỡ và phụ kiện	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73089050	- - - Cầu thang cố định	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73089060	- - - Nhà kho và mái vòm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73089090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
73090010	- - - Bồn nước sinh hoạt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73090090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73101000	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73102110	- - - Dùng cho đồ uống có ga và nước ép trái cây	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73102120	- - - Để bảo quản thực phẩm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73102130	- - Dùng để bảo quản hóa chất và dầu bôi trơn	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73102190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73102900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73110010	- - - Cho oxy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73110020	- - - Cho freon	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73110030	- - - Dùng cho bếp gas gia dụng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73110090	- - - Cho các loại khí khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
73121010	- - - Dây và cáp điện, không cách điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73121090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73129010	- - - Dây thừng nâng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73129090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73130000	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73141200	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73141400	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73141900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

73142000	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73143100	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73143900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73144100	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73144200	- Được phủ plastic	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73144900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73145000	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73151100	- - Xích con lăn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73151200	- - Xích khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73151900	- - Các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73152000	- Xích trượt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73158100	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73158200	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73158900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73159000	- Các bộ phận khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73160000	Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73170010	- - - Đinh thép và đinh mộc	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73170020	- - - Đinh bấm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73170030	- - - Đinh ấn (đinh rệp)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73170040	- - - Ghim dập	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73170090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73181100	- - Vít đầu vuông	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73181200	- - Vít khác dùng cho gỗ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73181300	- - Đinh móc và đinh vòng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73181400	- - Vít tự hãm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73181500	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73181600	- - Đai ốc	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73181900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73182100	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73182200	- - Vòng đệm khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73182300	- - Đinh tán	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73182400	- - Chốt hãm và chốt định vị	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73182900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73194000	- Ghim băng và các loại ghim khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73199000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73201000	- Lò xo lá và các lá lò xo	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73202000	- Lò xo cuộn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73209000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211110	- - - Bếp nấu	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211120	- - - Nướng thịt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211130	- - - Lò than	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211190	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211210	- - - Bếp nấu	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211220	- - - Vỉ nướng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211230	- - - Lò nướng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211290	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73211900	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73218110	- - - Máy sưởi	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73218190	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73218210	- - - Máy sưởi	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73218290	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73218900	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73219010	- - - Cho bếp nấu	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73219020	- - - Cho vỉ nướng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73219030	- - - Cho máy sưởi	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73219090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73221100	- - Bằng gang đúc	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73221900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73229000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

73231000	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73239100	- Bằng gang đúc, chưa tráng men	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73239200	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73239300	- - Bằng thép không gỉ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73239400	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73239900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73241000	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73242100	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73242900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73249000	- Loại khác, kể cả các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73251010	- - - Hố ga kiểm tra, lưới chắn, nắp cống và các vật đúc tương tự cho hệ thống thoát nước thải	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73251020	- - - Trụ và nắp vòi cứu hỏa	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73251030	- - - Hòm thư trụ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73251040	- - - Lồng nuôi thỏ và gia cầm, tổ ong, máng ăn, máng uống cho gia súc và máy cày	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73251090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73259100	- - Bi nghiền và các sản phẩm tương tự cho máy nghiền	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73259910	- - - Hố ga, nắp cống và các vật dụng tương tự cho hệ thống thoát nước thải	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73259920	- - - Tấm và van cứu hỏa và cột báo cháy	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73259930	- - - Hòm thư trụ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73259940	- - - Lồng nuôi thỏ và gia cầm, tổ ong, máng ăn, máng uống cho gia súc và máy cày	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73259990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73261100	- - Bi nghiền và các sản phẩm tương tự cho máy nghiền	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73261900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73262010	- - Bẫy chuột	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73262020	- - - Bẫy cá	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73262030	- - - Chuồng cho gia súc ăn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73262040	- - - Thùng rác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73262090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269010	- - - Bảo vệ giày, có hoặc không có điểm gắn kết	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269020	- - - Đinh bám trèo cây	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269030	- - - Thiết bị thông gió không cơ học	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269040	- - - Rèm sáo	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269050	- - - Đai thùng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269060	- - - Phụ kiện cho hệ thống dây điện (ví dụ: dây giữ, kẹp, giá đỡ); các thiết bị treo hoặc kết nối cho chuỗi cách điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269070	- - - Cột rào chắn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269080	- - - Cọc lều và cọc để buộc gia súc	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269091	- - - - Vòng cung cho viền vườn và dụng cụ uốn cây	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269092	- - - - Kẹp ống nước	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269093	- - - - Đinh đường	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269094	- - - - Thang và bậc thang di động	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269095	- - - - Hộp đựng dụng cụ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269096	- - - Hộp đựng đồ trang sức và đồ cổ và hộp đựng mỹ phẩm hoặc phấn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269097	- - - - Cột điện (cột chiếu sáng)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269098	- - - Lồng nuôi thỏ và gia cầm, tổ ong, máng ăn, máng uống cho gia súc và máy cày	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
73269099	- - - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
74010000	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74020000	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74031100	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74031200	- - Thanh để kéo dây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74031300	- - Que	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74031900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74032100	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
74032200	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74032900	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74040000	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74050000	Hợp kim đồng chủ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74061000	- Bột không có cấu trúc lớp	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
74062000	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74071000	- Bằng đồng tinh luyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

74072100	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74072900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74081100	- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74081900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74082100	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74082200	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc-niken)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74082900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74091100	- -Dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74091900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74092100	- -Dạng cuộn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74092900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74093100	- -Dạng cuộn	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74093900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74094000	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74099000	- Bằng hợp kim đồng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74101100	- - Bằng đồng tinh luyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74101200	- - Bằng hợp kim đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74102100	- - Bằng đồng tinh luyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74102200	- - Bằng hợp kim đồng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74111000	- Bằng đồng tinh luyện	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74112100	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74112200	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74112900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74121000	- Bằng đồng tinh luyện	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74122000	- Bằng hợp kim đồng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74130000	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74151000	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74152100	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74152900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74153300	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74153900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74181000	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
74182000	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74192010	- - - Tấm tản nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74192020	- - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự cho bất kỳ vật liệu nào (trừ khí hóa lỏng) có dung tích trên 300 lít, không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt, có hoặc không có lót hoặc cách nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74192090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198010	- - - Tấm tản nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198020	- - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự cho bất kỳ vật liệu nào (trừ khí hóa lỏng) có dung tích trên 300 lít, không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt, có hoặc không có lót hoặc cách nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198030	- - - Bình chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198040	- - - Catốt bằng đồng hoặc hợp kim đồng dùng để mạ điện	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
74198050	- - - Các sản phẩm làm bằng dây đồng (bẫy, thùng đựng rác...)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198060	- - - Thiết bị thông gió không cơ học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198070	- - - Rèm sáo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198080	- - - Kẹp ống nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
74198090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
75011000	- Sten niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75012000	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75021000	- Niken, không hợp kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75022000	- Hợp kim niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75030000	Phế liệu và mảnh vụn niken.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75040000	Bột và vảy niken.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75051100	- - Bằng niken, không hợp kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75051200	- - Bằng hợp kim niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75052100	- - Bằng niken, không hợp kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75052200	- - Bằng hợp kim niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75061000	- Bằng niken, không hợp kim	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

75062000	- Bằng hợp kim niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75071100	- - Bằng niken, không hợp kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75071200	- - Bằng hợp kim niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75072000	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75081000	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75089010	- - - Khung cửa sổ cho các công trình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75089020	- - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự, có dung tích bất kỳ, không được lắp thiết bị cơ khí hoặc gia nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75089030	- - - Đinh, đinh ghim, đai ốc, bu lông, vít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75089040	- - - Lò xo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75089050	- - - Đồ dùng gia đình và nhà bếp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75089060	- - - Đồ dùng vệ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
75089090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76011000	- Nhôm, không hợp kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
76012000	- Hợp kim nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
76020000	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
76031000	- Bột không có cấu trúc lớp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
76032000	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
76041000	- Bằng nhôm, không hợp kim	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76042100	- - Dạng hình rỗng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76042900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76051100	- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76051900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76052100	- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76052900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76061100	- Bằng nhôm, không hợp kim	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76061210	- - - Tấm và lá hợp kim nhôm cán phẳng hoặc có vân với độ dày trên 0,2 mm nhưng không quá 8 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76061220	- - - Cuộn và dải hợp kim nhôm cán phẳng có độ dày trên 0,2 mm nhưng không quá 0,4 mm.	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76061230	- - - Cuộn và dải hợp kim nhôm cán phẳng hoặc có vân với độ dày trên 0,4 mm nhưng không quá 8 mm.	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76061240	- - - Tấm và lá hợp kim nhôm gân có độ dày trên 1,0 mm nhưng không quá 3,2 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76061290	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76069100	- - Bằng nhôm, không hợp kim	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76069210	- - - Cuộn và dải hợp kim nhôm cán phẳng có độ dày trên 0,2 mm nhưng không quá 8 mm.	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76069220	- - - Tấm và lá hợp kim nhôm có độ dày trên 0,2 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76069290	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76071110	- - - Dạng cuộn để bán lẻ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76071190	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76071910	- - - Dạng cuộn để bán lẻ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76071990	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76072010	- - - Dạng cuộn để bán lẻ	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76072090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76081000	- Bằng nhôm, không hợp kim	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76082000	- Bằng hợp kim nhôm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76090000	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
76101010	- - - Cửa điện cho gara	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76101090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109010	- - - Cầu và nhịp cầu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109020	- - - Tháp và cột lưới	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109030	- - - Nhà kho và mái vòm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109040	- - - Cầu thang	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109050	- - - Vách ngăn phòng bệnh viện, nhà hàng, văn phòng, nhà vệ sinh, v.v.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109060	- - - Tấm lát trang trí trần nhà	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109070	- - - Góc và thanh giằng để cố định tấm lát trang trí trên trần nhà	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76109090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76110000	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76121000	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

76129010	- - - Lon đựng đồ uống có ga và nước ép trái cây	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76129020	- - - Lon đựng thực phẩm bảo quản	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76129030	- - - Lon đựng hóa chất và dầu bôi trơn	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76129090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76130010	- - - Bình gas có dung tích 100 lít trở xuống	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76130090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76141010	- - - Dây và cáp điện không cách điện	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76141090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76149000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76151010	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76151020	- - - Tấm và khay làm từ tấm nhôm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76151090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76152000	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76161000	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169100	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
76169910	- - - Xích và các bộ phận của xích	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169921	- - - - Tấm đan, phên, lưới làm từ dây nhôm giãn nở	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169922	- - - - Thùng rác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169929	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169930	- - - Máy trợ thở phi cơ học	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169940	- - - Rèm sáo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169950	- - - Phụ kiện đường dây điện (ví dụ: rãnh dây, giá đỡ, kẹp và giá đỡ)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169960	- - - Trụ hàng rào	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169970	- - - Thang di động	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
76169990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
78011000	- Chì tinh luyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
78019100	- -Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
78019900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
78020000	Phế liệu và mảnh vụn chì.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
78041100	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
78041900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
78042000	- Bột và vảy chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
78060000	Các sản phẩm khác bằng chì.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
79011100	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79011200	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79012000	- Hợp kim kẽm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79020000	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79031000	- Bụi kẽm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79039000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
79040010	- - - Dây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79040020	- - - Thanh và que	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79040090	- - - Dạng hình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79050010	- - - Bản khắc ảnh, bản in thạch bản hoặc các bản in khác . . v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79050090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070010	- - - Lon, hộp và các loại thùng chứa tương tự để đóng gói và vận chuyển	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
79070020	- - - Bể chứa, thùng, phuy và các loại thùng chứa tương tự không được lắp thiết bị cơ khí hoặc gia nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070030	- - - Thùng chứa hình ống để đóng gói dược phẩm…v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070040	- - - Tấm đan, phên, lưới bằng dây kẽm và tấm kim loại giãn nở	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070050	- - - Đinh, đinh ghim, đai ốc, bu lông và vít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070060	- - - Đồ gia dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070070	- - - Thiết bị vệ sinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070080	- - - Nhãn cho cây trồng và cành giâm, không bao gồm chữ cái, số hoặc hoa văn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070091	- - - - Tấm rỗng dùng để đánh dấu bao bì, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070092	- - - - A-nốt mạ điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070093	- - - A-nốt bảo vệ catốt (cực hy sinh) được sử dụng để bảo vệ đường ống và bồn chứa của tàu… v.v., khỏi bị ăn mòn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
79070099	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
80011000	- Thiếc, không hợp kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

80012000	- Hợp kim thiếc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
80020000	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
80030010	- - - Thanh rỗng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
80030090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
80070010	- - - Thùng, bể chứa, phuy và các loại thùng chứa khác (không lắp thiết bị cơ khí hoặc gia nhiệt)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
80070020	- - - Ống có thể thu gọn để đóng gói kem đánh răng, thuốc nhuộm hoặc các sản phẩm khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
80070030	- - - Đồ gia dụng, nhà bếp, đồ dùng trên bàn ăn (bình, khay, đĩa, v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
80070090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81011000	- Bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81019400	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81019600	- - Dây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81019700	- - Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81019900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81021000	- Bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81029400	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81029500	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81029600	- - Dây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81029700	- - Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81029900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81032000	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81033000	- Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81039100	-- Chén nung (crucible)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81039900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81041100	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81041900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81042000	- Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81043010	- - - Bột magie	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81043090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81049010	- - - Góc, thanh định hình, tấm, tấm, lá, dải, thanh rỗng, vảy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81049020	- - - Dây, thanh và cọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81049030	- - - Ống và phụ kiện của chúng và thanh rỗng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81049090	- - - Các sản phẩm khác của magiê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81052000	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; phế liệu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81053000	- Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81059000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81061000	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81082000	- Titan chưa gia công; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81083000	- Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81089000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
81092100	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81092900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81093100	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81093900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81099100	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81099900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81101000	- Antimon chưa gia công; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81102000	- Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81110000	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81121200	- - Chưa gia công; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81121300	- - Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81121900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81122100	- - Chưa gia công; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81122200	- - Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81122900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81123100	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81123900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81124100	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81124900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81125100	- - Chưa gia công; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

81125200	- - Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81125900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81126100	- - Phế liệu và mảnh vụn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81126900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81129200	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81129900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
81130000	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82011000	- Mai và xẻng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82013000	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82014000	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82015000	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82016000	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82019000	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82021000	- Cưa tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82022000	- Lưỡi cưa vòng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82023100	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82023900	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82024000	- Lưỡi cưa xích	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82029100	- - Lưỡi cưa thẳng, dùng để gia công kim loại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82029900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82031000	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82032000	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82033000	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82034000	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82041100	- - Không điều chỉnh được	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82041200	- - Điều chỉnh được	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82042000	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82051000	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82052000	- Búa và búa tạ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82053000	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82054000	- Tuốc nơ vít	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82055100	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82055910	- - - Súng bắn đinh tán hoạt động bằng hộp đạn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82055920	- - - Máy bôi trơn tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82055990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82056000	- Đèn hàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82057000	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82059010	- - - Dụng cụ cầm tay không dùng trong gia đình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82059020	- - - Dụng cụ cầm tay gia dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82060000	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82071300	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82071900	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82072000	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82073000	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82074000	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82075000	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82076000	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82077000	- Dụng cụ để cán	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82078000	- Dụng cụ để tiện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82079000	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82081000	- Để gia công kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82082000	- Để gia công gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82083000	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82084000	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82089000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82090000	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82100000	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82111000	- Bộ sản phẩm tổ hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

82119120	- - - Có cán dao bằng ngà voi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82119130	- - - Có cán dao làm bằng vỏ sò, hổ phách hoặc những chất liệu tương tự, được phủ hoặc trang trí bằng kim loại quý	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82119190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82119200	- - Dao khác có lưỡi cố định	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82119310	- - - Dao cắt tỉa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82119390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82119400	- - Lưỡi dao	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82119500	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82121010	- - - Dao cạo an toàn và lưỡi dao cạo và các bộ phận bằng kim loại	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82121020	- - - Dao cạo an toàn bằng plastics, có kèm lưỡi dao	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82121090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82122000	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82129000	- Các bộ phận khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82130000	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82141010	- - - Gọt bút chì và lưỡi dao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82141090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82142000	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82149010	- - - Dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82149090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
82151000	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82152000	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
82159100	- - Được mạ kim loại quý	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
82159900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83011000	- Khóa móc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83012000	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83013000	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83014010	- - - Khóa mở bằng số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83014020	- - - Khóa mở điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83014030	- - - Khóa túi xách	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83014040	- - - Khóa xe đạp và xe máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83014090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
83015000	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83016000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83017000	- Chìa rời	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83021000	- Bản lề (Hinges)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83022000	- Bánh xe đẩy (castor)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83023000	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
83024100	- - Phù hợp cho xây dựng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83024200	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83024910	- - - Tay nắm cửa	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83024990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83025000	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83026000	- Cơ cấu đóng cửa tự động	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
83030000	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83040010	- - - Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, hộp phân loại và các loại tương tự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
83040021	- - - - Bằng sắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83040029	- - - - Bằng kim loại cơ bản khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83040030	- - - Giá đỡ giấy cho máy đánh chữ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83040040	- - - Giá để bàn và kệ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83040090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83051000	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83052000	- Ghim dập dạng băng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
83059000	- Loại khác, kể cả các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
83061000	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83062100	- - Được mạ bằng kim loại quý	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83062900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83063000	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83071000	- Bằng sắt hoặc thép	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

83079000	- Bằng kim loại cơ bản khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83081000	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83082000	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83089010	- - - Móc cài, khóa móc cài và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách, cặp hoặc đồ dùng du lịch và các mặt hàng khác bằng da và dệt may	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83089020	- - - Hạt trang trí và trang kim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83089090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83091000	- Nắp hình vương miện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83099010	- - - Nút kim loại lót bằng lớp bần	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83099020	- - - Nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng có gắn đòn bẩy hoặc lò xo dùng để niêm phong chai.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83099030	- - - Nắp bịt có ren	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83099040	- - Nút một chiều, nút đong và nút chặn cho ống nhỏ giọt, chai đựng nước giải khát, chai đựng dầu, chai đựng thuốc,..v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83099050	- - - Các loại dụng cụ niêm phong	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
83099060	- - - Dây buộc để niêm phong túi, túi nhỏ hoặc các loại hộp đựng tương tự, bao gồm một hoặc hai sợi thép kẹp giữa hai dải nhựa hoặc giấy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83099070	- - - Nắp và đáy lon	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83099090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83100010	- - - Biển tên các quận, đường, phố... và biển tên, số nhà...	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83100020	- - - Biển chỉ dẫn dành cho các dịch vụ công cộng (Cảnh sát, Cứu hỏa, v.v.), thông báo cấm ("Cấm hút thuốc", "Khu vực trò chơi", v.v.) và biển báo hướng dẫn đường bộ và phương tiện giao thông, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83100030	- - - Biển báo cho nhà ở, cửa hàng, nhà máy, v.v.	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83100040	- - - Biển quảng cáo	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83100050	- - Biển địa chỉ cho nhà, cửa, hộp thư, xe cộ, nhãn cây trồng; thẻ số cho chìa khóa và thẻ cho phòng thay đồ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83100060	- - - Các biển số và ký hiệu tương tự cho máy móc, đồng hồ đo và ô tô (ví dụ: biển số xe), v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83100070	- - - Các chữ cái, số và hoa văn riêng biệt, được thiết kế để làm biển hiệu thuộc Nhóm hiện tại	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83100090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
83111000	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83112000	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83113000	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
83119000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84011000	- Lò phản ứng hạt nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84012000	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84013000	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84014000	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84021100	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84021200	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84021900	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84022000	- Nồi hơi nước quá nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84029000	- Các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84031000	- Nồi hơi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84039000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84041000	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84042000	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84049000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84051000	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84059000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84061000	- Tua bin dùng cho máy thủy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84068100	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84068200	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84069000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84071000	- Động cơ phương tiện bay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84072100	- - Động cơ gắn ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84072900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84073100	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84073200	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84073300	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84073410	- - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84073420	- - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84073430	- - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84079000	- Động cơ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84081000	- Động cơ máy thủy	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84082000	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84089000	- Động cơ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84091000	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84099110	- - - Piston và bạc piston	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84099120	- - - Xi lanh, thân động cơ (cylinder block), đầu xi lanh và vỏ xi lanh	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84099130	- - - Van nạp nhiên liệu và ống dẫn nhiên liệu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84099140	- - - Van xả và ống xả (van nhiều cửa)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84099150	- - - Bộ chế hòa khí và vòi phun (vòi phun nhiên liệu)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84099190	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84099900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84101100	- - Công suất không quá 1.000 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84101200	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84101300	- - Công suất trên 10.000 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84109000	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84111100	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84111200	- - Có lực đẩy trên 25 kN	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84112100	- - Công suất không quá 1.100 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84112200	- - Công suất trên 1.100 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84118100	- - Công suất không quá 5.000 kW	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84118200	- - Công suất trên 5.000 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84119100	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84119900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84121000	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84122100	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84122900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84123100	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84123900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84128000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84129000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84131100	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84131910	- - - Máy bơm chữa cháy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84131990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84132000	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84133000	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84134000	- Bơm bê tông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84135000	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84136000	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84137000	- Bơm ly tâm khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84138110	- - - Dùng cho nông nghiệp	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84138120	- - - Dùng trong gia đình	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84138190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84138200	- - Máy đẩy chất lỏng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84139100	- - Của bơm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84139200	- - Của máy đẩy chất lỏng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84141000	- Bơm chân không	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84142000	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84143000	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84144000	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84145110	- - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 25 W	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84145120	- - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất đầu ra trên 25 W nhưng không quá 125 W	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84145900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84146000	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84147000	- Tủ an toàn sinh học kín khí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84148000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84149000	- Các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84151010	- - Máy điều hòa không khí có công suất từ 70.000 BTU trở xuống.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84151020	- Máy điều hòa không khí có công suất trên 70.000 BTU.	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84152000	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84158120	- - - Máy điều hòa không khí trung tâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84158190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84158220	- - - Máy điều hòa không khí trung tâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84158290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84158320	- - - Máy điều hòa không khí trung tâm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84158390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84159000	- Các bộ phận	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84161000	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84162000	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84163000	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84169000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84171000	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84172000	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84178010	- - - Lò luyện đốt than củi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84178020	- - - Lò luyện dạng quay để sản xuất xi măng và lò trộn để sản xuất thạch cao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84178030	- - - Lò sản xuất gốm sứ và tráng men	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84178040	- - - Lò sản xuất thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84178090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84179000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84181000	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84182100	- - Loại sử dụng máy nén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84182900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84183000	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84184000	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84185000	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84186100	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84186910	- - - Máy làm lạnh nước di động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84186920	- - - Máy làm kem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84186930	- - - Máy làm lạnh đồ uống	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84186940	- - - Phòng lạnh hoặc đông lạnh có sức chứa trên 900 L	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84186950	- - - Máy làm đá viên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84186990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84189100	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84189910	- - - Máy lạnh loại sử dụng máy nén	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84189990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84191100	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84191200	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84191900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84192000	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84193300	-- Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84193400	-- Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84193500	-- Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84193900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84194000	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh chế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84195000	- Bộ phận trao đổi nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84196000	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84198100	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84198900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84199000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84201000	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84209100	- - Trục cán	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84209900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84211100	- - Máy tách kem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84211200	- - Máy làm khô quần áo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84211900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84212110	- - - Dùng trong gia đình	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84212190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84212200	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84212300	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84212910	- - - Bộ lọc để lọc máu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84212990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84213100	- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84213200	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84213900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84219100	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84219900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84221100	- - Loại sử dụng trong gia đình	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84221900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84222000	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84223010	- - - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84223020	- - - Máy nạp ga cho đồ uống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84223030	- - - Máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84224000	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84229000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84231000	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84232000	- Cân băng tải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84233000	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84238100	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84238200	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84238900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84239000	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84241000	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84242010	- - - Súng phun vật liệu xây dựng có hoặc không có động cơ điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84242090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84243000	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84244110	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84244190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84244910	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84244990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84248210	- - - Hệ thống tưới tiêu hoàn chỉnh các loại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84248230	- - Thiết bị phun nước tưới cỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84248290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84248900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84249010	- - - Đầu phun bằng nhựa dùng để phun chất lỏng bằng áp suất thường xuyên khác với loại thuộc nhóm 96.16	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84249020	- - - Các bộ phận của hệ thống tưới thuộc phân nhóm 84 24 82 10	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84249090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84251100	- - Loại chạy bằng động cơ điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84251900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84253100	- - Loại chạy bằng động cơ điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84253900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84254100	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84254200	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84254900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84261100	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84261200	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84261900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84262000	- Cần trục tháp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84263000	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84264100	- - Chạy bánh lốp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84264900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84269100	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84269900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84271000	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84272000	- Xe tự hành khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84279000	- Các loại xe khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84281000	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84282000	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84283100	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84283200	- - Loại khác, dạng gàu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84283300	- - Loại khác, dạng băng tải	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84283900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84284000	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84286000	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84287000	- Rô bốt công nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84289000	- Máy móc khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84291100	- - Loại bánh xích	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84291900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84292000	- Máy san đất	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84293000	- Máy cạp đất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84294000	- Máy đầm và xe lu lăn đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84295100	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84295200	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84295900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84301000	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84302000	- Máy xới và dọn tuyết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84303100	- - Loại tự hành	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84303900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84304100	- - Loại tự hành	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84304900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84305000	- Máy khác, loại tự hành	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84306100	- - Máy đầm hoặc máy nén	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84306900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84311000	- Của máy móc thuộc nhóm 84.25	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84312000	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84313100	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84313900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84314100	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84314200	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84314310	- - - Máy khoan giếng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84314390	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84314900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84321000	- Máy cày	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84322100	- - Bừa đĩa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84322900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84323100	-- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84323900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84324100	- - Máy rải phân hữu cơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84324200	- - Máy rắc phân bón	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84328000	- Máy móc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84329000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84331100	- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84331900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84332000	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84333000	- Máy dọn cỏ khô khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84334000	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84335100	- - Máy gặt đập liên hợp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84335200	- - Máy đập khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84335300	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84335900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84336000	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84339000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84341000	- Máy vắt sữa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84342000	- Máy chế biến sữa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84349000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84351000	- Máy móc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84359000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84361000	- Máy chế biến thức ăn cho động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84362100	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84362900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84368010	- - - Tủ ủ vi khuẩn cho phòng thí nghiệm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84368090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84369100	- Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84369900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84371000	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84378000	- Máy móc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84379000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84381000	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84382000	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84383000	- Máy sản xuất đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84384000	- Máy sản xuất bia	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84385000	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84386000	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84388000	- Máy móc khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84389000	- Các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84391000	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84392000	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84393000	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84399100	- Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84399900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84401000	- Máy móc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84409000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84411000	- Máy cắt xén các loại	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84412000	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84413000	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84414000	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84418000	- Máy móc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84419000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84423000	- Máy, thiết bị và dụng cụ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84424000	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84425000	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84431100	- - Máy in offset, in cuộn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84431200	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84431300	- - Máy in offset khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84431400	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84431500	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84431600	- - Máy in Flexo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84431700	- - Máy in ống đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84431900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84433100	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84433210	- - - Máy fax	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84433220	- - - Máy điện báo Telex	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84433230	- - - Máy điện báo in chữ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84433290	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84433910	- - - Máy copy kết hợp hệ thống quang học	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84433920	- - Máy copy có thể sao chép hình ảnh gốc sang bản sao ngay lập tức.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84433990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84439100	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84439920	- - - Bộ nạp tài liệu tự động	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84439930	- - - Bộ phận cung cấp giấy	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84439940	- - - Bộ phận sắp xếp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84439950	- - - Hộp mực dạng lỏng hoặc dạng bột cho máy in	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84439990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84440000	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84451100	- - Máy chải thô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84451200	- - Máy chải kỹ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84451300	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84451900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84452000	- Máy kéo sợi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84453000	- Máy đậu hoặc máy xe sợi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84454000	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84459000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84461000	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84462100	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84462900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84463000	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84471100	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84471200	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84472000	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84479000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84481100	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84481900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84482000	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84483100	- - Kim chải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84483200	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84483300	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84483900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84484200	- - Lược dệt, go và khung go	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84484900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84485100	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84485900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84490000	Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84501100	- - Máy tự động hoàn toàn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84501200	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84501900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84502000	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84509000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84511000	- Máy giặt khô	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84512100	- Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84512900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84513000	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84514000	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84515000	- Máy để quấn, tơ (xà), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84518000	- Máy móc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84519000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84521000	- Máy khâu gia dụng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84522100	- - Loại tự động	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84522900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84523000	- Kim máy khâu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84529000	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84531000	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84532000	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84538000	- Máy móc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84539000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84541000	- Lò thổi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84542000	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84543000	- Máy đúc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84549000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84551000	- Máy cán ống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84552100	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84552200	- - Máy cán nguội	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84553000	- Trục cán dùng cho máy cán	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84559000	- Các bộ phận khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84561100	-- Hoạt động bằng tia laser	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84561200	-- Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84562000	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84563000	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84564000	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84565000	- Máy cắt bằng tia nước	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84569000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84571000	- Trung tâm gia công	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84572000	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84573000	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84581100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84581900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84589100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84589900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84591000	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84592100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84592900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84593100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84593900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84594100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84594900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84595100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84595900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84596100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84596900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84597000	- Máy ren hoặc máy ta rô khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84601200	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84601900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84602200	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84602300	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84602400	- - Loại khác, điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84602900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84603100	- - Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84603900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84604000	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84609000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84612000	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84613000	- Máy chuốt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84614000	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84615000	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84619000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84621100	-- Máy rèn khuôn kín	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84621900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84622200	-- Máy định hình	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84622300	- - Máy chấn điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84622400	- - Máy uốn băng điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84622500	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84622600	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84622900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84623200	-- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84623300	-- Máy cắt xén điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84623900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84624200	-- Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84624900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84625100	-- Điều khiển số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84625900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84626100	-- Máy ép thủy lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84626200	-- Máy ép cơ khí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84626300	-- Máy ép servo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84626900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84629000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84631000	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84632000	- Máy lăn ren	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84633000	- Máy gia công dây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84639000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84641000	- Máy cưa	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84642000	- Máy mài hoặc đánh bóng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84649000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84651000	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84652000	- Trung tâm gia công	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84659100	- - Máy cưa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84659200	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84659300	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84659400	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84659500	- - Máy khoan hoặc máy đục mộng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84659600	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84659900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84661000	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84662000	- Bộ phận kẹp sản phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84663000	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84669100	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84669200	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84669300	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84669400	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84671100	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671910	- - - Máy khoan, máy tiện và máy cắt ren	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671920	- - - Cờ lê, tua vít và dụng cụ lắp đai ốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671930	- - - Máy đánh bóng, cọ rửa và san phẳng bề mặt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671940	- - - Máy cưa đĩa, máy cưa xích và các loại tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671950	- - - Búa cạo gỉ, búa đục, búa đột, búa tán đinh và búa phá bê tông.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671960	- - - Máy tán đinh kiểu hàm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671970	- - - Máy cắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671980	- - Máy đầm và nén phục vụ cho việc xây dựng hoặc bảo trì đường bộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84671990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84672100	- - Khoan các loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84672200	- - Cưa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84672900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84678100	- - Cưa xích	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84678900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84679100	- - Của cưa xích	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84679200	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84679900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84681000	- Ống xi cầm tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84682000	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84688000	- Máy móc và thiết bị khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84689000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84701000	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84702100	- - Có gắn bộ phận in	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84702900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84703000	- Máy tính khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84705000	- Máy tính tiền	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84709010	- - - Máy đóng dấu bưu phí	0%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84709020	- - - Máy bán vé	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84709090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84713000	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84714100	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84714900	- - Loại khác, ở dạng hệ thống	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84715000	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84716000	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84717000	- Bộ lưu trữ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84718000	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84719000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84721000	- Máy nhân bản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84723000	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729010	- - - Máy bán vé (trừ những máy có tích hợp thiết bị tính toán hoặc máy chạy bằng xu thuộc nhóm 84.70)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729020	- - - Máy phân loại tiền xu hoặc máy đếm tiền xu, máy đếm và máy đóng gói	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729030	- - - Máy gọt bút chì	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729040	- - - Máy đục lỗ giấy	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729050	- - - Máy bấm ghim và tháo ghim	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729060	- - - Máy hủy giấy	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729070	- - - Máy tính tiền không có thiết bị tính tiền	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729080	- - - Máy ATM	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84729090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84732100	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84732900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84733000	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84734000	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84735000	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84741000	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84742000	- Máy nghiền hoặc máy xay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84743100	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84743200	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84743900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84748000	- Máy móc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84749000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84751000	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84752100	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84752900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84759000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84762100	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84762900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84768100	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84768900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84769000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84771000	- Máy đúc phun	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84772000	- Máy đùn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84773000	- Máy đúc thổi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84774000	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84775100	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84775900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84778000	- Máy móc khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84779000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84781000	- Máy móc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84789000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84791010	- - - Máy san lấp mặt bằng dùng trong thi công đường bộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84791020	- - - Máy rải sỏi hoặc nhựa đường trên đường	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84791030	- - - Máy vạch đường giao thông (trừ máy phun sơn)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84791090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84792000	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84793000	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84794000	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84795000	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84796000	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84797100	- - Loại dùng ở sân bay	5%	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84797900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798100	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798200	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84798300	-- Máy ép đẳng nhiệt lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798910	- - - Máy làm xà phòng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798920	- - - Máy và thiết bị sản xuất giỏ, chiếu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798930	- - - Máy và thiết bị sản xuất chổi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798940	- - - Máy làm ẩm không khí hoặc máy hút ẩm, trừ các thiết bị thuộc nhóm 84.15, 84.24 hoặc 85.09	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798950	- - - Máy bơm mỡ tự động cho máy móc	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798960	- - - Máy nhúng diêm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798970	- - - Máy phủ điện cực hàn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798980	- - Máy bắt hoặc tháo bu lông và máy rút lõi kim loại, trừ dụng cụ cầm tay thuộc Chương 82 và dụng cụ cầm tay thuộc nhóm 84.67 hoặc 85.8	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798991	- - - - Máy móc bảo trì đường ống và hệ thống thoát nước	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798992	- - - - Máy nhồi chăn và nệm bằng chăn và bọc chúng bằng cách sử dụng thiết bị thổi hoặc đẩy	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798993	- - - - Máy dùng để bôi chất mài mòn lên bất kỳ vật liệu nền nào (vải, giấy, v.v.)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798994	- - - - Chuông thợ lặn và bộ đồ lặn bằng kim loại được trang bị các thiết bị cơ khí	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84798999	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84799000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84801000	- Hộp khuôn đúc kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84802000	- Đế khuôn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84803010	- - - Bằng gỗ hoặc sắt	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84803090	- - - Bằng các vật liệu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84804100	- - Loại phun hoặc nén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84804900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84805000	- Khuôn đúc thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84806000	- Khuôn đúc khoáng vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84807100	- - Loại phun hoặc nén	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84807900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84811000	- Van giảm áp	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84812000	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84813000	- Van kiểm tra	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84814000	- Van an toàn hoặc van xả	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84818010	- - - Van săm lốp xe	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84818020	- - - Van xả két nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84818030	- - - Van cho bình gas	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84818040	- - - Van hoạt động bằng phao	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84818050	- - - Vòi chữa cháy và vòi phun	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84818060	- - - Vòi phun và van cho ống phun và ống tưới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84818070	- - - Van xả nước từ phòng tắm và bồn tắm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84818080	- - - Nắp đậy cho các bình xịt hoặc bình áp suất chứa thuốc trừ sâu, thuốc khử trùng, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84818090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84819000	- Các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84821000	- Ổ bi	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84822000	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84823000	- Ổ đũa cầu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84824000	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84825000	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp ráp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84828000	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84829100	- - Bi, kim và đũa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

84829900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84831000	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84832000	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84833000	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84834000	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84835000	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84836000	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84839000	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84841000	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84842000	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84849000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84851000	- Bằng lắng đọng kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84852000	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84853000	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84858000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84859000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
84861010	- - - Máy phay sử dụng chùm tia ion tập trung để sản xuất hoặc sửa chữa mặt nạ và các hình dạng phôi trên các thiết bị bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84861020	- - - Máy cưa các khối bán dẫn đơn tinh thể thành chip hoặc đĩa mỏng thành tấm bán dẫn mỏng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84861030	- - - Máy mài và đánh bóng để xử lý chip bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84861040	- - - Máy cắt khối để phay hoặc tạo rãnh trên các chip bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84861090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862010	- - Dụng cụ khoan khô các mẫu trên chất bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862020	- - - Máy cấy ion để kích hoạt chất bán dẫn bằng cách phủ lớp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862030	- - - Máy vẽ trực tiếp trên tấm bán dẫn mỏng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862040	- - - Máy vẽ theo hàng (bằng cách lặp lại hình ảnh)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862050	- - - Các loại máy khác để hiển thị hoặc vẽ các mẫu mạch trên vật liệu bán dẫn đã được cảm quang.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862060	- - - Thiết bị cố định khuôn, thiết bị băng dính và thiết bị cố định dây để lắp ráp các chip bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862070	- - - Thiết bị phun để khoan, rút hoặc làm sạch các chip bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84862090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84863010	- - - Thiết bị khoan ướt hoặc để gỡ bỏ, làm sạch màn hình phẳng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84863090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84864010	- - - Thiết bị tạo mẫu được sử dụng trong sản xuất mặt nạ hoặc phôi có các lớp phủ chống ánh sáng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84864020	- - Máy tự hành để vận chuyển, kẹp giữ hoặc lưu trữ các chip bán dẫn, hộp và nắp bảo vệ tấm bán dẫn mỏng, và các vật dụng khác cho thiết bị bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84864030	- - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84864091	- - - - Kính hiển vi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84864092	- - - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84864099	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84869010	- - - Các bộ phận của thiết bị cố định khối, thiết bị băng dính và thiết bị buộc dây để lắp ráp các chip bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84869020	- - - Các bộ phận của máy cấy ion để kích hoạt lớp phủ bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84869030	- - Linh kiện và phụ kiện cho thiết bị của các phân nhóm từ 84 86 20 30 đến 84 86 20 50	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84869040	- - - Các bộ phận cho máy tự hành để vận chuyển, kẹp giữ, lưu trữ chip bán dẫn, vỏ và hộp chứa tấm bán dẫn mỏng, và các thiết bị bán dẫn khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84869090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
84871000	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
84879000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85011000	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85012000	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85013100	- - Công suất không quá 750 W	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85013200	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85013300	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85013400	- - Công suất trên 375 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

85014000	- Động cơ xoay chiều khác, một pha	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85015100	- - Công suất không quá 750 W	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85015200	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85015300	- - Công suất trên 75 kW	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85016100	- - Công suất không quá 75 kVA	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85016200	- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85016300	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85016400	- - Công suất trên 750 kVA	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85017100	-- Công suất không quá 50 W	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85017200	-- Công suất trên 50 W	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85018000	- Máy phát quang điện xoay chiều	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85021100	- - Công suất không quá 75 kVA	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85021200	- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85021300	- - Công suất trên 375 kVA	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85022000	- Tổ máy phát điện sử dụng động cơ đốt trong piston đánh lửa bằng tia lửa điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85023100	- - Chạy bằng sức gió	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85023900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85024000	- Máy biến đổi điện quay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85030000	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85041000	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85042100	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85042200	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85042300	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85043100	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85043200	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85043300	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85043400	- - Có công suất danh định trên 500 kVA	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85044011	- - - - Bộ sạc cho điện thoại di động và máy tính bảng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85044012	- - - - Sạc cho máy tính xách tay	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85044013	- - - - Bộ sạc pin khô	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85044014	- - - - Nguồn điện cho máy tính để bàn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85044019	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85044090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85045010	- - - Các cuộn cảm điện khác dùng để cung cấp năng lượng cho thiết bị xử lý dữ liệu tự động, các đơn vị này và thiết bị truyền thông	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85045090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85049000	- Các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85051100	- - Bằng kim loại	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85051900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85052000	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85059000	- Loại khác, kể cả các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85061010	- - - Pin khô cho các thiết bị di động có điện áp 1,5 vôn trở lên	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85061090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85063010	- - - Pin khô cho các thiết bị di động có điện áp 1,5 vôn trở lên	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85063090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85064010	- - - Pin khô cho các thiết bị di động có điện áp 1,5 vôn trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85064090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85065010	- - - Pin khô cho các thiết bị di động có điện áp 1,5 vôn trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85065090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85066010	- - - Pin khô cho các thiết bị di động có điện áp 1,5 vôn trở lên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85066090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85068010	- - - Pin khô cho các thiết bị di động có điện áp 1,5 vôn trở lên	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85068090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85069000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85071000	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85072000	- Ắc qui axit - chì khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85073000	- Bằng niken-cađimi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85075000	- Bằng niken - hydrua kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85076000	- Bằng ion liti	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85078000	- Ắc qui khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85079000	- Các bộ phận	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

85081100	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85081910	- - - Dùng trong gia đình, công suất không quá 1500 W và có túi đựng bụi hoặc dung tích chứa khác trên 20 lít nhưng không quá 50 lít.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85081920	- - Dùng trong gia đình, công suất trên 1500 W nhưng không quá 3000 W, có túi đựng bụi hoặc dung tích chứa khác không quá 50 lít.	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85081990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85086000	- Các loại máy hút bụi khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85087000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85094000	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85098010	- - - Máy gọt vỏ và cắt khoai tây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85098020	- - -Các loại máy cắt thịt, pho mát, bánh mì, rau củ quả	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85098030	- - - Máy mài và đánh bóng dao kéo nhà bếp và bàn ăn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85098040	- - - Bàn chải đánh răng điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85098090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85099000	- Các bộ phận	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85101000	- Máy cạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85102000	- Tông đơ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85103000	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85109000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85111000	- Bugi đánh lửa	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85112000	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85113000	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85114000	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85115000	- Máy phát điện khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85118000	- Thiết bị khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85119000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85121000	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85122000	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85123000	- Thiết bị tín hiệu âm thanh	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85124000	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85129000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85131000	- Đèn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85139000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85141100	-- Lò ép nóng đẳng tĩnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85141900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85142000	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85143100	-- Lò tia điện tử (tia electron)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85143200	-- Lò hồ quang plasma và chân không	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85143900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85144000	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85149000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85151100	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85151900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85152100	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85152900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85153100	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85153900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85158000	- Máy móc và thiết bị khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85159000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85161010	- - - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng, có dung tích 200 lít trở xuống.	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85161020	- - - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng, có dung tích trên 200 lít.	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85162100	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85162910	- - - Thiết bị sưởi ấm điện gia dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85162990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85163100	- - Máy sấy tóc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85163200	- - Dụng cụ làm tóc khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85163300	- - Máy sấy làm khô tay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85164000	- Bàn là điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

85165000	- Lò vi sóng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85166000	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85167100	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85167200	- - Lò nướng bánh (toasters)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85167910	- - - Máy rang cà phê hoặc máy làm bòng ngô	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85167920	- - - Đèn xông điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85167990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85168000	- Điện trở đốt nóng bằng điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85169000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85171100	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85171300	- - Điện thoại thông minh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85171410	- - - Điện thoại cho mạng di động (di động)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85171420	- - - Điện thoại cho mạng vệ tinh (Thuraya và các mạng tương tự)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85171490	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85171800	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176100	- - Thiết bị trạm gốc	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176210	- - - Thiết bị chuyển mạch và tổng đài điện thoại	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176220	- - - Thiết bị khác cho hệ thống dây dẫn dòng điện hoặc hệ thống đường dây kỹ thuật số	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176230	- - - Thiết bị truyền dẫn đặc biệt cho phiên dịch đồng thời	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176240	- - - Thiết bị chuyên dụng để tiếp nhận tín hiệu cứu trợ từ tàu thuyền, máy bay, v.v.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176250	- - - Micro không dây có dây cáp ngắn (ăng ten) hoặc ăng ten kim loại nhỏ khác với thiết bị phát thanh hoặc truyền hình.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176260	- - - Thiết bị truyền hoặc nhận tín hiệu từ xa.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176270	- - Điện thoại không dây bao gồm thiết bị thu sóng không dây cho xe cộ, tàu thuyền, máy bay, tàu hỏa, v.v.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176280	- - - Hộp điều khiển bề mặt có chức năng truyền thông: là thiết bị dựa trên bộ vi xử lý kết hợp modem truy cập internet, có chức năng trao đổi dữ liệu.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176290	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176910	- - - Thiết bị báo động và tín hiệu âm thanh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85176990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85177100	-- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85177900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85181010	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85181090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85182100	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85182200	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85182910	- - Loa, không có vỏ, có tần số từ 300 Hz - 3,4 Khz với đường kính không quá 50 mm cho mục đích truyền thông	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85182990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85183010	- - - Tai nghe cho điện thoại cố định	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85183090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85184010	- - - Bộ khuếch đại điện dùng để tái tạo tín hiệu trên đường dây điện thoại là sản phẩm công nghệ được quy định trong Hiệp định công nghệ thông tin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85184090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85185000	- Bộ tăng âm điện	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85189010	- - - Các bộ phận của bộ khuếch đại điện dùng làm thiết bị báo hiệu cải tiến trong kỹ thuật đường dây điện thoại thuộc các sản phẩm kỹ thuật thông tin theo thỏa thuận kỹ thuật thông tin.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85189090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85192000	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85193000	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85198100	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85198900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85211000	- Loại dùng băng từ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85219000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85221000	- Cụm đầu đọc - ghi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85229000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85232100	- - Thẻ có dải từ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85232910	- - - Phương tiện từ tính chưa ghi, dành cho máy ghi âm hoặc ghi hình	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

85232990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85234100	- - Loại chưa ghi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85234900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85235100	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85235200	- - Thẻ thông minh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85235900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85238000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85241100	- - Bằng tinh thể lỏng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85241200	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85241900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85249100	- - Bằng tinh thể lỏng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85249200	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85249900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85255000	- Thiết bị phát	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85256000	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258010	- - - Máy quay phim	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258020	- - - Máy ảnh kỹ thuật số chụp ảnh tĩnh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258091	- - - - Camera truyền hình chỉ dùng để giám sát an ninh.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258099	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258100	-- Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258200	-- Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258300	-- Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85258900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85261000	- Ra đa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85269110	- - - Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85269190	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85269200	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85271200	- - Radio cát sét loại bỏ túi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85271300	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85271900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85272100	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85272900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85279100	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85279200	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85279900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85284200	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85284900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85285200	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85285900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85286200	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85286900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85287110	- - -Hộp có bề mặt điều chỉnh với chức năng truyền thông: một thiết bị dựa trên vi xử lý tích hợp modem truy cập internet, với chức năng trao đổi thông tin..	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85287120	- - - Thiết bị thu sóng truyền hình qua vệ tinh (máy thu)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85287190	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85287220	--- Thiết bị truyền hình thông minh	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85287230	--- Thiết bị truyền hình khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85287290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85287300	- - Loại khác, đơn sắc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85291000	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85299010	- - Các bộ phận cho thiết bị truyền dẫn trừ thiết bị truyền dẫn cho phát thanh hoặc truyền hình, thiết bị truyền dẫn tích hợp máy thu, máy quay video kỹ thuật số để chụp ảnh tĩnh, thiết bị truyền dẫn di động để liên lạc, báo động hoặc gọi điện.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85299090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85301000	- Thiết bị cho đường sắt hoặc xe điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85308000	- Thiết bị khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85309000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

85311000	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85312000	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85318010	- - - Chuông điện cho cửa ra vào	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85318020	- - - Màn hình phẳng (bao gồm màn hình LCD, Plasma, Điện phát quang, Huỳnh quang chân không và các công nghệ hiển thị khác) cho các sản phẩm của Hiệp định Công nghệ thông tin.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85318030	- - - Thiết bị báo động và báo hiệu âm thanh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85318090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85319010	- - - Các bộ phận cho thiết bị của phân nhóm 85 31 80 20, 85 31 80 30	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85319090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85321000	Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85322100	- - Tụ tantan (tantalum)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85322200	- - Tụ nhôm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85322300	- - Tụ gốm, một lớp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85322400	- - Tụ gốm, nhiều lớp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85322500	- - Tụ giấy hoặc plastic	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85322900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85323000	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85329000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85331000	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85332100	- - Có công suất danh định không quá 20 W	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85332900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85333100	- - Có công suất danh định không quá 20 W	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85333900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85334000	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85339000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85340000	Mạch in.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85351000	- Cầu chì	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85352100	- - Có điện áp dưới 72,5 kV	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85352900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85353000	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85354000	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85359000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85361000	- Cầu chì	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85362000	- Bộ ngắt mạch tự động	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85363000	- Các thiết bị khác để bảo vệ mạch điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85364100	- - - Dùng cho điện áp không quá 60 V	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85364900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85365010	- - - Công tắc điện tử gồm các mạch ra và mạch vào được kết nối quang học (công tắc điện biến trở cách điện)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85365020	- - - Công tắc điện tử, bao gồm công tắc điện tử được bảo vệ quá nhiệt, bao gồm một bóng bán dẫn và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) cho điện áp không quá 1000 V	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85365030	- - - Công tắc cơ điện chuyển động nhanh cho dòng điện không quá 11 A	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85365090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85366100	- - Đui đèn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85366910	- - - Phích cắm và đầu cắm cho dây đồng trục và mạch in	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85366920	- - Các loại phích cắm và đầu cắm khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85367000	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85369010	- - - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85369020	- - - Chip đầu dò	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85369091	- - - - Bộ chuyển đổi, có hoặc không có khe cắm USB hoặc tương tự.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85369099	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85371000	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85372000	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85381000	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85389000	- Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
85391000	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85392100	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85392200	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85392900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

85393100	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85393200	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85393900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85394100	- - Bóng đèn hồ quang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85394900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85395100	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85395200	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85399000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85401100	- - Loại màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85401200	- - Loại đơn sắc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85402000	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85404000	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85406000	- Ống tia ca-tốt khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85407100	- - Magnetrons	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85407900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85408100	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85408900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85409100	- - Của ống đèn tia ca-tốt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85409900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85411000	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85412100	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85412900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85413000	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85414100	- - Đi-ốt phát quang (LED)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85414200	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85414300	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85414900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85415100	-- Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85415900	-- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85416000	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85419000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85423100	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85423200	- - Bộ nhớ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85423300	- - Mạch khuếch đại	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85423900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85429000	- Các bộ phận	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85431000	- Máy gia tốc hạt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85432000	- Máy phát tín hiệu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85433000	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85434010	- - Thuốc lá điện tử	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85434020	- - - Ống thuốc điện tử "shisha"	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85434030	- - - Thiết bị đốt thuốc lá bằng điện	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85434090	- - - Loại khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85437010	- - Thiết bị điện có chức năng dịch thuật hoặc từ điển	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85437020	- - - Màn hình phẳng (bao gồm màn hình LCD, Plasma, Điện phát quang, Chân không huỳnh quang và các kỹ thuật hiển thị khác) cho các sản phẩm của Hiệp định CNTT	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85437090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85439010	- - - Các bộ lắp ráp vi điện tử	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85439091	- - - - Cho thuốc lá điện tử, trừ loại bình tích điện thuộc nhóm 85.07	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85439092	- - - - Cho ống thuốc điện tử "shisha", trừ loại bình tích áp của nhóm 85.07	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85439093	- - - - Cho các thiết bị đốt nóng bằng điện cho thuốc lá, trừ loại bình tích điện của nhóm 85.07	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85439098	- - - - Cho các thiết bị điện tử hút thuốc khác	**Hàng hóa đặc biệt**	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG	SG
85439099	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85441100	- - Bằng đồng	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85441900	- - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85442010	- - - Cáp điện có tiết diện trên 10 mm và điện áp trên 300 V	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85442020	- - - Cáp điện báo và điện thoại gồm 10 đôi dây trở lên	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85442030	- - Cáp điện báo và điện thoại có ít hơn 10 cặp dây	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

85442090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85443000	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85444211	- - - - Đầu nối điện cho cáp có tiết diện trên 10 mm và điện áp trên 300 V nhưng không quá 1000 V	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444219	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444221	- - - - Đầu nối điện cho dây có tiết diện không quá 10 mm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444229	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444230	- - - Cáp điện báo và điện thoại gồm 10 đôi dây trở lên	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444240	- - Cáp điện báo và điện thoại có ít hơn 10 cặp dây	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444291	- - - - Các đầu nối điện khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444299	- - - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444910	- - - Cáp điện có tiết diện trên 10 mm và điện áp trên 300 V nhưng không quá 1000 V	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85444921	- - - - Dùng cho điện áp không quá 80 V	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444929	- - - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85444931	- - - - Dùng cho điện áp không quá 80 V	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444939	- - - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85444941	- - - - Dùng cho điện áp không quá 80 V	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444949	- - - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85444991	- - - - Dùng cho điện áp không quá 80 V	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85444999	- - - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85446010	- - - Cáp điện có tiết diện trên 10 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85446020	- - - Cáp điện có tiết diện không quá 10 mm	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85446030	- - - Cáp điện báo và điện thoại gồm 10 đôi dây trở lên	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85446090	- - - Loại khác	**5%**	EX	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
85447000	- Cáp sợi quang	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85451100	- - Dùng cho lò nung, luyện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85451900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85452000	- Chổi than	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85459000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85461000	- Bằng thủy tinh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85462000	- Bằng gốm, sứ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85469000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85471000	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85472000	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85479000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85480000	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
85491100	-- Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85491200	-- Loại khác, chứa chì, cadmium hoặc thủy ngân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85491300	-- Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cadmium hoặc thủy ngân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85491400	-- Chưa được phân loại và không chứa chì, cadmium hoặc thủy ngân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85491900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85492100	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85492900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85493100	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85493910	- - - Phế liệu và phế thải của mạch tích hợp	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85493990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85499100	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
85499900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86011000	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86012000	- Loại chạy bằng ắc qui điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86021000	- Đầu máy diesel truyền động điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86031000	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

86040000	Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86050000	Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86061000	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86063000	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86069100	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86069200	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86069900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86071100	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86071200	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86071900	- - Loại khác, bao gồm cả các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86072100	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86072900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86073000	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86079100	- - Của đầu máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86079900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86080000	Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
86090000	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87011000	- Máy kéo trục đơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87012100	-- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87012200	-- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87012300	-- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87012400	-- Chỉ có động cơ điện để đẩy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87012900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87013000	- Máy kéo rải đường ray	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87019100	-- Không quá 18 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87019200	-- Vượt quá 18 kW nhưng không quá 37 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87019300	-- Vượt quá 37 kW nhưng không quá 75 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87019400	-- Vượt quá 75 kW nhưng không quá 130 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87019500	-- Vượt quá 130 kW	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87021000	- Chỉ sử dụng động cơ đốt trong piston nén cháy (diesel hoặc bán diesel)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87022000	- Sử dụng cả động cơ piston đốt trong nén cháy (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện làm động cơ đẩy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87023000	- Sử dụng cả động cơ piston đốt trong đánh lửa bằng tia lửa điện và động cơ điện làm động cơ đẩy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87024000	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87031000	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032111	- - - - Sản xuất trong năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87032112	- - - - Sản xuất trong năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032131	- - - - Mẫu của năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032132	- - - - Mẫu của năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032150	- - - Phương tiện khẩn cấp (ví dụ xe cứu thương, xe cảnh sát; xe chở tù nhân, xe tang)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032160	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) và các loại xe tương tự dùng cho các chuyến đi và dã ngoại.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032171	- - - - Tuk Tuk hoặc Raksha và những thứ tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032179	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032180	- - - Xe được thiết kế đặc biệt để người tàn tật hoặc liệt nửa người lái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032211	- - - - Mẫu của năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032212	- - - - Mẫu của năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032231	- - - - Mẫu của năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032232	- - - - Mẫu của năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032250	- - - Phương tiện khẩn cấp (ví dụ xe cứu thương, xe cảnh sát; xe chở tù nhân, xe tang)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

87032260	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) và các loại xe tương tự dùng cho các chuyến đi và dã ngoại.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032270	- - - Xe nhẹ ba bánh có kết cấu đơn giản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032280	- - - Xe được thiết kế đặc biệt để người tàn tật hoặc liệt nửa người lái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032311	- - - - Mẫu của năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87032312	- - - - Mẫu của năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032331	- - - - Mẫu của năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032332	- - - - Mẫu của năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032350	- - - Phương tiện khẩn cấp (ví dụ xe cứu thương, xe cảnh sát; xe chở tù nhân, xe tang)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032360	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) và các loại xe tương tự dùng cho các chuyến đi và dã ngoại.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032370	- - - Xe nhẹ ba bánh có kết cấu đơn giản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032380	- - - Xe được thiết kế đặc biệt để người tàn tật hoặc liệt nửa người lái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032411	- - - - Mẫu của năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032412	- - - - Mẫu của năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032431	- - - - Mẫu của năm thanh lý hoặc năm tiếp theo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032432	- - - - Mẫu của năm liền trước năm thanh lý hoặc sớm hơn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032450	- - - Phương tiện khẩn cấp (ví dụ xe cứu thương, xe cảnh sát; xe chở tù nhân, xe tang)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032460	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) và các loại xe tương tự dùng cho các chuyến đi và dã ngoại.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032470	- - - Xe được thiết kế đặc biệt để người tàn tật hoặc liệt nửa người lái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87032490	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87033100	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87033200	- - Có dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87033300	- - Có dung tích xi lanh trên 2.500 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87034000	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87035000	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87036000	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87037000	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87038000	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87041000	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042110	- - - Xe tải nhẹ (pickup) cabin đơn hoặc cabin đôi, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042120	- - Xe tải chở hàng nhẹ (Diyana, xe tải nửa thùng và các loại tương tự) có hoặc không lắp thùng lật, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042130	- - - Ô tô xi téc, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042140	- - - Xe tự đổ, có hoặc không lắp thiết bị đóng gói, ép hoặc giảm chấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042150	- - - Khung gầm, bao gồm cả cabin lái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042160	- - - Xe đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042191	- - - - Xe tải nhẹ 3 lốp dùng để vận chuyển hàng hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042199	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042210	- - - Xe tải, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042220	- - - Được trang bị thùng lật, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042230	- - - Ô tô xi téc, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042240	- - - Xe tự đổ, có hoặc không lắp thiết bị đóng gói, ép hoặc giảm chấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042250	- - - Xe đưa đón	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042260	- - - Xe được lắp puli nâng và thiết bị tự nạp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042270	- - Xe được lắp phụ tùng cơ khí chuyên dùng để vận chuyển bê tông ướt và xe được lắp phụ tùng chuyên dùng để vận chuyển khí đốt và hóa chất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042291	- - - - Xe đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042299	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042310	- - - Xe tải, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042320	- - - Được trang bị thùng lật, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042330	- - - Ô tô xi téc, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042340	- - - Xe tự đổ, có hoặc không lắp thiết bị đóng gói, ép hoặc giảm chấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

87042350	- - - Xe được lắp puli nâng và thiết bị tự nạp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042360	- - - Xe được lắp phụ tùng cơ khí được chế tạo đặc biệt để vận chuyển bê tông ướt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042370	- - - Xe chuyên dùng để vận chuyển khí đốt và hóa chất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042391	- - - - Xe đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87042399	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043110	- - - Ô tô pickup một cabin, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043120	- - - Ô tô pickup hai cabin, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043130	- - - Xe tải nhẹ (Dyana, xe bán tải và các loại tương tự) với thùng tiêu chuẩn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043140	- - Xe tải nhẹ (Dyana, xe bán tải và các loại tương tự) có thùng lật, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043150	- - - Ô tô xi téc, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043160	- - - Xe tự đổ, có hoặc không lắp thiết bị đóng gói, ép hoặc giảm chấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043170	- - - Khung gầm tích hợp cabin lái	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043180	- - - Xe đông lạnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043210	- - - Xe tải, xe ben và xe bồn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043220	- - - Xe tự đổ, có hoặc không lắp thiết bị đóng gói, ép hoặc giảm chấn, đã lắp ráp hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87043290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87044100	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87044200	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87044300	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87045100	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87045200	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87046000	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87049000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87051000	- Xe cần cẩu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87052000	- Xe cần trục khoan	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87053000	- Xe chữa cháy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87054000	- Xe trộn bê tông	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059010	- - - Xe kéo và sửa chữa, xưởng lưu động được trang bị nhiều loại dụng cụ cơ khí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059020	- - Xe có lắp thang hoặc bệ nâng để bảo trì cáp điện trên cao, đèn đường... v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059030	- - - Xe chuyên dụng để vệ sinh đường phố, quảng trường, sân bay...v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059040	- - - Xe phun xịt cho mọi mục đích	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059050	- - - Xe xếp chồng (tức là bao gồm một xe nâng hoặc một sàn nâng di chuyển trên một giá đỡ thẳng đứng và thường được cung cấp năng lượng bởi động cơ của xe)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059060	- - - Xe được trang bị máy phát điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059070	- - - Xe dùng cho chụp X-quang	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059080	- - - Xe được thiết kế cho mục đích phẫu thuật và y tế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059091	- - - - Xe ô tô có lắp đèn chiếu sáng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059092	- - - - Xe cơ giới được thiết kế để phát sóng vô tuyến, điện báo, truyền dẫn và thu sóng vô tuyến và xe ra đa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059093	- - - Xe tiệm bánh di động được trang bị đầy đủ (máy nhồi bột, lò nướng, v.v.) và bếp di động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059094	- - - - Xe được trang bị bồn chứa và máy bơm nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87059099	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87060000	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87071000	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079010	- - - Dùng cho máy kéo thuộc nhóm 87.01	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079020	- - - Dùng cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079031	- - - - Dùng cho xe pickup	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079032	- - - - Dùng cho xe tải nhẹ (Dyana, xe đầu kéo,..v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079033	- - - - Dùng cho xe tự đổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079034	- - - - Dùng cho xe tải	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079035	- - - - Hộp đựng tiền boa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079036	- - - - Thùng lạnh dùng cho vận chuyển thực phẩm bằng xe cơ giới	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079039	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87079090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87081000	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87082100	- - Dây đai an toàn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87082210	- - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có khung	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87082220	- - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có khung hay không, kết hợp với các thiết bị sưởi ấm hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87082910	- - - Giá để hành lý (lưới hoặc giỏ)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

87082990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87083000	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87084000	- Hộp số và bộ phận của chúng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87085010	- - - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87085090	- - - Các cầu bị động; các bộ phận của chúng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87087000	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87088000	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
87089110	- - - Két nước làm mát	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87089120	- - - Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87089210	- - - Ống xả và bộ giảm thanh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87089220	- - - Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87089300	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87089410	- - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
87089420	- - - Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87089500	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87089900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
87091100	- - Loại chạy điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87091900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87099000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87100000	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87111000	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87112000	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87113000	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87114000	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87115000	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87116000	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87119000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87120010	- - - Xe đạp hai bánh, có hoặc không được thiết kế cho trẻ em	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
87120020	- - - Xe đạp khác dành cho người tàn tật và khuyết tật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87120090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87131000	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87139000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87141000	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	5%	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87142000	- Của xe dành cho người tàn tật	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87149100	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87149200	- - Vành bánh xe và nan hoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87149300	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87149400	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87149500	- - Yên xe	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87149600	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87149900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87150010	- - - Xe đẩy trẻ em	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87150090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87161000	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87162000	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163100	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163910	- - - Rơ moóc và sơ mi rơ moóc dùng cho công trình công cộng, có hoặc không có thùng lật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163920	- - - Rơ moóc và sơ mi rơ moóc có thùng lạnh hoặc thùng giữ nhiệt để vận chuyển thực phẩm và hàng hóa dễ hỏng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163930	- - - Rơ moóc và sơ mi rơ moóc được thiết kế chuyên dụng để vận chuyển đồ nội thất	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163940	- - - Một hoặc hai xe kéo sàn và xe kéo sơ mi rơ moóc để vận chuyển động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163950	- - - Một hoặc hai xe kéo sàn và sơ mi rơ moóc để vận chuyển xe cộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163960	- - - - Rơ moóc và sơ mi rơ moóc dùng để vận chuyển xe đạp hoặc xe máy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163970	- - - Rơ-moóc khung thả có ram tải để vận chuyển thiết bị hạng nặng (xe tăng, cần cẩu, máy ủi, máy biến áp điện, v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87163990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87164010	- - - Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển người	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87164020	- - Được thiết kế để trưng bày hàng hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87164030	- - - Được thiết kế như một hiệu sách	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

87164090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87168011	- - - - Xe đẩy để vệ sinh và xây dựng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87168012	- - - - Xe đẩy được trang bị thùng để thoát dầu đã qua sử dụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87168013	- - - - Để vệ sinh, được trang bị khóa, có hoặc không được trang bị dụng cụ vắt và lau	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87168014	- - - - Xe đẩy để vận chuyển và kéo thàm, và giá có bánh xe	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87168015	- - - - Xe đẩy dây kim loại để mua sắm trong các cửa hàng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87168016	- - - - Xe chở thiết bị, dụng cụ y tế dùng cho bệnh viện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87168017	- - - - Xe ngựa được thiết kế để vận chuyển và bán thực phẩm (trừ loại xe ngựa thuộc nhóm 94.03)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87168018	- - - - Xe đẩy nhỏ được trang bị thùng cách nhiệt để bán kem	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87168019	- - - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87168090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
87169010	- - Các bộ phận của xe đẩy phân nhóm 87 16 80 11, 87 16 80 12, 87 16 80 13	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
87169090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88010000	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88021100	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88021200	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88022000	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88023000	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88024000	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88026000	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88040000	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
88051000	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
88052100	- Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88052900	- - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88061000	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062110	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062210	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062310	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062410	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062490	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062910	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88062990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069110	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069210	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069290	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069310	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069390	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069410	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069490	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069910	- - - Được trang bị camera	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88069990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88071000	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88072000	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
88073000	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
88079000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
89011000	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89012000	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89013000	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89019000	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89020000	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

89031100	-- Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
89031200	-- Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89031900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89032100	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
89032200	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89032300	- - Có chiều dài trên 24 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89033100	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
89033200	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89033300	- - Có chiều dài trên 24 m	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89039300	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
89039910	- - - Thuyền máy làm từ sợi thủy tinh, trừ loại động cơ gắn ngoài	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89039920	- - - Thuyền làm từ sợi thủy tinh với động cơ ngoài không cố định	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89039930	- - - Mô tô nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89039990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
89040000	Tàu kéo và tàu đẩy.	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89051000	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89052000	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89059010	- - - Tàu cứu hỏa	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89059020	- - - Tàu đèn hiệu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89059090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89061000	- Tàu chiến	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89069010	- - - Tàu chiến và thuyền chiến các loại, bao gồm cả xuồng cứu sinh	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89069090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89071000	- Bè mảng có thể bơm hơi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89079000	- Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
89080000	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90011000	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90012000	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90013000	- Thấu kính áp tròng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90014000	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90015000	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90019000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90021100	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90021900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90022000	- Kính lọc ánh sáng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90029000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90031100	- - Bằng plastic	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90031900	- - Bằng vật liệu khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90039000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90041000	- Kính râm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90049010	- - - Kính thuốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90049020	- - - Kính bảo hộ chuyên nghiệp	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90049090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90051000	- Ống nhòm loại hai mắt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90058000	- Dụng cụ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90059000	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90063000	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90064000	- Máy chụp lấy ảnh ngay	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90065300	-- Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90065900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90066100	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90066900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90069100	- - Sử dụng cho máy ảnh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90069900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90071000	- Máy quay phim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90072000	- Máy chiếu phim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90079100	- - Dùng cho máy quay phim	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90079200	- - Dùng cho máy chiếu phim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

90085000	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90089000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90101000	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90105000	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90106000	- Màn ảnh của máy chiếu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90109000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90111000	- Kính hiển vi soi nổi	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90112000	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90118000	- Các loại kính hiển vi khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90119000	- Bộ phận và phụ kiện	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90121000	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90129000	- Bộ phận và phụ kiện	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90131000	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90132010	- - - Đèn laser cầm tay, có hình dạng như bút, huy chương, v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90132090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90138010	- - Kính lúp (bỏ túi, để bàn, v.v.)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90138020	- - - Mắt thần cho cửa, lò nướng và các thiết bị tương tự	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90138030	- - - Màn hình phẳng (bao gồm LCD, Plasma, Điện phát quang, Huỳnh quang chân không và các kỹ thuật hiển thị khác) cho các sản phẩm của Hiệp định Công nghệ thông tin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90138090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90139010	- - - Các bộ phận của màn hình phẳng (bao gồm màn hình LCD, Plasma, Điện phát quang, Huỳnh quang chân không và các kỹ thuật màn hình khác) của các sản phẩm của Hiệp định Công nghệ thông tin	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90139090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90141000	- La bàn xác định phương hướng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90142000	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90148000	- Thiết bị và dụng cụ khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90149000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90151000	- Máy đo xa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90152000	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90153000	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90154000	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90158000	- Thiết bị và dụng cụ khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90159000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90160000	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90171010	- - - Dụng cụ vẽ và phác thảo có hoặc không phải là thiết bị nhập và xuất của nhóm 84.71 hoặc máy vẽ và phác thảo của nhóm 90.17	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90171090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90172010	- - - Dụng cụ vẽ và phác thảo có hoặc không phải là thiết bị nhập và xuất của nhóm 84.71 hoặc máy vẽ và phác thảo của nhóm 90.17	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90172090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90173000	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90178010	- - - Thước kẻ học sinh và các dụng cụ tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90178020	- - - Thước dây có thể gấp lại, . . v.v.	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90178090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90179010	- - - Các bộ phận của thiết bị sản xuất bản vẽ và hình dạng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90179090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90181100	- - Thiết bị điện tim	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90181200	- - Thiết bị siêu âm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90181300	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90181400	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90181910	- - -Thiết bị đo huyết áp và xơ vữa động mạch	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90181920	- - - Thiết bị đo khác (đo nhịp thở, não, xương chậu .v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90181990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90182000	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90183110	- - - Bơm tiêm để bôi thuốc dán	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90183120	- - - Bơm tiêm cho mắt, tai và thanh quản	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90183130	- - - Bơm tiêm cho tử cung và phụ khoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90183140	- - - Bơm tiêm dưới da dùng một lần	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

90183190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90183200	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90183910	- - - Ống chọc dò	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90183920	- - - Dao phẫu thuật và dao mổ, dụng cụ mở rộng lỗ, gương và đèn phản chiếu (để khám mắt, thanh quản, tai, v.v.), kẹp phẫu thuật, kéo, kéo cắt, kẹp, kìm, đục, dao nạo, búa gỗ, búa, cưa, dụng cụ cạo và bay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90183930	- - - Ống thông tĩnh mạch	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90183990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90184100	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90184910	- - Ống nhổ có vòi phun	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90184920	- - - Dụng cụ trám răng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90184930	- - - Ghế nha khoa kết hợp thiết bị nha khoa khác với loại thuộc nhóm 94.02	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90184990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90185010	- - - Thiết bị chẩn đoán (máy soi đáy mắt, máy đo huyết áp mắt..v.v.)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90185020	- - - Thiết bị, dụng cụ khám mắt (kiểm tra độ sắc nét của thị lực, võng mạc...)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90185090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90189010	- - - Dụng cụ khám tai (máy mát-xa tai, ống soi tai,..v.v.)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90189020	- - - Thiết bị và dụng cụ gây mê	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90189030	- - - Dụng cụ cho mũi và họng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90189040	- - - Máy chạy thận nhân tạo (lọc máu)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90189050	- - - Kim châm cứu bằng vàng, bạc hoặc thép	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90189060	- - - Nội soi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90189070	- - - Thiết bị và dụng cụ thú y	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90189080	- - - Bộ dụng cụ phẫu thuật gồm gạc, bông, kéo, kẹp, v.v.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90189090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90191000	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90192000	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90200000	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90211010	- - - Giày dép chỉnh hình và đế giày, được sản xuất như đã đề cập trong Chú thích (6) của Chương này, và các thiết bị chỉnh hình bàn chân khác và nẹp chân, có hoặc không có lò xo hỗ trợ cho bàn chân	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90211020	- - - Dụng cụ chỉnh hình xương hàm (cho xương hàm)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90211030	- - - Thiết bị chỉnh hình ngón tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90211040	- - - Dụng cụ chỉnh hình đầu và cột sống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90211050	- - - Đai thoát vị và dụng cụ chỉnh hình vẹo cột sống, cong vẹo cột sống, đai y tế phẫu thuật (trừ nhóm 62.12)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90211060	- - Nạng, trừ ba toong thuộc nhóm 66.02	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90211070	- - - Thiết bị chỉnh hình cho động vật	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90211090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90212100	- - Răng giả	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90212900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90213100	- - Khớp giả	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90213910	- - - Phụ kiện mắt nhân tạo (mắt nhân tạo, thủy tinh thể nhân tạo nội nhãn...)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90213920	- - - Cánh tay, cẳng tay, bàn tay, chân, bàn chân, mũi và van tim	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90213990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90214000	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90215000	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90219010	- - - Thiết bị hỗ trợ giọng nói cho người khuyết tật dây thanh quản	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90219020	- - - Thiết bị điện tử dành cho người mù	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90219090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90221200	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90221300	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90221400	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90221910	- - - Để kiểm tra hành lý và kiện hàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90221990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90222100	- - Dùng cho mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90222900	- - Cho mục đích sử dụng khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90223000	- Ống phát tia X	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90229000	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

90230000	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
90241000	- Máy và thiết bị thử kim loại	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90248000	- Máy và thiết bị khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90249000		**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90251100	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90251900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90258010	- - - Tỷ trọng kế	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90258020	- - - Âm kế	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90258090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90259000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90261000	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90262000	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90268000	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90269000	- Linh kiện và phụ kiện	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90271000	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90272000	- Máy sắc ký và điện di	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90273000	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90275000	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90278100	-- Khối phổ kế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90278910	- - - Dùng để xét nghiệm máu, phân tích dịch tiết, nước tiểu,... phục vụ mục đích chẩn đoán tại các phòng xét nghiệm	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90278990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90279010	- - - Các bộ phận và phụ kiện cho các mặt hàng thuộc nhóm 90.27, ngoại trừ máy phân tích khí hoặc khói	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90279090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90281000	- Thiết bị đo khí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90282010	- - - Công tơ nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90282090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90283000	- Công tơ điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90289000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90291010	- - - Đồng hồ đo sản lượng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90291020	- - - Đồng hồ tính tiền taxi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90291090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90292000	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90299000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90301000	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90302000	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90303100	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90303200	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90303300	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90303900	- - Loại khác, bao gồm thiết bị ghi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90304000	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90308200	-- Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90308400	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90308900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90309010	- - - Các bộ phận và phụ kiện để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90309090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90311000	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90312000	- Bàn kiểm tra	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90314100	-- Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90314910	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90314990	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90318010	- - - Thiết bị kiểm tra và điều chỉnh động cơ xe cơ giới	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90318020	- - - Kính hiển vi chùm tia điện tử được trang bị các dụng cụ chuyên dụng để xử lý và vận chuyển các tấm bán dẫn và tấm lưới bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90318090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

90319010	- - - Các bộ phận và phụ kiện để kiểm tra các tấm bán dẫn, dụng cụ quang học hoặc thiết bị hoặc để kiểm tra mặt nạ bán dẫn, mặt nạ quang học hoặc tấm lưới bán dẫn được sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90319020	- - - Các bộ phận và phụ kiện cho đèn chớp được trang bị các dụng cụ chuyên dùng để xử lý và vận chuyển các tấm bán dẫn và tấm lưới bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90319030	- - - Linh kiện và phụ kiện cho dụng cụ quang học đo độ nhiễm bẩn bề mặt trên tấm bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90319040	- - - Các bộ phận và phụ kiện cho kính hiển vi chùm tia điện tử được trang bị các dụng cụ chuyên dụng để xử lý và vận chuyển các tấm wafer và mặt nạ quang học bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90319050	- - - Các bộ phận và phụ kiện cho kính hiển vi được trang bị các dụng cụ chuyên dụng để xử lý và vận chuyển các tấm bán dẫn và tấm lưới bán dẫn	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90319090	- - - Loại khác	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90321000	- Bộ ổn nhiệt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90322000	- Bộ điều chỉnh áp lực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90328100	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
90328900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90329000	- Bộ phận và phụ kiện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
90330000	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91011100	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
91011900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91012100	- - Có bộ phận lên giây tự động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91012900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91019100	- - Hoạt động bằng điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
91019900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91021100	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91021200	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91021900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91022100	- - Có bộ phận lên giây tự động	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91022900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91029100	- - Hoạt động bằng điện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91029900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91031000	- Hoạt động bằng điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91040000	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91051100	- - Hoạt động bằng điện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91051900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91052100	- - Hoạt động bằng điện	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91052900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91059100	- - Hoạt động bằng điện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91059900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91061000	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91070000	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91081100	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91081200	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91081900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91082000	- Có bộ phận lên dây tự động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91089000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91091000	- - Hoạt động bằng điện	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91099000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91101100	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91101200	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91101900	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91109000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91111000	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91112000	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91118000	- Vỏ đồng hồ loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91119000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91122000	- Vỏ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

91129000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91131000	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91132000	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91139010	- - - Của vật liệu plastic nhân tạo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91139020	- - - Da tự nhiên, da tổng hợp hoặc da tái tạo	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91139030	- - - Của vải dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91139040	- - - Bao gồm hoặc kết hợp ngọc trai, đá quý hoặc bán quý, tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91139090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
91143000	- Mặt số	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91144000	- Mâm và trục	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
91149000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
92011000	- Đàn piano loại đứng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
92012000	- Đại dương cầm (grand piano)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92019000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92021000	- Loại sử dụng cần kéo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92029010	- - Đàn luýt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92029090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92051000	- Các loại kèn đồng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92059000	- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
92060010	- - - Trống	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92060020	- - - Chũm chọe	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92060030	- - - Kèng tam giác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92060040	- - - Mộc cầm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92060090	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
92071000	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
92079000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92081000	- Hộp nhạc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92089010	- - - Đàn organ phiên chợ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92089020	- - - Đàn kéo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92089030	- - - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92089040	- - - Còi thổi bằng miệng dùng để ra lệnh và điều khiển	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92089090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92093000	- Dây nhạc cụ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92099100	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92099200	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
92099400	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
92099900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93011000	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93012000	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93019000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93020000	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93031000	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93032000	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93033000	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93040010	- - - Súng bắn cá dưới nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93040090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93051000	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93052000	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
93059100	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93059900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93062110	- - - Dùng để săn bắn hoặc bắn thể thao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93062190	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93062910	- - - Linh kiện và phụ kiện cho hộp đạn săn bắn hoặc bắn thể thao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93062990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93063010	- - - Đạn, các bộ phận và phụ kiện của đạn, dùng cho mục đích săn bắn hoặc bắn thể thao	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93063090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93069000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
93070010	- - Cho mục đích quân sự	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

93070090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94011000	- Ghế dùng cho phương tiện bay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94012000	- Ghế dùng cho xe có động cơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94013100	-- Bằng gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94013900	-- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94014100	-- Bằng gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94014900	-- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94015200	- - Bằng tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94015300	- - Bằng mây	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94015900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94016100	- - Đã nhồi đệm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94016900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94017110	- - - Ghế trẻ em được thiết kế để treo ở phía sau ghế khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94017120	- - - Xe tập đi cho trẻ em có bánh nhỏ (xe dạy trẻ tập đi)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94017190	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94017910	- - - Ghế trẻ em được thiết kế để treo ở phía sau ghế khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94017920	- - - Xe tập đi cho trẻ em có bánh nhỏ (xe dạy trẻ tập đi)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94017990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94018011	- - - Ghế trẻ em được thiết kế để treo ở phía sau ghế khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94018012	- - - Xe tập đi cho trẻ em có bánh nhỏ (xe dạy trẻ tập đi)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94018019	- - - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94018020	- - - Ghế bằng đá hoặc bằng hỗn hợp amiăng và gốm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94018090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94019100	-- Bằng gỗ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94019900	-- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94021010	- - - Ghế nha khoa và các bộ phận của ghế nha khoa	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94021020	- - - Ghế cắt tóc và các bộ phận của ghế	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94021090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94029010	- - - Đồ nội thất và phụ tùng y tế và phẫu thuật	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94029090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94031010	- - - Bàn làm việc	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94031020	- - - Bàn có bánh xe	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94031030	- - - Tủ điện lưu trữ hồ sơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94031090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94032010	- - - Tủ quần áo	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94032020	- - - Giá treo quần áo gắn sàn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94032030	- - - Bàn dùng cho phòng thí nghiệm hoặc thử nghiệm bằng kính hiển vi, được trang bị vòi phun khí hoặc nước, . . v.v.)	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94032040	- - - Rèm cửa di động gắn sàn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94032050	- - - Nội thất nhà bếp bằng nhôm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94032090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94033010	- - - Bàn làm việc	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94033020	- - - Bàn có bánh xe	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94033030	- - - Tủ điện lưu trữ hồ sơ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94033090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94034010	- - - Tủ đựng đồ ăn	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94034020	- - - Bộ bàn ăn, Hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94034090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94035010	- - - bộ phòng ngủ, đầy đủ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94035020	- - - Tủ quần áo	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94035090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94036010	- - - Bàn dùng cho phòng thí nghiệm hoặc thử nghiệm bằng kính hiển vi, được trang bị vòi phun khí hoặc nước, . . v.v.)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94036020	- - - Giá treo quần áo gắn sàn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94036030	- - Tủ treo tường (để hộp cứu thương)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94036040	- - - Tủ dùng làm giá đỡ cho bồn rửa tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94036090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94037000	- Đồ nội thất bằng nhựa	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94038200	- - Bằng tre	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94038300	- - Bằng mây	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94038900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

94039100	-- Bằng gỗ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94039900	-- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94041000	- Khung đệm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94042110	- - - Nệm lò xo	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94042190	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94042910	- - - Nệm lò xo	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94042990	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94043000	- Túi ngủ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94044000	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94049010	- - - Chăn bông	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94049020	- - - Gối	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94049030	- - - Nệm và đệm ghế loại dài	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94049040	- - - Bộ sản phẩm gồm chăn, ga trải giường và vỏ gối, đóng gói trong một bao bì duy nhất	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94049090	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94051100	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94051900	-- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94052100	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94052900	-- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94053100	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94053900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94054100	-- Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94054200	-- Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94054910	- - - Đèn chiếu sáng ngoài trời (đèn đường, đèn hiên, đèn cổng, đèn sân vườn công cộng, v.v.)	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94054920	- - - Đèn chuyên dụng (đèn cho máy móc, studio chụp ảnh và cửa sổ phòng trưng bày)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94054990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94055000	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94056100	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94056900	-- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94059100	- - Bằng thủy tinh	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94059200	- - Bằng plastic	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94059900	- - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94061010	- - - Nhà kính phục vụ mục đích trồng trọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94061020	- - - Chuồng trại chăn nuôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94061030	- - - Kho hàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94061040	- - - Tòa nhà dân cư hoặc trường học	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94061090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94062000	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
94069011	- - - - Nhà kính phục vụ mục đích trồng trọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069012	- - - Chuồng trại chăn nuôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069013	- - - - Kho hàng	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
94069014	- - - - Tòa nhà dân cư hoặc trường học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069019	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069021	- - - - Nhà kính phục vụ mục đích trồng trọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069022	- - - Chuồng trại chăn nuôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069023	- - - - Kho hàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069024	- - - - Tòa nhà dân cư hoặc trường học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069029	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069031	- - - - Nhà kính phục vụ mục đích trồng trọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069032	- - - Chuồng trại chăn nuôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069033	- - - - Kho hàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069034	- - - - Tòa nhà dân cư hoặc trường học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069039	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069041	- - - - Nhà kính phục vụ mục đích trồng trọt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069042	- - - Chuồng trại chăn nuôi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069043	- - - - Kho hàng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069044	- - - - Tòa nhà dân cư hoặc trường học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069049	- - - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
94069090	- - - Bằng các vật liệu khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95030010	- - - Xe đạp	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95030020	- - - Búp bê	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
95030030	- - - Bóng bay	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

95030040	- - - Mô hình máy bay thu nhỏ điều khiển từ xa	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95030090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
95042010	- - - Các loại bi-a	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95042090	- - - Phụ kiện	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95043000	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95044000	- Bộ bài	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95045000	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95049000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95051000	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95059000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95061100	- - Ván trượt tuyết	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95061200	- - Dây buộc ván trượt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95061900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95062100	- - Ván buồm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95062900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95063100	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
95063200	- - Bóng	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95063900	- - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95064000	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95065100	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95065900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95066100	- - Bóng tennis	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95066200	- - Bóng có thể bơm hơi	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
95066900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95067000	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95069100	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
95069910	- - - Cung, tên và kiếm đấu cho thể thao	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
95069990	- - - Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95071000	- Cần câu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95072000	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95073000	- Bộ cuộn dây câu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95079000	- Loại khác	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95081000	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95082100	- - Tàu lượn siêu tốc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95082200	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95082300	- - Trò chơi xe đụng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95082400	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95082500	- - Cầu trượt nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95082600	- - Trò chơi công viên nước	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95082900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
95083000	- Trò chơi hội chợ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
95084000	- Rạp lưu động	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96011000	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96019000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96020010	- - - Tổ ong nhân tạo cho ong	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96020020	- - - Ngọc trai sáp	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96020030	- - - Các sản phẩm làm từ chế phẩm có thành phần chính là sáp và gelatin chưa đông cứng , dùng cho mục đích y tế, phẫu thuật hoặc dược phẩm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96020040	- - - Các mặt hàng bằng parafin như bình chứa axit flohydric	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96020050	- - - Các sản phẩm từ stearin	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96020090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96031000	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96032100	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96032910	- - - Chổi xoa bọt cạo râu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96032920	- - - Bàn chải chải tóc	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96032990	- - - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96033000	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96034000	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

96035000	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96039010	- - - Chổi cao su hoặc nhựa đúc liền khối, dùng để vệ sinh phòng tắm và chổi dùng trong gia đình	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96039020	- - - Chổi vệ sinh quần áo, giày dép	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96039030	- - - Chổi quét vệ sinh đường sá, sàn nhà	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96039040	- - - Bàn chải cầm tay bằng dây kim loại	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96039090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96040000	Giần và sàng tay	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96050000	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96061000	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96062100	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96062200	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96062900	- - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96063000	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96071100	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96071900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96072000	- Các bộ phận	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96081000	- Bút bi	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96082000	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96083010	- - - Bút mực có thể xóa hoặc biến mất	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96083090	- - - Các loại bút mực nước khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96084000	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96085000	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96086000	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96089100	- - Ngòi bút và bi ngòi	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96089900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96091000	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96092000	- Ruột chì, đen hoặc màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96099010	- - - Bút chì đá phiến	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96099020	- - - Than vẽ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96099030	- - - Bút chì màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96099040	- - - Phấn viết và vẽ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96099050	- - - Phấn thợ may	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96099090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96100010	- - - Bảng đá phiến và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96100090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96110000	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96121000	- Ruy băng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96122000	- Tấm mực dấu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96131000	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96132000	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96138000	- Bật lửa khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96139000	- Các bộ phận	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96140010	- - - Tẩu thuốc (kể cả điếu bát)	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96140020	- - - Ống nước (shisha) và các bộ phận của nó	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96140090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96151100	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96151900	- - Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96159000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96161000	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96162000	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96170010	- - - Phích chân không đựng trà hoặc cà phê	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96170090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96180000	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	**5%**	E(5)	4.00%	3.00%	2.00%	1.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96190010	- - - Khăn (bim) cho trẻ sơ sinh	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96190020	- - - Băng vệ sinh phụ nữ	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
96190030	- - - Khăn (bim) cho bệnh nhân và người tàn tật	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96190040	- - - Miếng giấy mỏng thấm dịch tiết của bệnh nhân	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%

96190050	- - - Bộ giao hàng bao gồm một hoặc nhiều mặt hàng của các phân nhóm 48 18 40 10 đến 48 18 40 90 và tiêu đề 48 18 50 00	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96190090	- - - Loại khác	**5%**	E(10)	4.50%	4.00%	3.50%	3.00%	2.50%	2.00%	1.50%	1.00%	0.50%	0.00%
96200010	- - - Chân đế ba chân	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
96200090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97012100	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
97012200	- - Tranh khảm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97012900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97019100	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97019200	- - Tranh khảm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97019900	-- Loại khác	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
97021000	- Có tuổi trên 100 năm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97029000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97031000	- Có tuổi trên 100 năm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97039000	- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97040000	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97051000	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97052100	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97052200	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97052910	- - - Cổ sinh vật học	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97052990	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97053100	-- Có tuổi trên 100 năm	**5%**	E(3)	3.33%	1.67%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
97053900	-- Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97061000	- Có tuổi trên 250 năm	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97069010	- - - Đồ nội thất cổ và các bộ phận của chúng	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97069020	- - - Các mặt hàng thảm cổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97069030	- - - Các tác phẩm tranh và thư pháp cổ	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
97069090	- - - Loại khác	**5%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
98010000	Đồ dùng cá nhân và thiết bị gia dụng đã qua sử dụng được mang vào nước bởi công dân đang sinh sống ở nước ngoài hoặc người nước ngoài lần đầu đến để cư trú	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
98020010	- - - Dành cho đại sứ quán và lãnh sự quán	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
98020020	- - - Dành cho các tổ chức quốc tế	**0%**	E(0)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%